

**BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : **6901** /TCIQ-TXNK

Hà Nội, ngày **29** tháng 7 năm 2015

V/v ban hành chú giải bổ sung SEN

Kính gửi:

- Các Cục Hải quan tỉnh, thành phố;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI).

Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2012 là một phần trong phụ lục của Nghị định thư về việc thực thi AHTN. SEN được xây dựng như một công cụ hỗ trợ để phân loại hàng hóa trong AHTN, cụ thể là các phân nhóm của ASEAN đã được chi tiết trong Nghị định thư AHTN.

Căn cứ Thông tư số 103/2015/TT-BTC ngày 01/7/2015 của Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 14/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phân loại hàng hóa, phân tích để phân loại hàng hóa; phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Thực hiện Nghị định thư quy định việc thực hiện Danh mục thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2012:

Tổng cục Hải quan ban hành kèm theo công văn này chú giải bổ sung SEN làm tài liệu tham khảo, phục vụ việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Tổng cục Hải quan thông báo để các đơn vị được biết./.

Nơi nhận: *Uy*

- Như trên;
- TT Đỗ Hoàng Anh Tuấn (để báo cáo);
- Vụ Chính sách thuế - BTC (để biết);
- Vụ Pháp chế - BTC (để biết);
- Vụ Hợp tác quốc tế - BTC (để biết);
- Cục Kiểm tra sau thông quan (để phối hợp);
- Trung tâm PTPL hàng hóa XNK (để phối hợp);
- Website Hải quan;
- Lưu: VT, TXNK (3b).

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Dương Thái
Nguyễn Dương Thái



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày **29** tháng **7** năm **2015**

Phụ lục

CHÚ GIẢI BỔ SUNG (SEN) CỦA DANH MỤC THUẾ QUẢN HẢI HÒA ASEAN (AHTN)

(Ban hành kèm theo Công văn số 6901/TCHQ-TXNK ngày 29/7/2015 của Tổng cục Hải quan)

1. Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục thuế quan hải hòa ASEAN (AHTN) là một phần trong phụ lục của Nghị định thư về việc thực thi AHTN (Nghị định AHTN) được ký kết vào tháng 8 năm 2003 tại Manila). SEN được xây dựng như một công cụ hỗ trợ để phân loại hàng hóa trong AHTN, cụ thể là các phần nhóm của ASEAN đã được chỉ tiết trong Nghị định thư AHTN.
2. Vì AHTN được xây dựng và mở rộng dựa trên Hệ thống hải hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS), nên việc phân loại hàng hóa trong AHTN phải tuân theo các Quy tắc giải thích tổng quát (GIRs) và Chú giải pháp lý của HS cũng như những quy định của các văn bản pháp lý về HS và Nghị định thư đã được đề cập ở trên. SEN phải được sử dụng kết hợp với Chú giải chi tiết (EN) của HS. SEN được sử dụng để đảm bảo cách hiểu thống nhất và cách giải thích các quy định của AHTN.
3. SEN 2007/1 đã được sửa đổi cùng với sửa đổi của HS2007 (bao gồm cả các sửa đổi đối với Chú giải chi tiết-EN). SEN 2012 gồm các thông tin đặc thù về sản phẩm thương mại quốc tế quan trọng đối với khu vực ASEAN do các quốc gia thành viên đưa ra. SEN được xây dựng để giúp người sử dụng hiểu và giải thích phạm vi của các phần nhóm hàng hoá ASEAN được đề cập hơn với định hướng tăng cường chuẩn hoá công tác phân loại.
4. SEN 2012 phải được sử dụng kết hợp với HS và EN. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa cách giải thích của HS, EN và SEN thì phải tuân thủ theo HS và EN.
5. Các hình ảnh, sơ đồ, và đồ thị được đưa ra trong SEN chỉ mang tính chất minh họa.
6. Nguyên bản của SEN 2012 được trình bày bằng tiếng Anh, ngôn ngữ làm việc của khu vực ASEAN.

1. The Supplementary Explanatory Notes (SEN) of the ASEAN Harmonized Tariff Nomenclature (AHTN) form part of the Protocol governing the implementation of the AHTN (AHTN Protocol, August 2003, Manila). The SEN were developed to assist users in determining the proper tariff classification of goods and commodities in the AHTN, that is, the ASEAN subheadings as defined in the AHTN Protocol.
2. Since the AHTN is based on, and is an extension of, the Harmonized Commodity Description and Coding System (HS), classification of goods and commodities in the AHTN should follow the General Interpretative Rules (GIRs) and Legal Notes of the HS, as well as the provisions of the legal instruments mentioned above. The SEN should also be read together with the Explanatory Notes (EN) to the HS. The SEN are useful in securing the uniform understanding and of interpretation of the provisions of the AHTN.
3. SEN 2007/1 has been amended in line with the amendments to the HS 2007 (including the amendments to the EN). SEN 2012 contains specific information on products of international trade of importance to ASEAN, as indicated by Member Countries. The SEN also serve to facilitate the understanding and interpretation of the scope of the ASEAN subheadings with the view to furthering the uniform classification of goods.
4. SEN 2012 should be used jointly with the HS and EN. In the case of any conflict between the text of the HS and EN and the SEN, the definitions provided in the HS and EN shall prevail.
5. Pictures, graphs, and diagrams of products in the SEN have only been provided for illustrative purposes.
6. The text of SEN 2012 has been provided in English, the working language of ASEAN.

UK

ABBREVIATIONS and SYMBOLS

VIẾT TẮT VÀ KÝ HIỆU

A	Ampere(s)	Am-pe
AC	Alternating current	Dòng điện xoay chiều
Ah	Ampere hour(s)	Ampe giờ
AIDS	Acquired Immune Deficiency Syndrome	Hội chứng suy giảm miễn dịch
Al ₂ O ₃	Aluminium oxide, alumina	Aluminium oxide, alumina – Ôxít nhôm
ASTM	American Society for Testing Materials	Hiệp hội Kiểm tra Nguyên vật liệu Mỹ
Bq	Becquerel(s)	Becquerel
Ca	Calcium	Canxi
CaO	Calcium oxide	Ôxít canxi
CAS	Chemical Abstracts Service	Dịch vụ tóm tắt hóa chất
°C	degree(s) Celsius	Độ C (nhật độ)
cc	cubic centimetre(s)	xen-ti-mét khối
CD-R	Compact Disc-Recordable	Đĩa compact- ghi được
CD-ROM	Compact Disc-Read Only Memory	Đĩa compact- chỉ để đọc
cg	centigram(s)	xen-ti-gam
Ci	Curie	Curie
μCi	microcurie	microcurie
cm	centimetre(s)	xen-ti-mét
cm ²	square centimetre(s)	xen-ti-mét vuông
cm ³	cubic centimetre(s)	xen-ti-mét khối
cN	centinewton(s)	xen-ti-niu-ton
cP	centipoise	xen-ti-poa-so
Cr	Chromium	Crom
Cr ₂ O ₃	Chromium oxide	Ôxít crom
DC	Direct current	Dòng điện một chiều
DDT	Dichlorodiphenyltrichloroethane	Diclorodiphenyltricloroetan
DVD	Digital Versatile Disc	Đĩa DVD
e.g.	for example	ví dụ
eV	electron volt(s)	electron Vôn
Fe ₂ O ₃	Iron oxide	Ôxít sắt
g	gram(s)	gam

Gen	General	Chung/Tổng quát
GHz	Gigahertz	Giga-héc (đơn vị đo tần số)
g.v.w.	gross vehicle weight	khối lượng toàn bộ theo thiết kế
h	hour	giờ
H ₃ BO ₃	Boric acid	Axit boric
HIV	Human Immune-deficiency Virus	Vi-rút gây hội chứng suy giảm miễn dịch
hp	horsepower	sức ngựa
Hz	Hertz	léc
"	Inch(es)	inch
INN	International Nonproprietary Name	Tên thuốc gốc quốc tế
INNMe	International Nonproprietary Name Modified	Tên thuốc gốc quốc tế đã được thay đổi
IR	Infra-red	Hồng ngoại
ISO	International Organization for Standardization	Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế
IUPAC	International Union of Pure and Applied Chemistry	Liên hiệp Hóa học Thuần túy và Ứng dụng Quốc tế
°K	degree(s) Kelvin	độ Kenvin
kcal	kilocalorie(s)	ki-lô-calô
kg	kilogram(s)	ki-lô-gam
kgf	kilogram force	ki-lô-gam lực
kHz	kilohertz	ki-lô-héc
km	kilometre(s)	ki-lô-mét
kN	kilonewton(s)	ki-lô-niu-ton
kPa	kilopascal(s)	ki-lô-paxcan
kV	kilovolt(s)	ki-lô-vôn
kVA	kilovolt – ampere(s)	ki-lô-vôn-am-pe
kvar	kilovolt – ampere(s) - reactive	ki-lô-vôn-am-pe phản kháng
kW	kilowatt(s)	ki-lô-oát
LAN	Local Area Network	Mạng nội bộ
l	litre(s)	lít
LCD	Liquid Crystal Device(s)	Màn hình tinh thể lỏng
LED	Light Emitting Diode(s)	Đi-ốt phát sáng
LPG	Liquefied Petroleum Gas	Khí hóa lỏng
MI/z	Megahertz	mê-ga-héc
m	metre(s)	mét
m-	meta-	mê-ta-

2/6/88

m ²	square metre(s)	mét vuông
m ³	cubic metre(s)	mét khối
max.	maximum	lớn nhất
mg	milligram(s)	mi-li-gam
Mg	Magnesium	Ma-giê
MgO	Magnesium oxide	Oxit ma-giê
Micron	micrometre(s)	mi-cro-mét
μ	Micron	Micron
min	minute	phút
min.	minimum	nhỏ nhất
mm	millimetre(s)	mi-li-mét
mm ²	square millimetre(s)	mi-li-mét vuông
mN	millinewton(s)	mi-li-niu-ton
MPa	Megapascal(s)	Mê-ga-paxcan
MVA	Megavolt – ampere(s)	Mê-ga-vôn-am-pe
MW	Megawatt(s)	Mê-ga-oát
N	Newton(s)	Niu-ton
No.	number	số
o-	ortho-	ortho-
OIB	Oost Indische Bereiding	Oost Indische Bereiding
/	per	trên
%	percent	phần trăm
p-	para-	para-
Pa.s	Pascal second(s)	Paxcan giây
pH	Measure of acidity or basicity	Độ pH
ppm	parts per million	phần triệu
RBD	Refined, Bleached and Deodorised	Tinh chế, tẩy và khử mùi
RON	Research Octane Number	Trị số ôc-tan nghiên cứu
RSS	Ribbed Smoked Sheets	Tờ cao su xông khói nối gân
s	second(s)	giây
sec.	second(s)	giây
spp.	species	loài
STV	Sports Utility Vehicle(s)	Xe thể thao đa năng
t	tonne(s)	tấn

U-235
UHT
UV
V
var.
vol
W
WIB
wt.
x°
x

Uranium-235
Ultra-High Temperature
Ultra-violet
Vollt(s)
variety
volume
Watt(s)
West Indische Bereiding
weight
x degree(s)
by or times

Uranium-235
Nhiệt độ cực cao
Cực tím
Vôn
nhiều loại
thê tích, âm lượng...
Oát
West Indische Bereiding
trọng lượng
x độ
dấu nhân

Examples

Ví dụ

1,500 g/m²
1,000 m/s
(or m/sec.)
15 °C

means one thousand five hundred grams per square
metre
means one thousand metres per second
means fifteen degrees Celsius

nghĩa là một nghìn năm trăm gam trên mét vuông
nghĩa là một nghìn mét trên giây
nghĩa là mười lăm độ C

CHƯƠNG I

CHAPTER 1

0105.11.10 0105.12.10 0105.13.10 0105.14.10 0105.15.10
0105.94.10 0105.99.10 0105.99.30

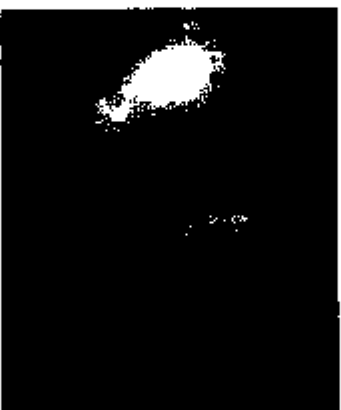
0105.11.10 0105.12.10 0105.13.10 0105.14.10 0105.15.10
0105.94.10 0105.99.10 0105.99.30

ĐỀ NHÂN GIỐNG

BREEDING

Theo mục đích của các phần nhóm ASEAN thuộc nhóm 01.05, thuật ngữ "đề nhân giống" là chỉ gia cầm sống, còn nhỏ nuôi để nhân giống.

For the purpose of the ASEAN subheadings under heading 01.05, the term "breeding" refers to young live poultry of a kind presented for raising as a breeding animal.



CHƯƠNG 2

0207.14.91 0207.27.91

THỊT GÀ ĐƯỢC LỌC HOẶC TÁCH KHỎI XƯƠNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP CƠ HỌC

Thịt gà được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học là sản phẩm thịt ở dạng bột nhão, thu được bằng phương pháp ép phần xương gà hoặc gà tây, còn thịt ăn được, dưới áp suất cao qua một dụng cụ dạng mắt sàng hoặc dạng tương tự để tách riêng xương khỏi phần thịt ăn được.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

0210.99.10

THỊT GÀ THÁI MIẾNG ĐÃ ĐƯỢC LÀM KHÔ ĐÔNG LẠNH

Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh là thịt gà ở dạng khối vuông được bảo quản đông lạnh, sau đó đưa chúng vào môi trường áp suất thấp (chân không) và giá nhiệt đủ để cho phần nước đã đóng băng ở trong thịt chuyển từ thể rắn sang thể hơi.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

CHƯƠNG 3

0301.11.10 0301.19.10 0301.93.10 0301.99.11 0301.99.19
0301.99.21 0301.99.29

CÁ BỘT

Cá bột là cá con mới nở từ trứng cá đã được thụ tinh.

CHAPTER 2

0207.14.91 0207.27.91

MECHANICALLY DEBONED OR SEPARATED MEAT

Mechanically deboned or separated meat is a paste-like or batter-like meat product obtained by forcing turkey or chicken bones, with attached edible meat, under high pressure through a sieve or similar device to separate the bones from the edible meat tissue.

(Source: Philippines)

0210.99.10

FREEZE DRIED CHICKEN DICE

Freeze dried chicken dice are chicken meat in the form of cubes preserved by freezing, then subjecting them to reduced pressure (a vacuum) and adding enough heat to allow the frozen water in the product to sublime from the solid phase to the gaseous phase.

(Source: Philippines)

CHAPTER 3

0301.11.10 0301.19.10 0301.93.10 0301.99.11 0301.99.19
0301.99.21 0301.99.29

FRY

Fry are small young fish newly hatched from fertilized fish eggs.

20/11

0301.93.10 0301.99.11 0301.99.21 0301.99.31

CÁ CHÉP ĐÈ NHÂN GIỐNG, TRỪ CÁ BỘT; CÁ MĂNG BIÊN ĐÈ NHÂN GIỐNG HOẶC CÁ BỘT LAPU-LAPU; CÁ BỘT ĐÈ NHÂN GIỐNG KHÁC; CÁ MĂNG BIÊN ĐÈ NHÂN GIỐNG, TRỪ CÁ BỘT

Yêu cầu chung về ngoại hình:

- Cơ thể cân đối, không dị tật, vây còn đầy đủ và bình thường, không có vết trầy xước, không bị mất lớp nhớt, cá có kích thước đồng đều, không có dấu hiệu của bệnh.

Tính nhanh nhẹn:

- Cá phải nhanh nhẹn, hoạt bát, bơi thành từng đàn trong nước.

Trong lượng, kích thước:

- Phụ thuộc vào từng loài cá và thời gian ấp nở.

0301.99.11 0301.99.19

CÁ LAPU-LAPU

Lapu-lapu (hoặc lapo-lapo) là một loài cá mú Phi-líp-pin, thuộc giống *Epinephelus*, đặc biệt là giống *Cephalopholis argus*, có quan hệ với loài cá coney (loài cá có màu sắc và đốm màu); đặc trưng nổi bật của chúng là có màu xanh ánh ngù ngù sắc. Mình cá có màu da cam đến màu nâu đỏ và được bao phủ bằng những đốm đen và trắng trên nền màu xám nhạt, với các vệt hay dải màu tối không đều nhau.

0301.93.10 0301.99.11 0301.99.21 0301.99.31

BREEDING CARP, OTHER THAN FRY; BREEDING MILKFISH OR LAPU-LAPU FRY; OTHER BREEDING FISH FRY; BREEDING MILKFISH, OTHER THAN FRY

General requirements on appearance:

- Well proportioned body, no deformity, full and normal fins, no scratches, no grease loss, fish of even size, with no sign of disease.

Activeness:

- Fish should be active, swift, swimming under the water in groups.

Weight, size:

- Depends on each species and hatchery time.

0301.99.11 0301.99.19

LAPU-LAPU

Lapu-lapu (or lapo-lapo) are any of certain Philippine groupers, of the genus *Epinephelus*, especially *Cephalopholis argus*, related to the coney; they are brilliantly marked with iridescent blue. Their body is coloured orange to reddish-brown and is covered with black and white spots on a pale greyish background with several irregular shaped darker bars.

209



03.06

HỘP KÍN KHÍ

Hộp kín khí là một loại đồ chứa, đựng bất kỳ (kể cả túi, lon và chai) được hàn kín hoặc đóng kín khiến không khí bên ngoài không thể vào. Loại đóng gói hút chân không cũng được coi là hộp kín khí.



(Nguồn : Ma-lai-xi-a)



03.06

AIRTIGHT CONTAINERS

Airtight containers are any containers (including pouches, cans and bottles) that are hermetically sealed or so tightly sealed that no outside air can enter the container. Vacuum packed containers are considered to be airtight.



(Source: Malaysia)

0306.26.10 0306.27.11 0306.27.12 0306.27.19

TÔM VÀ TÔM SÚ, ĐỀ NHÂN GIÔNG

Yêu cầu chung về hình dáng: cơ thể cân đối, không dị tật, lớp vỏ giáp xác không bị tổn thương và không có dấu hiệu của bệnh.

0306.26.10 0306.27.11 0306.27.12 0306.27.19

SHRIMPS AND PRAWNS, BREEDING

General requirements on appearance: well proportioned body, no deformity, no damage to the crust and no sign of disease.

CHƯƠNG 4

0405.90.10

CHẤT BÉO KHAN CỦA BƠ

Chất béo khan của bơ bao gồm những chất béo cần thiết của bơ nguyên chất loại không có nước.

0405.90.10

ANHYDROUS BUTTERFAT

Anhydrous butterfat consists of the essential fats of pure butter which contain no water.

CHƯƠNG 5

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 5

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 6

0602.90.40

GỐC CÂY CAO SU CÓ CHỒI

Gốc cây cao su có chồi là phần gốc chồi ra được tỉa từ phần rễ bên. Rễ cây có chồi loại bóc trần được tạo ra bằng cách ghép chồi với phần gốc chính trồng trên đất ươm. Khi ghép chồi thành công, phần gốc chính

0602.90.40

BUDDED STUMPS OF THE GENUS *HEVEA*

Budded stumps of the genus *Hevea* are budded rootstock with trimmed lateral roots. Rare root budded stumps are produced by bud-grafting the rootstock planted in an in-ground nursery. When the bud-grafting is

được lấy ra khỏi đất ươm, sau đó cắt bớt khoảng 5cm từ phần trên của mấu chồi và bộ phận bên của cây chính được cắt tỉa tới gần rễ cái.

successful, the rootstock is extracted from the in-ground nursery, it is then cut-back about five cm from the upper part of the bud patch and the lateral roots are trimmed closest to the tap root.



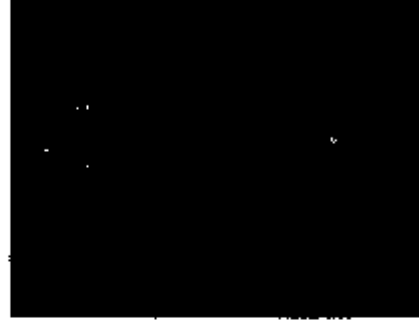
Budded stumps

Gốc cây cao su có chồi



Insertion of bud patch

Gài mấu chồi



Marking of bud patch

Đánh dấu mấu chồi

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

0602.90.50

0602.90.50

CÂY CAO SU GIỐNG

Cây cao su giống là hạt giống bất đầu này mầm của cây cao su với rễ dài khoảng 1 đến 2cm.

Seedlings of the genus *Hevea* are germinated rubber tree seeds with a root length of about 1 to 2 cm.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

SEEDLINGS OF THE GENUS *HEVEA*

268

0602.90.60

CHỐI MỘC TỪ GỖ CÂY CAO SU

Chối mộc từ gỗ cây cao su là một nhánh được lấy từ cành non hoặc cành già của cây mẹ. Cành non tốt có thể được lấy từ vườn ươm 3 đến 4 tháng sau ngày đầu tiên chồi nhú lên. Cành già có thể được lấy muộn hơn 4 tháng. Phụ thuộc vào hệ vô tính, chiều dài của chồi thường khoảng 60cm, và 2 đến 3 chồi có thể được tìm thấy trên gỗ cây cao su. Chối mộc từ gỗ của nguyên liệu vô tính có màu xanh hoặc xanh nâu. Chối mộc từ gỗ được lấy từ vườn ươm và được phân loại trước khi gửi đi, loại bỏ những chồi thâm tím, dị dạng hoặc bị bệnh. Chối xanh có chiều dài tối thiểu 30cm với tối thiểu 2 mắt chồi sử dụng được trên mỗi gỗ cây.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

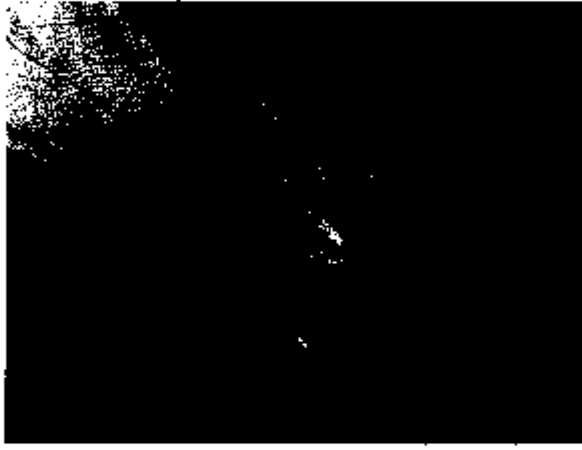


0602.90.60

BUDWOOD OF THE GENUS *HEVEA*

Budwood of the genus *Hevea* consists of a branch harvested at the green or brown stage from the nursery or a mother tree. Good green budwood can be harvested from the nursery about three to four months after the first day of bud sprouting. Brown budwood can be obtained later than four months. Depending on clones, the length of the budwood is often 60 cm, and two to three buds can be found on the budwood. Budwood of clonal materials is green or green-brown in colour. Budwood is harvested from the nursery and sorted before dispatch, rejecting those that have been badly bruised or diseased. Green budwood has a minimum length of 30cm with a minimum of two usable bud eyes each.

(Source: Malaysia)



CHƯƠNG 7

0703.10.11 0703.10.21 0703.20.10 0703.90.10

CỦ GIỐNG

Hình dạng: Cán đối, không dị dạng, không xây xước, còn nguyên vỏ; các củ phải có cùng kích cỡ, to, bóng và chắc.

0704.90.11

BẮP CÁI CUỘN (CUỘN TRÒN)

Bắp cải tròn hay bắp cải cuộn là một loại bắp cải có đầu cây quăn tròn chật và gân lá trắng. Nó có thể có 2 màu: xanh lá cây nhạt (*Brassicaoleraceae* var. *capitata*) và tím/đỏ (*Brassicaoleraceae* var. *capitata* f. *Rubra*)

CHAPTER 7

0703.10.11 0703.10.21 0703.20.10 0703.90.10

BULBS FOR PROPAGATION

Appearance: proportional, no deformity, no scratches, in shell; they are of similar size, big, shiny and tight.

0704.90.11

ROUND (DRUMHEAD) CABBAGE

Round cabbage or drumhead cabbage is a type of cabbage having a compact round head with white-veined leaves. It is available in two colours—light green (*Brassicaoleraceae* var. *capitata*) and purple/red (*Brassicaoleraceae* var. *capitata* f. *rubra*).

DH

(Nguôn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)



0708.20.10

ĐẬU PHÁP

Đậu Pháp (gọi theo tiếng Anh-Anh) còn được gọi là đậu xanh hoặc đậu tày (gọi theo tiếng Anh-Mỹ)

(Nguồn: Chuyên gia tư vấn)

0708.20.10

FRENCH BEANS

French beans (*British English*) are also called green beans or string beans (*American English*).

(Source: Consultant)

CHƯƠNG 8

0807.20.10

ĐU ĐỦ MARDI BACKCROSS SOLO (BETIK SOLO)

Đu đủ Mardi backcross solo (*Carica papaya L. Var. Eksotika*).

CHAPTER 8

0807.20.10

MARDI BACKCROSS SOLO (BETIK SOLO)

Mardi backcross solo (*Carica papaya L. Var. Eksotika*).



0810.90.10

QUẢ NHÃN (BAO GỒM CẢ NHÃN MATA KUCING)

Họ: *Sapindaceae*

Tên khoa học: *Dimocarpus longan* Lour

Tên địa phương: Nhãn/Nhãn Mata kucing

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

0810.90.10

LONGANS (INCLUDING MATA KUCING)

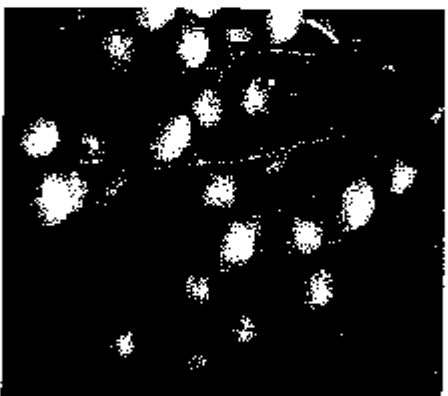
Family: *Sapindaceae*

Scientific name: *Dimocarpus longan* Lour

Local name: Longan / Mata kucing

(Source: Malaysia)

2/2



CHƯƠNG 9

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHAPTER 9

CHƯƠNG 10

1001.99.90

LÚA MÌ (KHÔNG THÍCH HỢP SỬ DỤNG CHO NGƯỜI)

Lúa mì thuộc phân nhóm này được phân biệt với lúa mì dùng cho người là do có các hạt bị hư hỏng, bẩn, và bị nhiễm khuẩn. Loại này có thể có các hạt đã nảy mầm và có độ ẩm chiếm trên 12% trọng lượng. Lượng gluten nhiều nhất của loại này là 2,7% trọng lượng. Lúa mì loại này là một loại dùng làm thức ăn chăn nuôi.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

CHAPTER 10

1001.99.90

WHEAT (NOT FIT FOR HUMAN CONSUMPTION)

The wheat covered by this subheading is distinct from that which is fit for human consumption due to the presence of damaged, broken, dirty and weevil infested kernels. It may also contain sprouted grains and has a moisture content of more than 12% by weight. Its gluten content is 2.7% by weight, maximum. This wheat is of a kind used for animal feed.

(Source: Philippines)

262

1006.20.10 1006.30.40

GẠO THAI HOM MALI

Gạo Thai Hom Mali (*Oryza sativa*, var. Kao Dok Mali 105 và RD15) là gạo lứt (gạo Cargo) hay gạo trắng thuộc các loại gạo thơm không dính. Gạo Thai Hom Mali có hạt dài. Độ dài trung bình của hạt gạo nguyên vẹn không dưới 7mm. Tỷ lệ chiều dài trung bình trên chiều rộng trung bình của toàn bộ hạt gạo nguyên vẹn không nhỏ hơn 3. Hàm lượng amylose trong gạo Thai Hom Mali không dưới 12% nhưng không quá 19% tính theo trọng lượng, với độ ẩm bằng 14% tính theo trọng lượng.

(Nguồn: Thái Lan)

1006.30.91

GẠO LƯỢC SƠ

Từ "lược sơ" có nghĩa là đã được nấu sôi một phần. Gạo lược sơ là lúa được ngâm trong nước ấm dưới áp suất trước khi đem xay xát. Loại gạo này được người tiêu dùng và các bếp trường ưa chuộng vì hạt cơm chín rơi và mềm. Loại gạo này chứa nhiều chất dinh dưỡng hơn các loại gạo trắng đã xay xát thông dụng, nhưng phải mất nhiều thời gian để nấu chín hơn.

1006.40.10 1006.40.90

TĂM

Tăm là một sản phẩm phụ của ngành công nghiệp xay xát gạo. Về quan điểm dinh dưỡng, tấm tốt như gạo nguyên hạt. Tuy nhiên, gạo tấm có

1006.20.10 1006.30.40

THAI HOM MALI RICE

Thai Hom Mali rice (*Oryza sativa*, var. Kao Dok Mali 105 and RD15) means Cargo rice or white rice of non-glutinous fragrant rice varieties. The Thai Hom Mali rice kernel is long grained. The average length of the whole kernel without any broken part should not be less than 7 mm. The ratio of the average length against the average width of the whole kernel without any broken part should not be less than 3. Thai Hom Mali rice should have an amylose content of not less than 12 % but not more than 19 % by weight, at a moisture content of 14 % by weight.

(Source: Thailand)

1006.30.91

PARBOILED RICE

The word 'parboiled' means partly cooked by boiling. Parboiled rice is paddy rice soaked in warm water under pressure before milling. It is favoured by consumers and chefs who desire fluffy separately cooked rice. It retains more nutrients than regular milled white rice, but it takes a few more minutes to cook.

1006.40.10 1006.40.90

BROKEN RICE

Broken rice is a by-product of the rice milling industry. From the nutritional point of view, broken rice is as good as whole rice.

giá trị kinh tế thấp hơn gạo nguyên hạt.

However, broken rice has a low economic value as compared to whole rice.



Tấm, thuộc loại dùng làm thức ăn chăn nuôi

Nhìn chung, tấm có chất lượng thấp vì trong đó có vỏ trấu, cám, đá mặt, đá và các loại đất sét. Tấm có thể được bán để làm thức ăn chăn nuôi. Về hình thức, tấm làm thức ăn chăn nuôi để sàng được nhân biết nhờ hình dạng của nó, dựa trên hàm lượng hỗn hợp của gạo tấm đã đánh bóng (màu trắng), cám, trấu (màu nâu) và đá mặt, đá vôi các loại đất sét (màu đen).

Broken rice of a kind used for animal feed

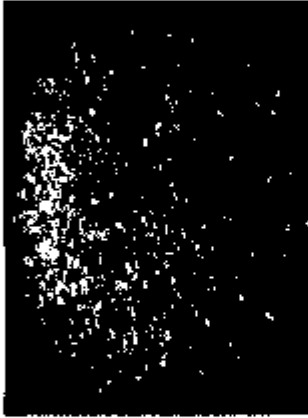
Generally, broken rice is of poor quality due to the presence of husks, bran, grit, stones and clay particles. Broken rice can be marketed as animal feed. Physically, feed grade broken rice is easily identifiable by its appearance, based on its mixed content of broken polished rice (white colour), bran, husks (brownish colour) and grit, stones and clay particles (blackish colour).

Theo mục đích phân loại của AHTN, sản phẩm này được phân loại là tấm sử dụng làm thức ăn chăn nuôi thuộc phân nhóm 1006.40.10.

For the purposes of AHTN classification this product is classified as broken rice of a kind used for animal feed of subheading 1006.40.10.

Chất lượng của tấm có thể được cải thiện bằng cách xay xát lại để tách tấm đã được đánh bóng khỏi trấu, cám và các tạp chất khác. Sau đó có thể được bán để sử dụng cho người.

The quality of broken rice can be improved by re-milling to separate the polished broken rice from the husks, bran and other impurities. It can then be marketed for human consumption.



Tầm phù hợp sử dụng cho con người

Theo mục đích phân loại của AHTN, sản phẩm này được phân loại thành tầm loại khác thuộc phân nhóm 1006.40.90.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

CHƯƠNG 11

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHƯƠNG 12

1207.10.10

HẠT CỌ VÀ NHÂN HẠT CỌ PHÙ HỢP ĐỂ GIEO TRỒNG

Các loại hạt cọ và nhân hạt cọ phù hợp để gieo trồng phải có giấy xác nhận của các cơ quan chức năng thuộc nước xuất khẩu về việc chất lượng của loại hạt này phù hợp để gieo trồng.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

Broken rice suitable for human consumption

For the purposes of AHTN classification this product is classified as other broken rice of subheading 1006.40.90.

(Source: Malaysia)

CHAPTER 11

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHAPTER 12

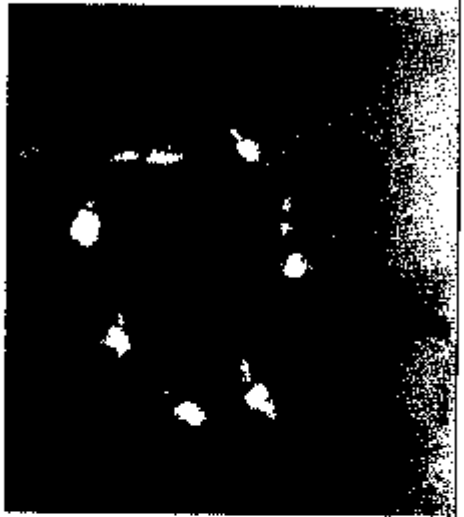
1207.10.10

PALM NUTS AND KERNELS SUITABLE FOR SOWING

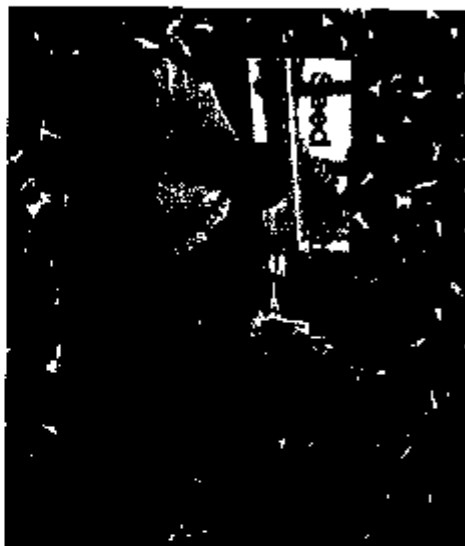
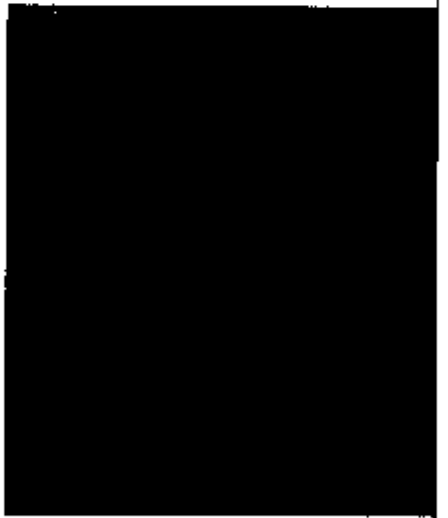
Palm nuts and kernels suitable for sowing should be accompanied by a certificate issued by the relevant authorities in the exporting country that they are of a quality suitable for sowing.

(Source: Malaysia)

Handwritten signature



Palm nuts suitable for sowing
(Hạt cọ đã làm giống)



High quality oil palm seeds
(Hạt giống cọ dầu chất lượng cao)



Oil palm nursery stock
(Vườn ươm cọ dầu)

BW

1211.90.13

**RỄ CÂY BA GẠC HOA ĐỎ CÒN GỌI LÀ BA GẠC THUỐC,
RỄ CÂY HÌNH RẮN-RAUWOLFIA**

Rễ ba gác là rễ của cây thuộc họ La bố ma (*Apocynaceae*). Các rễ của cây này, có các tên gọi như rễ cây ba gác Ấn độ hay cây ba gác thuốc, dùng để sản xuất alkaloid reserpine thành phần chủ yếu của nhiều loại thuốc điều trị bệnh tâm thần hay cao huyết áp.

1211.90.13

RAUWOLFIA SERPENTINA ROOTS

Rauwolfia roots are roots of plants in the *Apocynaceae* family. Roots of this plant, i.e, *Rauwolfia serpentina* roots or Rauwolfia roots, produce the alkaloid reserpine which is the essential ingredient in many medicines for the treatment of mental illness and hypertension.



1211.90.97

VỎ CÂY PERSEA (PERSEA KURZII KOSTERM.)

Persea Kurzii Kosterm. là loại cây thơm có lớp vỏ dày. Nó thường được tìm thấy trong các khu rừng lá xanh khô và rừng khộp ở Đông Nam Á. Vỏ của nó được sử dụng chủ yếu trong việc làm nén hương.

(Nguồn: Thái Lan)

1211.90.97

BARK OF PERSEA (PERSEA KURZII KOSTERM.)

Persea Kurzii Kosterm. (*Lauraceae*) is an aromatic tree with a thick bark. It is generally found in dry evergreen forests and dry dipterocarp forests in Southeast Asia. Its bark is used mostly in making joss sticks.

(Source: Thailand)

1212.21.10 1212.21.20

**RONG BIỂN VÀ CÁC LOẠI TẢO KHÁC
THÍCH HỢP DÙNG LÀM THỨC ĂN CHO NGƯỜI
-EUCHEUMA- SPP. VÀ GRACILARIA LICHENOIDES**

1212.21.10 1212.21.20

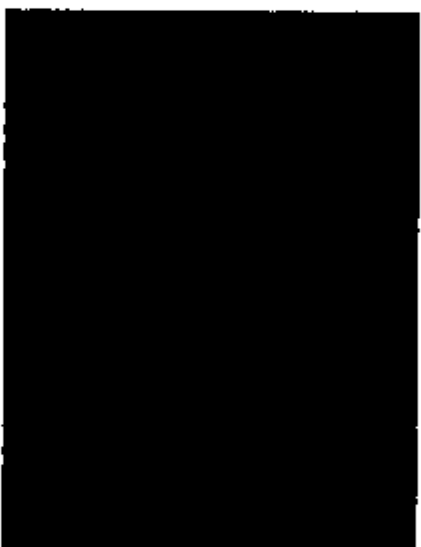
**SEAWEEDS AND OTHER ALGAE, FIT FOR HUMAN
CONSUMPTION - EUCHEUMA SPP. AND GRACILARIA
LICHENOIDES**

26/4

Loài Eucheuma

Tên miền : *Plantae*
Ngành : *Rhodophyta*
Lớp : *Rhodophyceae*
Bậc : *Gigartinales*
Họ : *Solieraceae*
Chi : *Eucheuma*
Loài : *Eucheuma alvarezii* Doty, *Kappaphycus alvarezii*(doty) Doty

Rong biển *Eucheuma* không có rễ, nhưng một số nhánh của nó có thể bám vào san hô và phát triển. Mặc dù rong biển lớn lên theo mọi hướng, nhưng phần lớn các nhánh của nó phát triển hướng lên phía bề mặt biển. Các nhánh có thể lớn lên với nhiều hình dạng khác nhau tùy thuộc vào nơi mà rong biển được trồng.



Eucheuma spp.

Domain : *Plantae*
Phylum : *Rhodophyta*
Class : *Rhodophyceae*
Order : *Gigartinales*
Family : *Solieraceae*
Genus : *Eucheuma*
Species : *Eucheuma alvarezii* Doty; *Kappaphycus alvarezii* (doty) Doty

Eucheuma seaweed has no roots but some of its branches can attach to corals and grow. Even though seaweed grows in all directions, most of its branches grow up toward the sea surface. The branches can grow in many different forms depending where the seaweed is planted.



Gracilaria lichenoides

Miền : Eukaryota
 (Chưa được xếp): Archaeplastida
 Ngành : Rhodophyta
 Lớp : Florideophyceae
 Bộ : Gracilariales
 Họ : Gracilariaceae
 Chi : Gracilaria
 Loài : Gracilaria leonidas/Gracilaria lichenoides

Gracilaria là một chi tảo đỏ (*Rhodophyta*) có tầm quan trọng về kinh tế giống như loài agarophyte, nó được sử dụng làm thức ăn cho người và cho các loại động vật có vỏ cứng.

(Nguồn: Indonesia)

CHƯƠNG 13

1301.90.10

GÓM BENJAMIN

Gôm benjamin còn được gọi là benjamin nhựa thông, cánh kiến trắng và cánh kiến trắng nhựa thông. Nó được lấy từ loại cây gỗ nhỏ. Loại thường

Gracilaria lichenoides

Domain : Eukaryota
 (unranked) : Archaeplastida
 Phylum : Rhodophyta
 Class : Florideophyceae
 Order : Gracilariales
 Family : Gracilariaceae
 Genus : Gracilaria
 Species : Gracilaria leonidas / Gracilaria lichenoides

Gracilaria is a genus of red algae (*Rhodophyta*) notable for its economic importance as an agarophyte, as well as its use as a food for humans and various species of shellfish.

(Source: Indonesia)

CHAPTER 13

1301.90.10

GUM BENJAMIN

Gum benjamin is also called resin benjamin, gum benzoin and resin benzoin. It is obtained from trees of the genus *Styrax*. Commonly

ZW

được trao đổi, mua bán là nhựa của *Stonkensis* (Siam benzoin) và *S. benzoin* (Sumatra benzoin).

Đặc tính: Nhựa màu nâu đỏ; thơm mùi vani. Giòn, dễ vỡ ở nhiệt độ phòng nhưng xốp mềm khi được gia tăng nhiệt. Có thể hòa tan trong cồn ấm và cacbon disulphit; không tan trong nước.

Thành phần: dầu ete, axit benzoic đơn và phức, axit cinamic, vanilin, benzoat coniferyl, nhựa tổng hợp (một hỗn hợp của benzoeresinol và benzoeresinolamno) este hóa với axit benzoic, styrol và styracin.

Ứng dụng: Nguồn tạo ra axit benzoic; nước hoa; mỹ phẩm; được phẩm (chất khử trùng và thuốc long đóm).

(Nguồn: Thái Lan)

1301.90.20

GOM DAMMAR

Gôm dammar còn được gọi là dammar và nhựa damar. Nó là một loại nhựa cây từ loài *Shorea*.

Đặc tính: Trắng hơi vàng, hình tròn, hoặc có dạng thạch như, khối dễ vỡ; bán trong suốt, mặt gãy dạng vỏ sò; có nhiều mức độ cứng. Có thể hòa tan trong dung môi hydrocacbon và hydrocacbon clorinat; hòa tan một phần trong cồn và không hòa tan trong nước.

Ứng dụng: Trong thạch cao, vecni, gỗ sơn mài, men nung alkyl, và chất phủ cho giấy hay vải dệt. Dung dịch của nguyên liệu tinh chế trong clorofom hoặc xylen được dùng để bảo quản mẫu động vật và thực vật dùng cho kính hiển vi.

(Nguồn: Thái Lan)

traded are the resins of *S. tonkensis* (Siam benzoin) and *S. benzoin* (Sumatra benzoin).

Properties: Reddish-brown globules; balsamic, vanilla-like odor. Brittle at room temperature but softened by heat. Soluble in warm alcohol and carbon disulfide; insoluble in water.

Constituents: Etheral oil, free and combined benzoic acid and cinnamic acid, vanillin, coniferyl benzoate, resin (a mixture of benzoeresinol and benzoeresinolamno) esterified with benzoic acid, styrol, styracin.

Use: Source of benzoic acid; perfumery; cosmetics; medicine (antiseptic and expectorant).

(Source: Thailand)

1301.90.20

GUM DAMMAR

Gum dammar is also called dammar and resin damar. It is a resinous exudate from a species of *Shorea*.

Properties: Yellowish-white, roundish, or stalactite shaped, friable masses; semi-transparent, conchoidal fracture; varying degree of hardness. Soluble in hydrocarbon and chlorinated hydrocarbon solvents, partially soluble in alcohols, insoluble in water.

Use: In plasters, varnishes, cellulosic lacquers, alkyl baking enamels, and paper and textile coatings. A solution of the purified material in chloroform or xylene is used for preserving animal and vegetable specimen for microscopy.

(Source: Thailand)

24

1401.20.21 1401.20.29

LÕI CÂY SONG, MÁY ĐÁ TÁCH

Cây song, mây có thể được chia tách theo chiều dọc bằng cách gọt, bóc để sản xuất nguyên liệu để đan và buộc. Quá trình gọt bao gồm loại bỏ lớp vỏ cứng bên ngoài và lõi. Lõi sau đó được đưa vào quá trình tách để sản xuất ra các hình dạng và kích cỡ theo bề mặt cắt ngang khác nhau, dùng trong sản xuất đồ nội thất và đan lát.



Whole Rattan of various diameters sizes

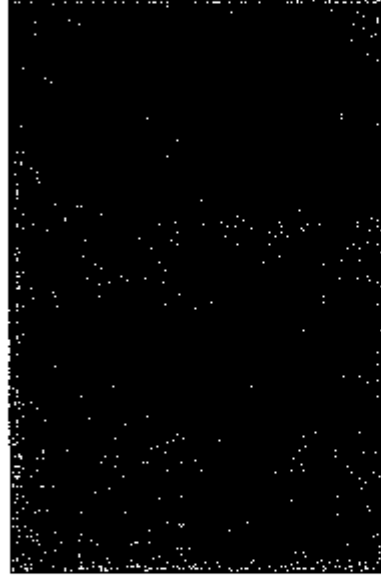


in length or width

1401.20.21 1401.20.29

SPLIT-CORE RATTAN

Rattan canes are divided longitudinally by peeling to produce weaving and binding material. The peeling process involves removing the hard outer skin and the core. The core then undergoes splitting processes to produce various cross-sectional shapes and sizes of rattan for weaving or furniture making.



(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

202

1401.20.30

VỎ (CÂY) CÂY SONG, MÂY DÂY TÁCH

Vỏ (cây) cây song, mây đã tách được sản xuất bằng cách tách lớp vỏ ngoài của song, mây thành những sợi dài. Vỏ (cây) cây song, mây đã tách có độ dày 1,5 đến 3mm được sử dụng để đan lát, trong khi song, mây có độ dày 4-6 mm được sử dụng để bện.

1401.20.30

SPLIT-SKIN RATTAN

Split-skin rattan is produced by the splitting of the outer skin of the rattan into strands. Split skin rattan in thicknesses of 1.5 – 3 mm is used for weaving, while such rattan in thicknesses of 4 – 6 mm is used for plaiting.



(Source: Malaysia)

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

CHAPTER 15

CHAPTER 15

1511

DẦU CỎ VÀ CÁC PHẦN PHÂN ĐOẠN CỦA DẦU CỎ, ĐÃ HOẶC CHƯA TÍNH CHẾ, NHƯNG KHÔNG THAY ĐỔI VỀ MẶT HOÁ HỌC

Dầu cỏ được thu từ thịt của quả cây cỏ dầu (*Elaeagnus*) và có một tỷ lệ cân bằng giữa axit béo hòa và không hòa. Nó chứa 40% khối lượng là axit oleic (axit béo không bão hòa đơn), 45% khối lượng là axit palmitic và 5% theo khối lượng axit stearic (axit béo bão hòa). Dầu cỏ thô có màu đỏ-cam thẫm do hàm lượng carotenes tự nhiên cao. Quá trình tách phân đoạn dầu thành phần lỏng, được gọi là olein cỏ, và các phần phân đoạn rắn, được gọi là stearin cỏ.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

1511

PALM OIL AND ITS FRACTIONS, WHETHER OR NOT REFINED, BUT NOT CHEMICALLY MODIFIED

Palm oil is obtained from the flesh of the oil palm fruit (*Elaeagnus*) and has a balanced ratio of unsaturated and saturated fatty acids. It contains 40% by volume of oleic acid (mono-unsaturated fatty acid), 45% by volume of palmitic acid and 5% by volume of stearic acid (saturated fatty acid). Crude palm oil is deep orange-red in colour due to the high content of natural carotenes. Fractionation separates oil into liquid, called palm olein, and solid fractions, called palm stearin.

(Source: Malaysia)

26



Liquid portion
(Tỷ lệ lỏng)

Solid fraction
(Tỷ lệ rắn)

1511.90.11 1511.90.19

CÁC PHẦN PHÂN ĐOẠN CỦA DẦU CỎ CHỨA TINH CHẾ

Đây là các phần phân đoạn rắn hoặc lỏng thu được bằng cách phân đoạn dầu cỏ thô sau khi kết tinh ở nhiệt độ được kiểm soát. Các phần phân đoạn này chứa tinh chế hoặc chưa qua chế biến để cải thiện các đặc tính vật lý của chúng.

(Nguồn: Thái Lan)

1513.21.10 1513.21.90 1513.29.11 1513.29.13 1513.29.91
1513.29.94 1513.29.95 1513.29.96

DẦU HẠT CỎ VÀ CÁC PHẦN PHÂN ĐOẠN CỦA CHÚNG

Cỏ dầu dùng để sản xuất hai loại dầu: dầu cỏ thô từ sợi xơ và dầu hạt cỏ thô từ nhân hạt. Mặc dù cả hai loại dầu có nguồn gốc từ cùng một quả, dầu cỏ khác dầu hạt cỏ về mặt hóa học và dinh dưỡng. Olein hạt cỏ là các thành phần lỏng rõ ràng của dầu hạt cỏ thu được từ cắt phân đoạn. Stearin hạt cỏ là phần rắn hơn của nhân hạt cỏ thu được từ cắt phân đoạn.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

1511.90.11 1511.90.19

FRACTIONS OF UNREFINED PALM OIL

These are solid fractions or liquid fractions obtained by fractionation of crude palm oil after crystallization at controlled temperatures. These fractions are unrefined or have not undergone processing in order to improve their physical characteristics.

(Source: Thailand)

1513.21.10 1513.21.90 1513.29.11 1513.29.13 1513.29.91
1513.29.94 1513.29.95 1513.29.96

PALM KERNEL OIL AND FRACTIONS THEREOF

The oil palm produces two types of oils: crude palm oil from the fibrous mesocarp and crude palm kernel oil from the kernels. Although both oils originate from the same fruit, palm oil is chemically and nutritionally different from palm kernel oil. Palm kernel olein is the clear liquid component of palm kernel oil obtained from fractionation. Palm kernel stearin is the more solid fraction of the palm kernel obtained from fractionation.

(Source: Malaysia)

26

1515.90.11 1515.90.12 1515.90.19

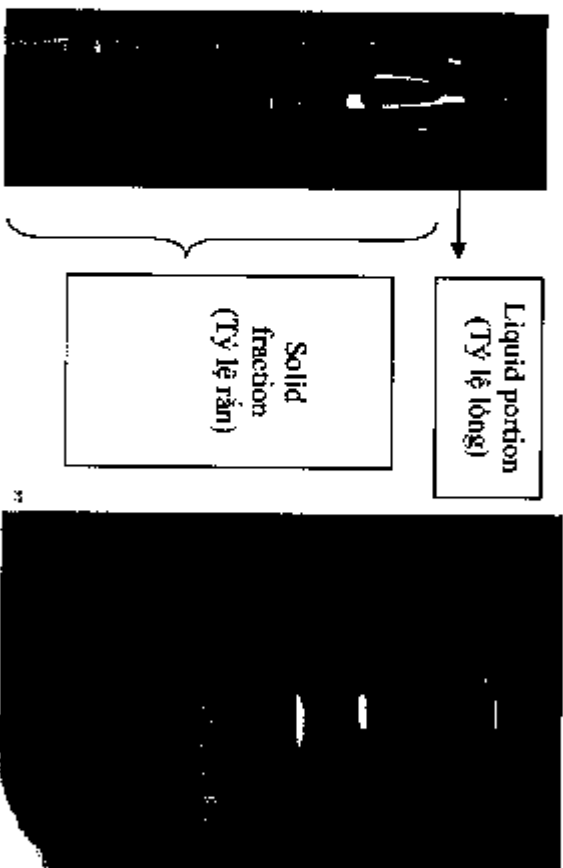
DẦU TENGKAWANG

Dầu Tengkwang thu được từ hạt cây Tengkwang của loài *Shorea*. Nó được sử dụng trong sản xuất mỹ phẩm, nước hoa và thuốc truyền thống.

1517.90.61 1517.90.62 1517.90.63 1517.90.64 1517.90.65
1517.90.66 1517.90.67 1517.90.68

THÀNH PHẦN CHỦ YẾU

Theo mục đích của các phân nhóm AHTN trên, một dầu được cho là "thành phần chủ yếu" khi dầu đó chiếm hơn 50% tính theo trọng lượng của một hỗn hợp hoặc chế phẩm của các chất béo, dầu hoặc các phần phân đoạn của chúng.



1515.90.11 1515.90.12 1515.90.19

TENGKAWANG OIL

This oil is obtained from the seeds of the Tengkwang tree of the species *Shorea spp.* It is used in the manufacture of cosmetics, perfumery and traditional medicines.

1517.90.61 1517.90.62 1517.90.63 1517.90.64 1517.90.65
1517.90.66 1517.90.67 1517.90.68

PREDOMINATES

For the purposes of the above AHTN subheadings, an oil is said to "predominate" when that oil makes up more than 50% by weight of a mixture or preparation of fats, oils or their fractions.

214

1517.90.68

DẦU HẠT ILLIPE

Dầu được thu từ hạt của cây illips (hoặc illups).

1517.90.68

ILLIPE NUT OIL

Oil obtained from the nuts of the illips (or illups) tree.

CHƯƠNG 16

16.02 16.04 16.05

HỘP KÍN KHÍ

Hộp kín khí là một loại đồ chứa, đựng bất kỳ (kể cả túi, lon và chai) được hàn kín hoặc đóng kín khiến không khí bên ngoài không thể vào.

Loại đóng gói hút chân không cũng được coi là hộp kín khí.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

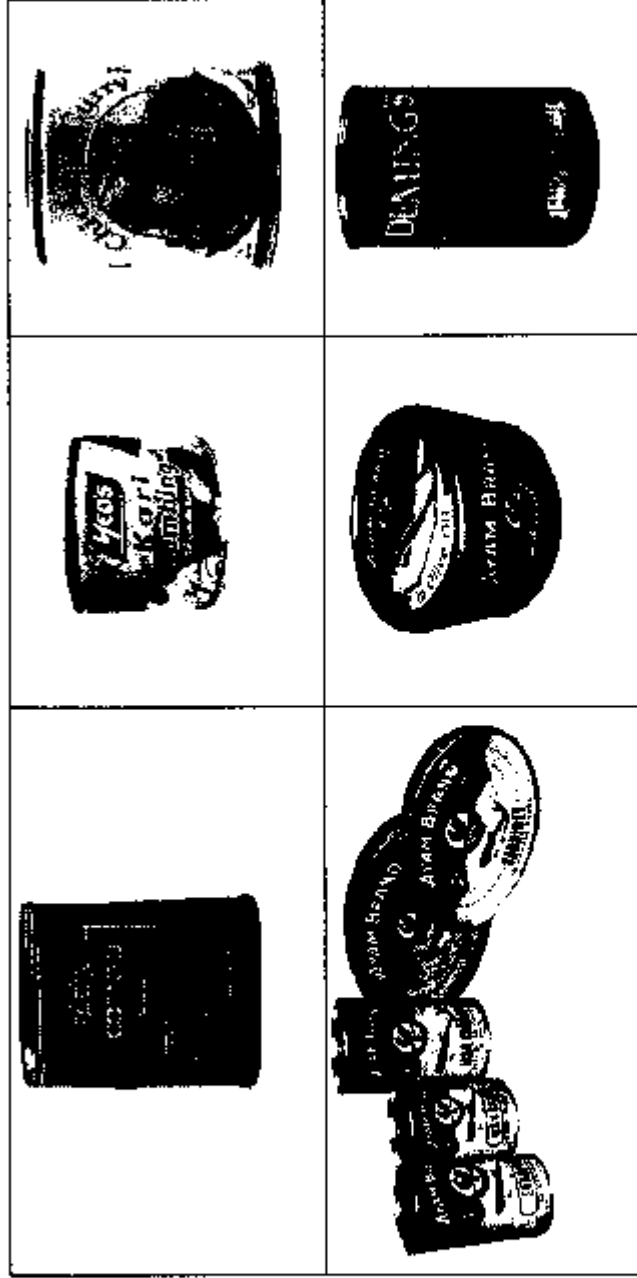
CHAPTER 16

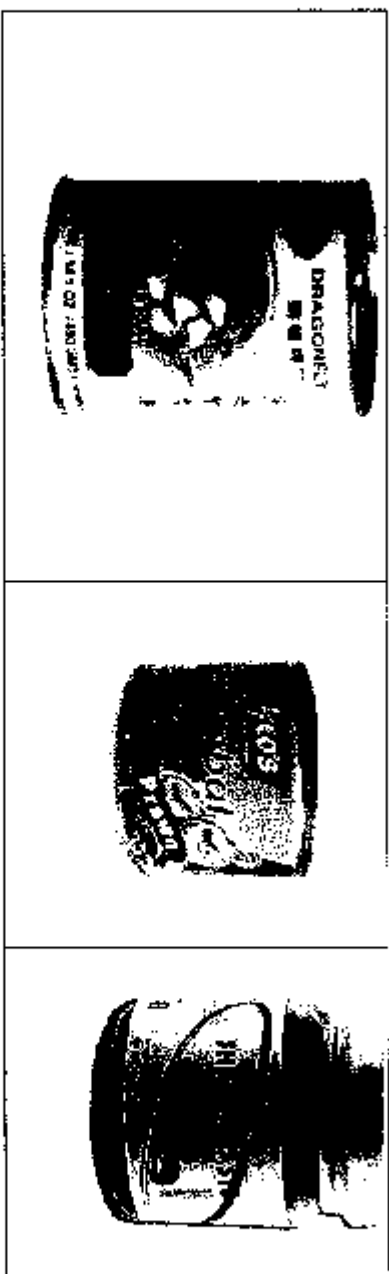
16.02 16.04 16.05

AIRTIGHT CONTAINERS

Airtight containers are any containers (including pouches, cans and bottles) that are hermetically sealed or so tightly sealed that no outside air can enter the container. Vacuum packed containers are considered to be airtight.

(Source: Malaysia)





1602.31.91

**THỊT ĐÃ ĐƯỢC LỌC HOẶC TÁCH KHỎI XƯƠNG BÀNG
PHƯƠNG PHÁP CƠ HỌC**

Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học là sản phẩm thịt ở dạng bột nhão, thu được bằng phương pháp ép phần xương gả tủy, còn thịt ăn được, dưới áp suất cao qua một dụng cụ dạng lưới sàng hoặc dạng tương tự để tách riêng xương khỏi phần thịt ăn được.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

CHAPTER 17

1704.90.10

KÉO VÀ VIÊN NGÂM HỒ

Những sản phẩm này là kẹo và viên ngậm hồ chứa chủ yếu là đường và hương liệu, bao gồm các chất có thuộc tính được liệt kê như cồn benzylic, bạc hà, dầu bạch đàn và nhựa thơm tolu. Các kẹo và viên ngậm hồ này không được coi là có đặc tính chữa bệnh hay phòng bệnh.

1602.31.91

MECHANICALLY DEBONED OR SEPARATED MEAT

Mechanically deboned or separated meat is a paste-like or batter-like meat product obtained by forcing turkey bones, with attached edible meat, under high pressure through a sieve or similar device to separate the bones from the edible meat tissue.

(Source: Philippines)

CHAPTER 17

1704.90.10

MEDICATED PASTILLES AND DROPS

These products are throat pastilles and cough drops consisting essentially of sugars and flavouring agents, including substances having medicinal properties such as benzyl alcohol, menthol, eucalyptol and tolu balsam. These pastilles or drops are not considered to have therapeutic or prophylactic properties.

QW

1704.90.91

CÁC LOẠI KEO ĐƯỜNG, DẪO, CÓ CHỨA GELATIN

Nhóm này bao gồm các loại kẹo đường, không chứa cacao, không phải là kẹo cao su, có kết cấu tương đối mềm. Những sản phẩm này có chứa gelatin như là tác nhân keo và có phủ một lớp đường và các thành phần khác. Kẹo này đôi khi được gọi là "gôm" hoặc "kẹo gôm".

(Nguồn: Indonesia)



1704.90.91

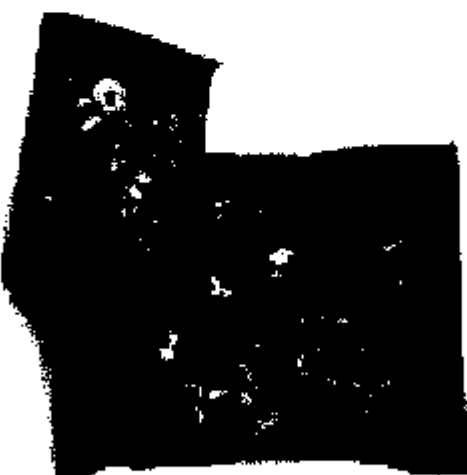
SUGAR CONFECTIONERY, SOFT, CONTAINING GELATIN

This subheading covers sugar confectionery, not containing cocoa, other than chewing gum, with a relatively soft texture. These products contain gelatin as the gelling agent and may be coated with sugar and other ingredients. This confectionery is sometimes referred to as "gummies" or "gummy candy".

(Source: Indonesia)



Handwritten mark



CHƯƠNG 18

CHAPTER 18

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 19

1901.10.91 1901.90.11 1901.90.91

SẢN PHẨM DINH DƯỠNG Y TẾ

Sản phẩm dinh dưỡng y tế là thực phẩm có công thức đặc biệt và dành cho chế độ ăn kiêng của bệnh nhân có nhu cầu dinh dưỡng đặc biệt mà không thể đáp ứng được bằng chế độ ăn thông thường. Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác với nhóm thực phẩm thông thường dùng cho chế độ ăn kiêng đặc biệt và khác với các thực phẩm truyền thống phục vụ nhu cầu sức khoẻ.

Để được coi là sản phẩm dinh dưỡng y tế thì sản phẩm phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu:

- là thực phẩm ăn bằng đường miệng hoặc bằng ống (ống xông dạ dày)
- được ghi trên nhãn là dành cho chế độ ăn kiêng đối với trường hợp có rối loạn sức khoẻ đặc thù, các bệnh hay tình trạng có yêu cầu đặc biệt về dinh dưỡng, và
- được sử dụng dưới sự giám sát về y tế.

(Nguồn: Wikipedia)

1901.90.31

CHỮA SỮA

Sữa, đã hoặc chưa cô đặc, bay hơi, ở dạng bột, làm khô, được trộn hoặc pha với bất kỳ chất béo hoặc dầu mà không phải là chất béo của sữa.

1902.30.20

MÌ, BÚN LÀM TỪ GẠO, ĂN LIỀN

Mì, bún được làm từ gạo và có dạng sợi mảnh. Mì, bún làm từ gạo ăn liền đã được nấu trước và sẵn sàng để ăn ngay. Nó có thể được pha thêm gia vị hoặc đóng kèm theo gói gia vị. Nó được đóng gói để bán lẻ.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

CHAPTER 19

1901.10.91 1901.90.11 1901.90.91

MEDICAL FOODS

Medical foods are foods that are specially formulated and intended for the dietary management of a disease that has distinctive nutritional needs that cannot be met by normal diet alone. Medical foods are distinct from the broader category of foods for special dietary use and from traditional foods that bear a health claim.

In order to be considered a medical food the product must, at a minimum:

- be a food for oral ingestion or tube feeding (nasogastric tube),
- be labeled for the dietary management of a specific medical disorder, disease or condition for which there are distinctive nutritional requirements, and
- be intended to be used under medical supervision.

(Source: Wikipedia)

1901.90.31

FILLED MILK

Milk, whether or not condensed, evaporated, concentrated, powdered, dried or desiccated which has been blended or compounded with any fat or oil other than milk fat.

1902.30.20

INSTANT RICE VERMICELLI

Rice vermicelli is made from rice and is in the form of thin threads. Instant rice vermicelli is pre-cooked and ready for immediate consumption. It may be flavoured with seasoning or packed with a sachet of seasoning. It is put up for retail sale.

(Source: Malaysia)



Instant rice vermicelli packed with seasoning
(Mì, bún được làm từ gạo, ăn liền đóng gói kèm theo gia vị)

CHƯƠNG 20

2002.90.10

BỘT CÀ CHUA DẠNG SÉT

Bột cà chua dạng sệt là cà chua nguyên chất có đặc, có từ 25% đến 40% khối lượng là chất rắn không chứa muối. Nó thu được từ quá trình nghiền nóng. Chất nhão được cô đặc trong thiết bị lưu trữ làm khô chân không một, hai hay ba tác dụng để đạt được độ đậm đặc mong muốn. Sản phẩm cô đặc sau đó được thanh trùng ở nhiệt độ 90°C trong 2-3 phút.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

20.05

HỘP KÍN KHÍ

Hộp kín khí là một loại đồ chứa, dụng bất kỳ (kể cả túi, lon và chai) được hàn kín hoặc đóng kín khiến không khí bên ngoài không thể vào. Loại đóng gói hút chân không cũng được coi là hộp kín khí.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)



Uncooked rice vermicelli of subheading 1902.19
(Mì, bún làm từ gạo, chưa nấu của nhóm 1902.19)

CHAPTER 20

2002.90.10

TOMATO PASTE

Tomato paste is a concentrated tomato puree containing 25% to 40%, by weight, of salt free solids. It is obtained through a hot pulping process. The pulp is concentrated in single, double or triple-effect vacuum evaporating units to the desired concentration. The concentrated product is then pasteurised at 90°C for 2-3 minutes.

(Source: Malaysia)

20.05

AIRTIGHT CONTAINERS

Airtight containers are any containers (including pouches, cans and bottles) that are hermetically sealed or so tightly sealed that no outside air can enter the container. Vacuum packed containers are considered to be airtight.

(Source: Malaysia)

2002



2005.20.11 2005.20.19

KHOAI TÂY CHIÊN

Khoai tây chiên là các thanh khoai tây được nấu để thành khoai tây chiên Pháp (trái với người Mỹ dùng từ chips để chỉ khoai tây lát mỏng rán giòn).

2005.20.11 2005.20.19

POTATO CHIPS AND STICKS

Potato chips and sticks are strips of potato which become French fried potatoes when cooked (as opposed to the American usage of the word chips for potato crisps).

CHƯƠNG 21

2103.90.40

BELACHAN (BLACHAN)

Belachan (cũng được viết là belacan hay blachan) là một loại gia vị được chế biến từ tôm lên men. Nó có màu nâu và thường ở dạng khối. Nó có mùi hăng. Belachan được sử dụng như một thành phần trong nhiều món ăn.

CHAPTER 21

2103.90.40

BELACHAN (BLACHAN)

Belachan (also written belacan or blachan) is a condiment prepared from fermented shrimps. It is brownish in colour and normally presented in a block form. It has a pungent smell. Belachan is used as an ingredient in many dishes.

2106.90.41 2106.90.49

CHẤT CHIẾT NẤM MEN TỰ PHÂN

Chất chiết nấm men tự phân là kết quả của việc phân hủy các tế bào nấm men. Thành tế bào bị phá vỡ phá vỡ khí enzym của men phá hủy protein, giải phóng các axit amin, muối và carbohydrate. Các phần hòa tan được tách khỏi các thành phần không hòa tan và được gọi là chất chiết nấm

2106.90.41 2106.90.49

AUTOLYSED YEAST EXTRACTS

Autolysed yeast extracts result from the breakdown of yeast cells. The cell wall is disrupted as the yeast's enzymes break down proteins, releasing amino acids, salts and carbohydrates. The soluble portions are separated from the insoluble components and referred to as autolysed

Handwritten mark

men tự phân.

Chất chiết nấm men tự phân là sản phẩm thu được bằng cách thủy phân men. Những sản phẩm này không thể lên men và chúng có giá trị protein cao. Chúng được sử dụng chủ yếu trong công nghiệp thực phẩm (ví dụ, cho các chế phẩm hoặc là một số gia vị cụ thể).

Chất chiết nấm men tự phân là những chất thu được từ việc men bị vỡ ra thành các thành phần cấu tạo nên nó. Chúng chứa các axit glutamic tự do hoặc muối monosodium glutamat (MSG) và được sử dụng như là chất thay thế ít tốn kém hơn cho MSG.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

2106.90.80

HỖN HỢP VI LƯỢNG ĐỀ BỔ SUNG VÀO THỰC PHẨM

Chúng là những hỗn hợp pha trộn trước của vitamin, chất khoáng, axit amin, và các chất dinh dưỡng khác, được sử dụng để tăng cường hoặc nâng cao chất lượng của thực phẩm trong quá trình sản xuất thực phẩm.

2106.90.95

SERI KAYA

Seri kaya (được gọi là kaya hoặc sangkaya) là bột nhão hoặc cần mỏng và có màu caramen hoặc vàng nhạt đến nâu nhạt. Thành phần bao gồm đường, trứng, sữa dừa, bột, tinh bột, muối, màu và hương liệu. Cần lưu ý rằng sản phẩm này không chứa quả "seri kaya" (*Amnoma squamosa*).

2106.90.96

SẢN PHẨM DINH DƯỠNG Y TẾ

Sản phẩm dinh dưỡng y tế là thực phẩm có công thức đặc biệt và dành cho chế độ ăn kiêng của bệnh nhân có nhu cầu dinh dưỡng đặc biệt mà không thể đáp ứng được bằng chế độ ăn thông thường. Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác với các thực phẩm thông thường để sử

yeast extracts.

Autolysed yeast extracts are products obtained by the hydrolysis of yeast. These products cannot provoke fermentation and they have a high protein value. They are used mainly in the food industry (e.g., for preparation or as certain seasonings).

Autolysed yeast extracts are substances that result when yeast is broken down into its constituent components. They contain some free glutamic acid or monosodium glutamate (MSG) and are used as a less expensive substitute for MSG.

(Source: Malaysia)

2106.90.80

FORTIFICANT PREMIXES

These are premixes of vitamins, minerals, amino acids and other nutrients used to fortify or enrich food products during their process of manufacture.

2106.90.95

SERI KAYA

Seri kaya (also known as kaya or sangkaya) is a paste or spread and is caramelized or yellowish to brownish in colour. The ingredients include sugar, eggs, coconut milk, flour, starch, salt, colouring and flavouring. It should be noted that this product does not contain "seri kaya" fruit (*Amnoma squamosa*).

2106.90.96

MEDICAL FOODS

Medical foods are foods that are specially formulated and intended for the dietary management of a disease that has distinctive nutritional needs that cannot be met by normal diet alone. Medical foods are distinct from the broader category of foods for special dietary use and

dùng cho chế độ ăn kiêng đặc biệt và các thực phẩm truyền thống phục vụ nhu cầu sức khỏe.

Để được coi là sản phẩm dinh dưỡng y tế, sản phẩm phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu:

- là thực phẩm ăn bằng đường miệng hoặc bằng ống (ống xông dạ dày)
- được ghi trên nhãn là dành cho chế độ ăn kiêng đối với trường hợp có rối loạn sức khỏe đặc thù, các bệnh hay tình trạng có yêu cầu đặc biệt về dinh dưỡng, và
- được sử dụng dưới sự giám sát y tế.

(Nguồn: Wikipedia)

2106.90.98

CÁC CHẾ PHẨM HƯƠNG LIỆU

Các chế phẩm hương liệu là hỗn hợp của một hoặc vài chất hoặc chiết xuất hương liệu với bột, tinh bột hoặc các chất thực phẩm khác đóng vai trò chất mang. Chúng được trộn sẵn để đưa vào nước uống hay thực phẩm và chức năng chủ yếu là tạo nên vị đặc trưng.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

from traditional foods that bear a health claim. In order to be considered a medical food the product must, at a minimum:

- be a food for oral ingestion or tube feeding (nasogastric tube),
- be labeled for the dietary management of a specific medical disorder, disease or condition for which there are distinctive nutritional requirements, and
- be intended to be used under medical supervision.

(Source: Wikipedia)

2106.90.98

FLAVOURING PREPARATIONS

Flavouring preparations are mixtures of a single or several flavouring substances or extracts with starch, flour or other food substances acting as a carrier. They are premixed for ease of application to food or beverages and function primarily to impart a characteristic taste.

(Source: Philippines)

CHƯƠNG 22

2203.00.10

BIA ĐEN HOẶC BIA NÂU

Bia đen (Stout) là bia đen đậm từ mạch nha (malt) rang hoặc lúa mạch rang. Bia nâu (Porter) là loại bia đắng màu nâu sẫm từ mạch nha nâu hoặc cháy đen.

2206.00.30

TODDY

Toddy là rượu mùi lên men từ nhựa ngọt của một số cây có nhiệt đới châu Á, đặc biệt là cây *Palmyra* (thốt nốt) và cây *Caryota urens* (đùng đĩnh, đùng đĩnh, móc). Có thể thêm đường và các gia vị khác.

CHAPTER 22

2203.00.10

STOUT OR PORTER

Stout is a strong dark beer brewed from roasted malt or barley. Porter is a dark brown bitter beer brewed from charred or browned malt.

2206.00.30

TODDY

Toddy is liquor fermented from the sweet sap of several tropical Asian palms, especially *Palmyra* and *Caryota urens*. Sugar or spices may be added.

21/11

2206.00.40

SHANDY

Shandy là một hỗn hợp của bia và nước chanh hoặc bia gừng (bia gừng là một thức uống sủi bọt không chứa cồn hoặc cồn nhẹ do lên men hỗn hợp gừng và xi-rô).

2206.00.91

RƯỢU GẠO KHÁC (KÈ CẢ RƯỢU GẠO BỎ)

Rượu gạo, trừ sake, là sản phẩm lên men chứa cồn từ gạo hoặc gạo trộn lẫn với các loại ngũ cốc khác. Nó có thể chứa thảo mộc và các chất bảo quản.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

2206.00.40

SHANDY

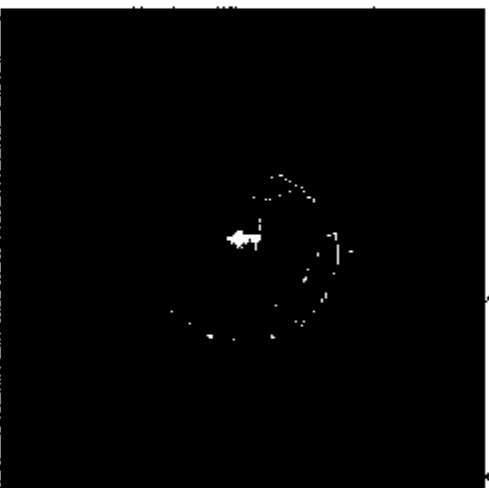
Shandy is a mixture of beer and lemonade or ginger beer (ginger beer is a non-alcoholic or mildly alcoholic effervescent drink made by fermenting a mixture of ginger and syrup).

2206.00.91

OTHER RICE WINE (INCLUDING MEDICATED RICE WINE)

Rice wine, other than sake, is the product of the alcoholic fermentation of rice or rice mixed with other grains. It may contain herbs and preservatives.

(Source: Malaysia)



Medicated rice wine
(Rượu gạo bô)

2208.90.10 2208.90.20 2208.90.30 2208.90.40

SAM-SU

Sam-su là đồ uống Trung Quốc có cồn (nguồn gốc sản xuất không nhất thiết là Trung Quốc), được chưng cất từ ngũ cốc như gạo hoặc lúa miến.

2208.90.10 2208.90.20 2208.90.30 2208.90.40

SAMSU

Samsu is a Chinese alcoholic beverage (whose manufacturing origin need not be China) distilled from grains such as rice or sorghum. The

218

Quá trình sản xuất có thể bỏ sung đường thốt nốt hoặc mật mía với men và nước. Một số ví dụ của sam-su là "ShaoJiu" hoặc "Gao Liang Jiu".

Rượu bổ Sam-su là rượu Sam-su ngâm với thảo mộc, tác kê, côn trùng, rắn,...

(Nguồn: Singapore)

CHƯƠNG 23

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này

CHƯƠNG 24

2402.20.10

THUỐC LÁ BI-ĐI (BEEEDIES)

Thuốc lá Bi-đi gồm thuốc lá khô cuộn thành điếu, được bọc trong lá tendu đại và buộc bằng dây. Thường được bán trong các bó có 20-25 điếu.

2402.20.20

THUỐC LÁ ĐIẾU, CÓ CHỨA THÀNH PHẦN TỪ ĐÌNH HUƠNG

Thuốc lá đình hương (thường được gọi là "Kretek") là thuốc lá được làm bằng sự pha trộn thuốc lá với đình hương và hương liệu. Thành phần đặc biệt trong loại thuốc lá này là nụ đình hương phơi khô thái nhỏ được thêm vào thuốc lá trộn với hương liệu và sau đó được xử lý bằng máy hoặc bằng tay.
(Nguồn: Indonesia)

manufacturing process may include the addition of jaggery or molasses with yeast and water. Some examples of samsu are "ShaoJiu" or "Gao Liang Jiu".

Medicated samsu is samsu with added herbs, lizards, insects, snakes, etc.

(Source: Singapore)

CHAPTER 23

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHAPTER 24

2402.20.10

BEEEDIES

Beedies consist of dried tobacco rolled into a stick, wrapped in a wild tendu leaf and held together with string. Usually sold in bundles of 20 to 25 sticks.

2402.20.20

CLOVE CIGARETTES

Clove cigarettes (commonly known as "Kretek") are cigarettes made with a blend of tobacco, cloves and flavours. The special ingredients in clove cigarettes are minced dried clove buds which are added to the tobacco blend and then processed either by machine or by hand.

(Source: Indonesia)

2/4

2403.19.11

ANG HOON

Lá thuốc lá màu nâu được thái và thêm dầu lạc vào trong quá trình sản xuất. Chúng được sử dụng để làm thuốc lá điếu cuộn tay. Ang Hoon không sử dụng để sản xuất thuốc lá điếu bằng máy hoặc động bằng điện.

2403.99.40

THUỐC LÁ BỘT ĐỀ HÍT, KHÔ HOẶC KHÔNG KHÔ

Thuốc lá bột đề hít là một loại thuốc lá không có khói, được nghiền thành bột, và có thể khô hoặc ẩm. Loại khô được hít vào hoặc "tít" thông qua mũi, trong khi đó loại ẩm (còn được gọi là snus hoặc thuốc lá ngấm) được đắp ở dưới răng.

(Nguồn: Singapore)

CHƯƠNG 25

2403.19.11

ANG HOON

Cut brown tobacco leaves with peanut oil added during manufacture. They are used to make hand-rolled cigarettes. Ang Hoon is not intended for the manufacture of cigarettes by power-operated machines.

2403.99.40

SNUFF, WHETHER OR NOT DRY

Snuff is a type of smokeless tobacco that is ground or pulverized, and can be dry or moist. The dry version is inhaled or "snuffed" through the nose, whereas the moist version (also known as snus or dipping tobacco) is applied to the gums.

(Source: Singapore)

CHAPTER 25

2515.12.10 2515.12.20 2516.12.10 2516.12.20

DẠNG KHỐI; DẠNG TẤM

Dạng khối là đá được cắt thô với một hay nhiều mặt phẳng. Chúng được xẻ thành tấm để sử dụng trong xây dựng.

Dạng tấm là đá được cắt thô từ khối thành hình chữ nhật mỏng hơn (bao gồm cả hình vuông). Chúng không được đánh bóng trên cả 2 mặt và có độ dày lên đến 3cm.

Đá không nằm trong kích thước đặc trưng cho tấm sẽ được coi là khối.

(Nguồn: Phi-Ilp-pin)

2515.12.10 2515.12.20 2516.12.10 2516.12.20

BLOCKS; SLABS

Blocks are roughly cut stones with one or more flat surfaces. They are sawn into slabs for use in building construction.

Slabs are stones roughly cut from blocks into thinner rectangular shapes (including squares). They are unpolished on both sides and measure up to 3 cm in thickness.

Stones that do not fall within the measurements specified for slabs shall be considered to be blocks.

(Source: Philippines)

2620.99.10

XỈ VÀ PHẦN CHỨA CHÁY HẾT (HARDHEAD) CỦA THIẾC

Quá trình lọc thiếc từ quặng thiếc thay đổi tùy theo nguồn khai thác quặng và lượng các tạp chất tìm thấy ở trong quặng. Quặng thiếc phải chịu một quá trình làm sạch, sàng lọc và qua một thiết bị tách từ tính để loại bỏ các hạt sắt, kết quả thu được thiếc chiếm 70-77% trọng lượng. Luyện kim là quá trình trong đó tinh quặng thiếc đặt trong lò, gia nhiệt đến khoảng 1400°C, và tạo thành xỉ cùng thiếc thỏ. Xi dư chứa thiếc và sắt được gọi là phần chưa cháy hết (hardhead). Phần chưa cháy hết (hardhead) chứa khoảng 75-85% trọng lượng là thiếc và 5-12% trọng lượng là sắt cùng với các nguyên tố khác. Quá trình luyện kim sau đó được thực hiện ở nhiệt độ 1.700-1.000°C, trong đó soda iron matte được tách để loại bỏ thiếc như kim loại với hàm lượng sắt thấp.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

CHƯƠNG 27

CHAPTER 27

2701.12.10

THAN ĐỂ LUYỆN CỐC

Than để luyện cốc chứa khoảng 19-41% chất bốc tính theo trọng lượng.

2701.12.10

COKING COAL

Coking coal contains between 19 to 41% of volatile constituents by weight.

2710.12.40

DUNG MÔI TRẮNG (WHITE SPIRIT)

Dung môi trắng là dung môi không màu với khả năng hòa tan trong nước rất thấp và có mùi đặc trưng (ngưỡng mùi là 0,5-5mg/m³). Loại phổ biến nhất của dung môi trắng là hỗn hợp của chất béo và vòng no bão hòa hydrocacbon C7-C12 với hàm lượng 15-20% (tính theo trọng

2710.12.40

WHITE SPIRIT

White spirit is a clear colourless solvent with very low water solubility and a characteristic odour (odour threshold of 0.5 - 5 mg/m³). The most common variety of white spirit is a mixture of saturated aliphatic and alicyclic C7-C12 hydrocarbons with a content of 15 to 20% (by weight)

lượng) là chất thơm hydrocarbon C7-C12 và dải nhiệt độ sôi là 130-230°C. Hydrocarbon C9-C12 (chất béo, vòng no và chất thơm) chiếm hơn 80% (tính theo trọng lượng) của các hydrocarbon trong sản phẩm.

2710.12.60

DUNG MÔI NHẸ KHÁC

Dung môi nhẹ thu được từ việc tách chiết dầu thô. Dải chưng cất là tương đối hẹp (sự khác nhau giữa nhiệt độ sôi ban đầu với điểm khô không quá 100°C).

Sự khác nhau chính giữa dung môi nhẹ và xăng ô tô là:

- Xăng ô tô có dải nhiệt độ sôi rộng hơn: từ 40 đến 215°C;
- Trong hầu hết các trường hợp, xăng ô tô là hỗn hợp gồm một số thành phần;

Vì dung môi nhẹ là các phân đoạn thẳng, hàm lượng chất thơm của chúng (0,01% với dung môi điểm sôi đặc biệt và 15% đối với dung môi nhẹ thơm thấp, tính theo trọng lượng) thấp hơn đáng kể so với xăng (khoảng 22% tính theo trọng lượng).

Dung môi nhẹ được sử dụng chủ yếu trong công nghiệp sơn, giấy, cao su và sản xuất chất kết dính. Chúng có thể cũng được dùng để chiết xuất một số ứng dụng dược phẩm. Chúng không, và không thể được sử dụng, như là nhiên liệu cho động cơ đốt trong.

2710.12.70

REFORMATE

Reformate là các sản phẩm thu được từ quá trình tái tạo, cháy ở nhiệt độ cao với chất xúc tác để chuyển đổi hydrocarbon parafin và naphthenic thành các chất thơm, có trị số ôc-tan cao thích hợp cho việc pha vào nhiên liệu thành phẩm (xăng).

2710.19.89

DẦU TRUNG KHÁC VÀ CÁC CHIẾ PHẨM

Dầu và chế phẩm thu được khi dầu thô được chưng cất ở 210°C thì

of aromatic C7-C12 hydrocarbons and a boiling range of 130 to 230°C. The C9-C12 hydrocarbons (aliphatics, alicyclics and aromatics) constitute more than 80% (by weight) of the hydrocarbons in the product.

2710.12.60

OTHER SOLVENT SPIRITS

Solvent spirits are obtained by fractionating crude oil. The distillation range is relatively narrow (the differential of the initial boiling point and dry point do not exceed 100°C).

The key differences between solvent spirits and automotive gasoline are:

- Automotive gasoline has a wider boiling range: 40 to 215°C;
- In most cases, automotive gasoline is a mixture of several components;

Since solvent spirits are straight-run fractions, their aromatic content (0.01% for special boiling point spirit and 15% for low aromatic solvent spirit, by weight) is significantly lower than that of gasoline (around 22% by weight).

Solvent spirits are mainly used as industrial solvents in paint, paper, rubber and adhesive production. They may also be used for extraction in some pharmaceutical applications. Solvent spirits are not, and cannot be used, as fuel for internal combustion engines.

2710.12.70

REFORMATES

Reformates are products obtained from the reforming process, which runs at high temperatures with a catalyst to convert paraffinic and naphthenic hydrocarbons into high octane stocks, primarily aromatics suitable for blending into finished petrol (gasoline).

2710.19.89

OTHER MEDIUM OILS AND PREPARATIONS

Oils and preparations of which less than 90% by volume (including

211

chiếm dưới 90% thể tích (bao gồm cả hao hụt) và khi được chưng cất ở 250°C thì chiếm từ 65% thể tích trở lên (kể cả hao hụt) (phương pháp ASTM D86).

2710.19.41

ĐẦU KHOÁNG ĐÁ TINH CHÈ ĐỀ SẢN XUẤT DẦU BÔI TRƠN

Đầu khoáng có nguồn gốc từ dầu mỏ đã tinh chế được sử dụng trong sản xuất dầu bôi trơn bằng cách trộn với các nguyên liệu và/hoặc chất phụ gia khác.

losses) distills at 210°C and 65% or more by volume (including losses) distills at 250°C (ASTM D86 Method).

2710.19.41

LUBRICATING OIL FEEDSTOCK

Refined petroleum mineral oils used in the production of lubricating oils by blending with other feed stocks and/or additives.

2711.21.10

KHÍ TỰ NHIÊN, LOẠI SỬ DỤNG LÀM NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ

Khí tự nhiên chứa chủ yếu là khí metan và đôi khi chứa một lượng đáng kể các khí hydrocarbon nặng hơn, ví dụ, etan, propan, butan và pentan, và một số chất khác (điôxit carbon, nitơ, heli và hydro sunphit), những chất này phải được loại bỏ trước khi sử dụng làm nhiên liệu cho động cơ.

2711.21.10

NATURAL GAS, OF A KIND USED AS A MOTOR FUEL

Natural gas consists primarily of methane and sometimes contains significant quantities of heavier hydrocarbons, i.e., ethane, propane, butane and pentane, and other substances (carbon dioxide, nitrogen, helium and hydrogen sulphide), which have to be removed prior to use as a motor fuel.

Khí tự nhiên loại sử dụng cho động cơ được dùng trong động cơ đánh lửa và được biết một cách rộng rãi là khí tự nhiên nén hay CNG. Nó thường được coi là một giải pháp thay thế sạch hơn cho xăng dầu và có đặc trưng là áp lực 200-250 bar.

Natural gas of a kind used as a motor fuel is used in spark-ignition engines and is widely known as compressed natural gas or CNG. It is generally regarded as a cleaner alternative to petrol (gasoline) and is characterized by a pressure of 200 – 250 bar.

(Nguồn: Singapore)

(Source: Singapore)

CHƯƠNG 28

CHAPTER 28

2809.20.31 2809.20.39

AXIT PHOSPHORIC VÀ AXIT POLYPHOSPHORIC, LOẠI DÙNG CHO THỰC PHẨM

Axit phosphoric loại dùng cho thực phẩm, thu được sau khi xử lý axit

2809.20.31 2809.20.39

PHOSPHORIC ACID AND POLYPHOSPHORIC ACIDS, FOOD GRADE

Food grade phosphoric acid is obtained by subjecting technical grade

phosphoric dùng trong công nghiệp bằng các phương pháp bổ sung như kết tủa hay lọc arsen và các chất độc hại khác. Hàm lượng giới hạn một số chất trong sản phẩm này nhỏ hơn 1mg/kg arsen, 20mg/kg sắt, 10mg/kg fluoride và 3mg/kg chì. Nó được dùng trong thực phẩm và đồ uống có ga như là một chất điều chỉnh độ chua và chất ổn định, trong công nghiệp tinh chế đường, trong sản xuất gelatin, thực ăn chăn nuôi, nấm men và sử dụng làm thuốc thử trong phòng thí nghiệm.

2827.20.10

CANXI CLORUA, LOẠI THƯỜNG PHẨM

Chứa 73 tới 80% canxi clorua tính theo trọng lượng, thường có dạng vảy.

2833.22.10

NHÔM SULPHAT, LOẠI THƯỜNG PHẨM

Chứa tối đa 0,5% sắt tính theo trọng lượng. Loại nhôm sulphat thương phẩm được làm trực tiếp từ boxit. Nó được sử dụng trong công nghiệp giấy, để lọc nước công nghiệp đã qua xử lý, như là một loại thuốc cản màu (giữ màu) cho thuốc nhuộm.

2835.25.10

CANXI HYDRO ORTHOPHOSPHAT (DICANXI PHOSPHAT),

LOẠI DÙNG CHO THỨC ĂN GIA SÚC

Dicaxi phosphat được sử dụng làm chất phụ gia trong thức ăn chăn nuôi nhằm bổ sung canxi cho động vật. Hàm lượng arsen và chì không được vượt quá 30 ppm.

(Nguồn: Phi-Ip-pin)

2835.31.10

NATRI TRIPHOSPHAT, LOẠI DÙNG CHO THỨC PHẨM

Natri triphosphat (STPP, loại dùng cho thực phẩm), dưới dạng bột trắng mịn có công thức hóa học là $\text{Na}_3\text{P}_3\text{O}_{10}$, được sử dụng như là thành phần trong ngành công nghiệp thực phẩm, ví dụ: sản xuất thi chế biến, thịt

phosphoric acid to additional processing steps such as precipitation and filtration of arsenic and other toxic substances. It contains less than 1mg/kg of arsenic, 20mg/kg of iron, 10mg/kg of fluoride and 3mg/kg of lead. It is used in foods and carbonated beverages as an acidulant and sequestrant, in sugar refining, in gelatin manufacture, in animal feeds, in yeasts and as laboratory reagents.

2827.20.10

CALCIUM CHLORIDE, COMMERCIAL GRADE

Contains 73 to 80% calcium chloride by weight. It generally comes in flake form.

2833.22.10

ALUMINIUM SULPHATE, COMMERCIAL GRADE

Contains a maximum of 0.5% iron by weight. Commercial grade aluminium sulphate is made directly from bauxite. It is used in the paper industry, for the clarification of processed industrial water, as a mordant for dyes, etc.

2835.25.10

CALCIUM HYDROGENORTHOPHOSPHATE ("DICALCIUM

PHOSPHATE"), FEED GRADE

Feed grade dicalcium phosphate is used as an additive in feeds to supplement the calcium requirements of animals. Arsenic or lead content should not exceed 30 ppm.

(Source: Philippines)

2835.31.10

SODIUM TRIPOLYPHOSPHATE, FOOD GRADE

Sodium tripolyphosphate, food grade (STPP, food grade) is STPP in the form of fine white powder with the chemical formula of $\text{Na}_6\text{P}_3\text{O}_{10}$, used as ingredient in the food industry, such as in the manufacturing of

gia cầm, hải sản, mỳ hoặc pho mát. STPP, loại dùng cho thực phẩm được phân biệt với các loại STPP khác bởi hàm lượng tối đa của các hợp chất chứa kim loại nặng (asen, chì, sắt), được coi là không an toàn để làm thức ăn cho người.
(Nguồn: Indonesia)

CHƯƠNG 29

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHƯƠNG 30

3004.90.20

NƯỚC VỎ TRÙNG ĐÓNG KÍN ĐỂ XÓNG, LOẠI DƯỢC PHẨM

Sản phẩm này chứa nước vỏ trùng được điều chế từ nước để tiêm, loại đã vô trùng và được đóng gói trong bao bì thủy tinh hoặc nhựa phù hợp và được dán nhãn với nội dung: sản phẩm này phù hợp sử dụng để xông và không sử dụng cho đường tiêu hóa.
(Nguồn: Phi-líp-pin)



processed meat, poultry, seafood, noodles or cheese. The composition that distinguishes STPP, food grade, from other STPP is the maximum content of heavy metal compounds (arsenic, lead, iron), which are considered not safe for human consumption.
(Source: Indonesia)

CHAPTER 29

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHAPTER 30

3004.90.20

CLOSED STERILE WATER FOR INHALATION, PHARMACEUTICAL GRADE

This product consists of sterile water prepared from water for injection that has been sterilized and suitably packed in glass or plastic containers and labelled to indicate that it is used for inhalation therapy and not for parenteral administration.
(Source: Philippines)

3004.90.63 3004.90.72 3004.90.98

THUỐC ĐỒNG Y TỪ THẢO DƯỢC

Thuốc đồng y từ thảo dược là được phẩm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở nước nhập khẩu xác nhận là thuốc chữa bệnh hiệu quả trong việc điều trị hoặc phòng chống các dịch bệnh hoặc các bệnh cụ thể. Loại thuốc thảo dược này tới thiểu phải được:

- đóng gói theo liều lượng;
 - ghi trên nhãn đề điều trị hoặc phòng chống các dịch bệnh hoặc các bệnh cụ thể, và
 - có chứa từ hai loại thảo dược trở lên là thành phần hoạt chất.
- Loại thuốc thảo dược này không đơn thuần chỉ để duy trì sức khỏe.

(Nguồn: Việt Nam)

3004.90.81 3004.90.82 3004.90.89

CÁC THUỐC KHÁC ĐIỀU TRỊ UNG THƯ, HIV/AIDS HOẶC CÁC BỆNH KHÓ CHỮA KHÁC

Đây là những loại thuốc chỉ định cho bệnh nhân mắc bệnh ung thư, bệnh tim, HIV/AIDS, suy thận hoặc các bệnh kéo dài khác và được bệnh nhân sử dụng để duy trì bệnh trạng hiện tại hoặc bảo vệ ngăn chặn các biến chứng có thể xảy ra. Chúng bao gồm các loại thuốc chống ung thư, các chế phẩm và giải pháp lọc máu, giải pháp hóa trị và các loại thuốc tim mạch.

CHƯƠNG 31

3103.10.10

SUPERPHOSPHAT, LOẠI DỪNG LÀM THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Supephosphat loại dùng làm thức ăn chăn nuôi được sử dụng làm phụ gia trong thức ăn để bổ sung canxi cho động vật. Hàm lượng arsen hoặc chì không được vượt quá 30ppm.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

3004.90.63 3004.90.72 3004.90.98

HERBAL MEDICAMENTS

Herbal medicaments are medicaments recognized by the competent national authorities of the importing country as being effective medicaments in the treatment or prevention of specific diseases or ailments. They must, at a minimum, be:

- packaged in dosage form,
 - labeled for the treatment or prevention of specific diseases or ailments, and
 - consist of two or more herbal products as the active ingredients.
- They cannot merely be for the maintenance of general health or well-being.

(Source: Viet Nam)

3004.90.81 3004.90.82 3004.90.89

OTHER MEDICAMENTS FOR THE TREATMENT OF CANCER, HIV/AIDS OR OTHER INTRACTABLE DISEASES

These are medicaments which are solely formulated for patients with cancer, heart ailments, HIV/AIDS, renal failure or other lingering illnesses and used by the patient as maintenance to suppress the patients' condition at its present level or prevent possible complications. These include antineoplastic medicines, dialysis solutions and preparations, chemotherapy solutions, and cardiovascular drugs.

CHAPTER 31

3103.10.10

SUPERPHOSPHATES, FEED GRADE

Feed grade superphosphates are used as additives in feeds to supplement the calcium requirements of animals. Arsenic or lead content should not exceed 30 ppm.

(Source: Philippines)

211

3103.90.10

PHÂN PHOSPHAT ĐÁ NUNG

Phosphat tự nhiên đã được nung hoặc xử lý nhiệt để loại bỏ tạp chất.

3103.90.10

CALCINED PHOSPHATIC FERTILISERS

Natural phosphates which have been calcined or heat-treated for the removal of impurities.

CHƯƠNG 32

3201.90.10

GAMBIER

Gambier là chất chiết xuất khô thu được từ lá cây *Uncaria gambir roxb* (thuộc họ *Rubiaceae*). Trong thương mại quốc tế, gambier có tên là Plecatechu, Gambir Catechu và Tera Japonica. Gambier được sử dụng như một thành phần trong dược phẩm, như tannin thuốc da, vật liệu làm màu và làm thuốc thử.

3201.90.10

GAMBIER

Gambier is a dry extract obtained from the leaves of the plant *Uncaria gambir roxb* (*Rubiaceae* family). In international trade, gambier goes by the names of Plecatechu, Gambir Catechu and Tera Japonica. Gambier is used as an ingredient in medicine, as a tanning agent, as colouring material and as a reagent.

CHAPTER 32

3204.11.10

THUỐC NHUỘM PHÂN TÁN, DẠNG THỎ

Thuốc nhuộm phân tán dạng thỏ là thuốc nhuộm phân tán dạng trung gian không có thêm các tác nhân tạo sự phân tán.

3204.11.10

DISPERSE DYES, CRUDE

Crude disperse dyes are intermediate disperse dyes without dispersing agents.

3207.20.10

PHÓI LIỆU MEN KÍNH

Đây là những hỗn hợp dễ nóng chảy được sử dụng để làm lớp tráng men và nước men cho bề mặt của đồ dùng nhà bếp và đồ dùng bằng kim loại, như bếp lò và bồn tắm hay chậu tắm bằng kim loại.

3207.20.10

ENAMEL FRITS

These are fusible ceramic mixtures used to make glazes and enamels for dinnerware and metallic surfaces, such as for kitchen stoves and metal-based bathroom basins and tubs.



Zest

3208.10.11 3208.20.70 3208.90.11 3208.90.21

VECONI (BAO GỘM DẦU BÔNG), LOẠI DÙNG

TRONG NHÀ KHOA

Vecni sử dụng trong nha khoa được chế tạo từ polyester hoặc polyime của acrylic hay của vinyl. Vecni có chức năng như một lớp bảo vệ giữa men răng và các nguyên liệu nha khoa giúp phục hồi răng. Chúng hạn chế tối đa sự xâm nhập của nước bọt vào bề mặt tiếp giáp giữa răng và chất liệu phục hồi răng. Chúng được sử dụng ở dạng màng mỏng và dung môi bay hơi hết. Chúng không bền cơ học và không cách nhiệt.

3208.20.40

SƠN CHỐNG HÀ HOẶC SƠN CHỐNG ẨM MÒN

DÙNG ĐỂ SƠN VỎ TÀU THỦY

Sơn chống hà và chống ẩm mòn thuộc nhóm sơn được sản xuất từ polyme tổng hợp hoặc polyme tự nhiên, phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước. Các loại sơn này có thể được làm từ các loại nhựa khác nhau và nguyên liệu độc hại khác nhau như là oxit đồng, đồng thiocyanat hoặc thiếc tributyl. Loại sơn này là những sản phẩm diệt các loài thủy sinh gây hại được sử dụng trên vỏ tàu, đáy tàu, các kết cấu và bề mặt khác của các thiết bị hàng hải khác để ngăn chặn sự phát triển của sinh vật hay động vật thủy sinh như hải và tảo. Các dung môi hữu cơ được sử dụng cho các loại sơn này.

3209.10.50

SƠN CHỐNG HÀ VÀ CHỐNG ẨM MÒN ĐỂ SƠN VỎ TÀU

THỦY

Sơn chống hà và chống ẩm mòn thuộc nhóm sơn được sản xuất từ các loại polyme tổng hợp hoặc tự nhiên được hòa tan hoặc phân tán trong môi trường nước. Các loại sơn này có thể được làm từ các loại nhựa và các chất độc khác nhau như oxit đồng, đồng thiocyanat hay thiếc tributyl. Các loại sơn này là các sản phẩm diệt các loài thủy sinh gây hại, sử dụng trên bề mặt các thân tàu, đáy thuyền, các kết cấu khác dùng trên biển có tác dụng hạn chế sự phát triển của sinh vật thủy sinh như

3208.10.11 3208.20.70 3208.90.11 3208.90.21

VARNISHES (INCLUDING LACQUERS), OF A KIND USED IN

DENTISTRY

Varnishes for dental use are based on polyesters or acrylic or vinyl polymers. Varnishes function as a protective barrier between the dentin and the restorative dental material. They minimize the ingress of oral fluids at the restoration-tooth interface. They are applied in thin films, and the solvent evaporates. They have no mechanical strength and provide no thermal insulation.

3208.20.40

ANTI-FOULING OR ANTI-CORROSIVE PAINTS FOR SHIPS'

HULLS

Anti-fouling and anti-corrosive paints belong to the group of paints produced from synthetic or natural polymers dispersed or dissolved in non-aqueous media. These paints can be made from different resins and different toxic materials such as cuprous oxide, copper thiocyanate, or tributyltin. The paints are pesticidal products used on vessel hulls, boat bottoms, structures and other marine surfaces to inhibit the growth of aquatic organisms such as barnacles and algae. Organic solvents are used for these paints.

3209.10.50

ANTI-FOULING OR ANTI-CORROSIVE PAINTS FOR SHIPS'

HULLS

Anti-fouling and anti-corrosive paints belong to the group of paints produced from synthetic or natural polymers dispersed or dissolved in aqueous media. These paints can be made from different resins and different toxic materials such as cuprous oxide, copper thiocyanate, or tributyltin. The paints are pesticidal products used on vessel hulls, boat bottoms, structures and other marine surfaces to inhibit the growth of aquatic organisms such as barnacles and algae. Water is used as the

215

hầu và tảo. Nước được dùng làm dung môi cho các sơn này.

3210.00.50

CHẤT PHỦ HẮC ín POLYURETHAN

Sản phẩm này là hỗn hợp của hắc ín với polyurethane ở thể rắn, màu đen. Nó được nấu chảy trước khi phủ bảo vệ cho các đường ống ngầm lớn dưới đất để chống ăn mòn.

3215.11.10

MỰC IN ĐƯỢC LÀM KHÔ BẰNG TIA CỰC TÍM

Mực in được làm khô bằng tia cực tím là mực để in các tài liệu quảng cáo, nhãn hàng và các ấn phẩm khác, được sử dụng với máy in dùng tia hoặc ánh sáng cực tím để làm khô mực khi in. Loại mực in này không thể làm khô bằng phương pháp bay hơi đơn thuần.

3215.90.70

MỰC DÙNG CHO MÁY NHẤN BẢN THUỘC NHÓM 84.72

Các loại mực thuộc phân nhóm này được sử dụng cho các máy nhân bản in keo, máy nhân bản sử dụng giấy sáp hoặc các quá trình tương tự (ví dụ, máy in rô-nê-ô, in lưới) trong đó nội dung của bản gốc hoặc bản mẫu được in lên vật liệu dự định in (ví dụ, giấy, hộp).

Mực cho các máy nhân bản được làm từ các hợp chất hóa học dựa trên tính năng sử dụng và phù hợp với loại máy. Các loại mực được làm khô nhanh sau khi in lên các vật liệu dự kiến. Ví dụ của loại mực này là mực anilin (thuộc nhuộm anilin hòa tan trong cồn hoặc một số dung môi bay hơi khác) được sử dụng cho các máy nhân bản in keo.

In ấn bằng máy nhân bản công nghệ cao thường rẻ hơn so với máy photocopy thông thường.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

solvent for these paints.

3210.00.50

POLYURETHANE TAR COATINGS

This product consists of a mixture of tar with polyurethane in black solid form. It is to be melted before application to large underground pipes for protection from corrosion.

3215.11.10

ULTRA-VIOLET CURABLE INKS

Ultra-violet curable inks are printing inks used for the manufacture of brochures, labels and other printed matter which are used with a printing machine utilizing ultra-violet rays or light to dry or cure the ink. This type of ink does not dry by mere evaporation.

3215.90.70

INK OF A KIND SUITABLE FOR USE WITH DUPLICATING MACHINES OF HEADING 84.72

Inks of this subheading are used for duplicating machines that use stencil, hectograph or similar processes (e.g., mimeograph, screen printing) which involve the transfer of an original, master or template onto the intended material (e.g., paper, box).

Inks for duplicating machines are made of chemical compounds based on the usage and suitability of the machine. The inks are fast drying upon application on the intended material. Examples of such ink are aniline inks (aniline dyes dissolved in alcohol or some other volatile solvent) used for hectograph machines.

Printing by high-tech duplicating machines is usually cheaper than the conventional photocopier machine.

(Source: Malaysia)

200



Magenta colour gloss offset hectograph printing ink
(Mực in màu hồng tươi của máy in offset)



Inks for high-tech duplicating machines
(Mực in cho máy in nhân bản công nghệ cao)

CHƯƠNG 33

CHAPTER 33

3306.10.10

**CHÈ PHẪM DÀNH RĂNG, DẠNG KEM HOẶC BỘT
DÈ NGĂN NGỪA CÁC BỆNH VỆ RĂNG**

Các loại kem hoặc bột ngăn ngừa các bệnh về răng phải đủ mạnh để loại

3306.10.10

DENTIFRICES, PROPHYLACTIC PASTES OR POWDERS

Dental prophylactic pastes or powders should be sufficiently abrasive to

Handwritten signature

bỏ một cách hiệu quả tất cả các loại chất bám lâu ngày (như vết bẩn, mảnh vụn...) trên bề mặt răng mà không làm mòn hay ảnh hưởng đến những phần khác như men răng, ngà răng, hoặc xương răng. Chúng hoạt động như tác nhân làm sạch và mang lại cho phần mô cứng của răng sự trắng bóng và thấm mỹ hơn. Loại kem hoặc bột ngăn ngừa các bệnh về răng này chứa natri florua hoặc thioct florua được trộn lẫn với chất mài sạch hoặc được trộn lẫn với một hỗn hợp các chất độn khác.

3307.90.50

DUNG DỊCH DỪNG CHO MẮT NHÂN TẠO

Mắt nhân tạo (mắt giả) là một bộ phận nhựa được sử dụng khi mà mắt thật bị phẫu thuật bỏ đi. Việc tháo ra và làm sạch mắt thường khiến cho hốc mắt được kích thích nhẹ. Mắt nhân tạo thường không cần tháo ra vì nếu tháo ra có thể có nguy cơ bị nhiễm trùng hoặc ngứa. Những người sử dụng mắt giả thường được khuyến dùng dịch bôi trơn dành cho loại mắt này, như dung dịch nhỏ mắt nhân tạo, trong trường hợp người sử dụng không thể nhắm mí mắt theo mọi cách hoặc mí mắt không nhắm lại được trong khi ngủ.

Dung dịch dùng bảo vệ mắt nhân tạo làm giảm sự ngứa ngay và khó chịu khi mắt bị khô. Sự hỗ trợ tạm thời này làm cho mắt cảm thấy ẩm và dễ chịu hơn. Dung dịch bảo vệ có thể chứa các thành phần hoạt chất như hydroxypropyl methylcellulose (HPMC), carboxyl methylcellulose hoặc polyvinyl alcohol; các chất bảo quản như là natri perborat hoặc benzalkonium florua, cũng như là các chất không hoạt tính khác như axit boric, canxi clorua dihydrat, axit phosphoric, natri clorua, magie clorat hoặc kẽm sulphat.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

remove effectively all types of accumulation (e.g., stains, oral debris, etc.) from the tooth surface without imparting undue abrasion to the enamel, dentin, or cementum. They act as a cleansing agent and endow a highly polished, aesthetic appearance to the hard tissue. Certain prophylactic pastes or powders contain sodium fluoride or stannous fluoride either mixed in with the abrasive or in a more complex buffered system.

3307.90.50

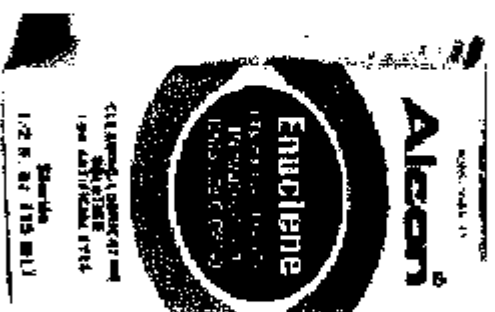
ARTIFICIAL EYE SOLUTIONS

An artificial eye (ocular prosthesis) is a plastic prosthesis used when an eye is surgically removed. Removal and cleaning on a regular basis keeps the eye socket mildly irritated. Artificial eyes generally do not need to be removed due to the risk of infection and irritation. Ocularists often recommend an aqueous lubricating solution, such as an artificial eye solution, in cases where the individual cannot close the eyelids all the way or the eyelids do not close during sleep.

Artificial eye solutions soothe irritation and discomfort that occurs with dry eyes. The temporary relief helps the eye feel moist and refreshed. The solution may contain active ingredients, such as hydroxypropyl methylcellulose (HPMC), carboxyl methylcellulose or polyvinyl alcohol, preservatives, such as sodium perborate or benzalkonium fluoride, as well as other inactive ingredients such as boric acid, calcium chloride dihydrate, phosphoric acid, sodium chloride, magnesium chloride or zinc sulphate.

(Source: Malaysia)

Just



CHAPTER 34

Hiện chưa có chú giải bổ sung của Chương này.

CHAPTER 34

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHAPTER 35

3503.00.41

GELATIN DẠNG BỘT CỎ ĐỘ TRƯỜNG NỖ TỪ A-250 HOẶC B-230 TRỞ LÊN THEO HỆ THỐNG THANG ĐO BLOOM

Bột gelatin bao gồm protein tinh khiết thu được bằng cách thủy phân axit một phần (Loại A) hoặc thủy phân kiềm một phần (Loại B) của collagen từ động vật (bao gồm lợn, gia súc và cá). Thông số điển hình cho viên nang gelatin được công bố trên ấn phẩm "Pharmaceutical Capsules" do Hiệp hội dược phẩm hoàng gia Vương quốc Anh xuất bản.

3503.00.41

GELATIN IN POWDER FORM WITH A BLOATING LEVEL OF A-250 OR B-230 OR HIGHER ON THE BLOOM SCALE

This gelatin powder consists of purified protein obtained either by partial acid hydrolysis (Type A) or partial alkaline hydrolysis (Type B) of collagen from animals (including pigs, cattle and fish). Typical specifications for capsule gelatin are set out in the publication "Pharmaceutical Capsules" published by the Royal Pharmaceutical Society of Great Britain.

24

CHƯƠNG 36

CHAPTER 36

3603.00.10

DÂY CHÁY CHẬM BÁN THÀNH PHẨM ; KÍP NỔ CƠ BẢN; TUÝP TÍN HIỆU

Dây cháy chậm bán thành phẩm: Dây cháy chậm ở dạng bán thành phẩm.

Kíp nổ cơ bản : Ống nhôm nhỏ được gắn vào tuýp tín hiệu để cung cấp năng lượng cho thuốc nổ mới được nạp. Chúng chứa thuốc nổ pentacrythritol tetranitrate lead azide và thành phần cháy chậm trong kỹ thuật làm pháo.

Tuýp tín hiệu : Tuýp nhựa rỗng với bụi vật liệu nổ và bột nhôm được sử dụng để khởi tạo và liên kết pháo hiệu.

3603.00.10

SEMI-FUSES; ELEMENTED CAPS; SIGNAL TUBES

Semi-fuses : Semi-finished safety fuses.

Elemented caps : Small aluminium tubes attached to the signal tube to provide energy in initiating explosive charges. They contain a pentaerythritol tetranitrate lead azide charge and a pyrotechnic delay element.

Signal tubes : Hollow plastic tubes with a dusting of explosive materials and aluminium powder used to initiate and link detonators.

CHƯƠNG 37

CHAPTER 37

3706.10.10 3706.90.10

PHIM THỜI SỰ, PHIM DU LỊCH, PHIM KỸ THUẬT VÀ PHIM KHOA HỌC

Phim thời sự là một dạng phim tài liệu ngắn về các sự kiện hiện thời và các tin tức mang tính thời sự. Sau một thời gian, chúng được xem như là tài liệu lịch sử, bởi chúng thường chỉ là bản ghi nghe nhìn của các sự kiện văn hóa và lịch sử trong quá khứ.

Phim du lịch là phim tài liệu mô tả hoặc ghi lại những trải nghiệm về các chuyến du lịch.

Phim kỹ thuật và khoa học là phim tài liệu mô tả hoặc giải thích những

3706.10.10 3706.90.10

NEWSREELS, TRAVELOGUES, TECHNICAL AND SCIENTIFIC FILMS

Newsreels are a form of short documentary film containing current events and items of topical interest. After some time, they are considered historical documents, since they are often the only audiovisual record of historical and cultural events of the past.

Travelogues are documentary films that describe travel or record experiences of touring for the pleasure of travel.

Technical and scientific films are documentary films that describe or

vấn đề/linh vực về công nghệ và khoa học theo các chủ đề khác nhau.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

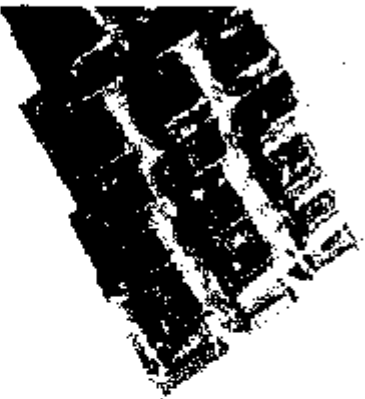
CHƯƠNG 38

3808.91.30

TẤM THUỐC DIỆT MUỐI

Tấm thuốc diệt muỗi được làm từ sợi cellulose có chứa bột gỗ mềm và bột giấy trộn vào một lưới ẩm và được làm khô để tạo thành một tấm băng xốp trắng. Sau đó tấm băng được ngâm tấm với dung dịch có hoạt tính chứa thuốc trừ côn trùng, như allethrin hoặc d-transpallethrin, chất làm màu, chất kiểm soát bay hơi, chất ổn định và dung môi hữu cơ. Chúng thường được dùng kèm theo các thiết bị điện.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)



explain technological and scientific facts/aspects of various subjects.

(Source: Philippines)

CHAPTER 38

3808.91.30

MOSQUITO MATS

Mosquito mats are made of cellulose fibres consisting of softwood pulp and cotton pulp blended into a wet web and dried to form a white porous baseboard. The baseboard is then impregnated with an active ingredient solution containing insecticides, such as allethrin or d-transpallethrin, colouring, a release control agent, stabiliser and organic solvent. They are to be used with electrical devices.

(Source: Malaysia)



3822.00.30

DẢI VÀ BĂNG CHỈ THỊ MÀU DỪNG CHO NỒI HẤP KHỬ TRÙNG

Dải và băng giấy gắn keo, được dùng cho nồi hấp, khi tiếp xúc với áp

3822.00.30

STERILISATION INDICATOR STRIPS AND TAPES

Gummed strips and tapes of paper, used with autoclave equipment, that

suất và nhiệt độ cao thì thay đổi màu để thể hiện việc khử trùng đã hoàn tất hay chưa.

3824.90.40

HỖN HỢP DUNG MÔI VỎ CƠ

Chất lỏng bao gồm hai hay nhiều hợp chất vỏ cơ khác nhau và được sử dụng để hòa tan chất khác mà không làm thay đổi thành phần hóa học của nó.

3824.90.50

DẦU ACETONE

Dầu acetone được dùng như một dung môi, một tác nhân biến tính và dùng trong quá trình tinh chế chất hóa học anthracene.

3826.00.10

ESTE METHYL DẦU DỪA (CME)

Este methyl dầu dừa có nguồn gốc từ quá trình este hóa dầu dừa với methanol, và nó được dùng như một chất phụ gia hoặc chất thay thế cho dầu diesel. CME là viết tắt của este methyl dầu dừa. Sản phẩm này còn được gọi là diesel sinh học dừa. Các đặc tính của CME là đốt cháy hiệu quả hơn, từ đó làm tăng công suất của động cơ, quãng đường đi dài hơn và lượng khí thải ít hơn.
(Nguồn: Phi-líp-pin)

CHƯƠNG 39

39.01 – 39.12

DẠNG PHÂN TÁN

Dạng phân tán bao gồm các phân tử polyme bị phân tán trong môi trường lỏng, có màu trắng vân đục, có thể ở dạng huyền phù hoặc nhũ tương. Dạng phân tán khác với dạng hòa tan ở chỗ tất cả các phân tử được hòa tan hoàn toàn trong một dung môi, làm cho dung dịch trong suốt.
(Nguồn: Thái Lan)

when subjected to high temperature and pressure change in colour to indicate successful sterilisation.

3824.90.40

COMPOSITE INORGANIC SOLVENTS

Liquids that consist of two or more different inorganic compounds and are used to dissolve another substance without any change in chemical composition.

3824.90.50

ACETONE OIL

It is used as a solvent, as a denaturing agent and in the purification of anthracene.

3826.00.10

COCONUT METHYL ESTER (CME)

Coconut methyl ester is derived by the esterification of coconut oil with methanol, and is used as an additive to or substitute for diesel oil. CME is the acronym for coconut methyl ester. The product is also known as coco-biodiesel. The properties of CME result in more efficient combustion that translates into increased engine power, longer mileage and fewer emissions.
(Source: Philippines)

CHAPTER 39

39.01 – 39.12

IN DISPERSION

Dispersions are cloudy or milky, and consist of particles of polymers dispersed in a liquid medium. Dispersions may be suspensions or emulsions. Dispersions differ from solutions, where all particles are dissolved completely in a solvent, which makes the appearance of the solutions clear.
(Source: Thailand)

202

3902.90.10

**POLYPROPYLEN BÀ CLO HOÀ DỪNG ĐỀ
SẢN XIẾT MỨC IN**

Polypropylen đã clo hóa là một loại nhựa màu trắng hoặc vàng nhạt thu được từ việc thay đổi tính chất hóa học của polypropylyene bằng cách hòa tan trong xylene và toluene và dung dịch thu được có tính lỏng cao ở nhiệt độ bình thường. Thông thường, có hàm lượng clo chiếm 25% - 35% trọng lượng dung dịch. Hợp chất này ở dạng viên, sử dụng như một tác nhân kết dính (promoter) trong mực in và sơn. Độ dính nhất của các loại mực in nằm trong khoảng 200-800 MPa ở 25°C và độ pH từ 5,5 đến 8.

(Nguồn: Phi-Ilip-pin)

39.03 39.04 39.07 39.12

DẠNG HẠT

Sản phẩm có ít hơn 10% khối lượng lọt qua lưới lọc có đường kính mắt lọc là 1 mm và sản phẩm có 90% khối lượng từ lớn lọt qua lưới lọc có đường kính mắt lọc là 5mm.

(Nguồn: Việt Nam)

3903.19.21 3903.19.91 3903.90.91

POLYSTYREN LOẠI CHỊU TÁC ĐỘNG CAO (HIPS)

Polystyren chịu tác động cao (HIPS) là hỗn hợp của polystyrene với hạt cao su hoặc cao su đồng trùng hợp butadiene làm tăng cường độ bền, tính chịu lực, chịu va đập và độ giãn công. Nó có màu đục và có độ căng thấp và độ kéo giãn cao. Tính kéo giãn và tính chịu lực của loại nhựa này không cần phải theo hướng nhất định khi gia công theo phương pháp định hình bằng nhiệt. Vì thế, chi phí thiết bị để định hình sản phẩm sẽ giảm đi đáng kể so với polystyrene thông thường. HIPS được dùng để sản xuất sản phẩm chứa đựng như khay, chén, tách...

3902.90.10

**CHLORINATED POLYPROPYLENE OF A KIND SUITABLE
FOR USE IN PRINTING INK FORMULATION**

Chlorinated polypropylene is a white to light yellow resin made by the chemical modification of polypropylene, which is soluble in xylene and toluene and the resulting solution has good fluidity at room temperature. Typically, chlorine content ranges from 25 to 35% by weight. It is in the form of pellets and used as an adhesive agent (promoter) in printing inks and paints. The variant for ink formulation has a viscosity of 200 to 800 MPa at 25°C, and a pH of 5.5 to 8.

(Source: Philippines)

39.03 39.04 39.07 39.12

GRANULES

Products of which less than 10% by weight pass through a sieve with a mesh aperture of 1 mm and of which 90% or more by weight pass through a sieve with a mesh aperture of 5 mm.

(Source: Vietnam)

3903.19.21 3903.19.91 3903.90.91

HIGH IMPACT POLYSTYRENE (HIPS)

High Impact Polystyrene (HIPS) consists of polystyrene matrix containing rubber particles or butadiene copolymer that increases the toughness and impact strength or resistance of the polymer and can be easily processed. It is opaque and has a low tensile strength and tremendous elongation properties. The superior elongation and impact properties of this resin do not require orientation to allow its fabrication by thermoforming. Therefore, the cost of equipment for forming is considerably lower than that required for general purpose polystyrene. Applications for HIPS include packaging products such as trays, cups, etc.

HIPS được phân loại ở phần nhóm 3903.19.21 hoặc 3903.19.91 nếu chứa phần tử cao su hoặc cao su tổng hợp butadiene từ 5% trở xuống tính theo trọng lượng; và được phân loại trong nhóm 3903.90.91 nếu chứa cao su hoặc cao su tổng hợp butadiene trên 5% tính theo trọng lượng.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

3907.30.20

NHỰA EPOXIT, LOẠI DÙNG ĐỂ PHỦ, DẠNG BỘT

Loại nhựa để phủ này dựa trên nhựa epoxit được đóng rắn lại bằng chất làm rắn dicyandiamide hoặc phenol. Chúng ở dạng bột và được dùng bằng cách phun và nung trong lò. Lớp phủ này có độ bám dính tốt, chống ăn mòn và có khả năng chống hóa chất và dung môi, và thích hợp để bọc lớp vỏ của máy móc bằng kim loại.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

3907.99.40

NHỰA POLYESTE, LOẠI DÙNG ĐỂ PHỦ, DẠNG BỘT

Loại nhựa để phủ này được dựa trên các polyeste no chức axit và được đóng rắn bằng triglycidylisocyanurate. Chúng ở dạng bột và được phủ bằng cách phun và nung trong lò. Lớp phủ này có màu sắc và khả năng duy trì độ bóng khi tiếp xúc với môi trường bên ngoài, thích hợp để bọc lớp vỏ chu máy móc bằng kim loại.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

3909.30.91

NHỰA GLYOXAL MONOUREIN

Nhựa glyoxal monourein là một loại polyme thu được bằng cách polyme

HIPS is classified in subheading 3903.19.21 or 3903.19.91 if it contains 5% or less by weight of rubber particles or butadiene copolymer and is classified in subheading 3903.90.91 if it contains more than 5% by weight of rubber particles or butadiene copolymer.

(Source: Malaysia)

3907.30.20

EPOXIDE RESINS, OF A KIND USED FOR COATING, IN POWDER FORM

These coatings are based on epoxy resin which is cured by dicyandiamide or phenol hardeners. They are in powder form and are applied by spraying and heating in an oven. They have excellent adhesion, corrosion prevention and resistance to chemicals and solvents, which make them suitable for the coating of metal appliance casings.

(Source: Philippines)

3907.99.40

POLYESTERS, OF A KIND USED FOR COATING, IN POWDER FORM

These coatings are based on acid-functional saturated polyester which is cured by triglycidylisocyanurate. They are in powder form and are applied by spraying and heating in an oven. They have colour and gloss retention on external exposure, which make them suitable for the coating of metal appliance casings.

(Source: Philippines)

3909.30.91

GLYOXAL MONOUREIN RESIN

Glyoxal monourein resin is a polymer obtained by the condensation

263

hóa ngưng tụ các glyoxal monomer (còn gọi là oxalaldehyde ($C_2H_2O_2$)) và monourein monomer (còn gọi là 4,5-Dihydroxy-2-imidazolidinone ($C_3H_6N_2O_3$)). Nhìn chung, nhựa glyoxal có trong các chất dính với hàm lượng khoảng 1-25% trọng lượng của hợp chất polyme rắn.
(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

3912.20.11

NITROXENLULO BÀN HOÀN THIỆN ĐÁ NGÂM NƯỚC

Nitroxenlulo bán hoàn thiện đã ngâm nước, hay còn gọi là nitroxenlulo "ấm" là một loại nhựa bán thành phẩm dưới dạng sợi. Nó được làm ẩm với nước khoảng 30% tính theo trọng lượng để an toàn khi vận chuyển. Nó được hòa tan trong dung môi hữu cơ trước khi được sử dụng trong sản xuất lớp tráng, mực in và sơn.
(Nguồn: Phi-líp-pin)

3920.20.10

MÀNG POLYPROPYLEN ĐỊNH HƯỚNG HAI CHIỀU (BOPP)

Định hướng hai chiều là quá trình hình thành màng nhựa nóng theo hướng cắt ngang máy, nhằm tạo ra loại màng có độ bền cao hơn. Một trong những loại màng định hướng 2 chiều phổ biến nhất là màng BOPP. "Định hướng hai chiều" có nghĩa là lớp màng polypropylen được kéo dài theo 2 hướng đầu máy (MD) và hướng cắt ngang máy (AMD), làm cho lớp màng được kéo dài theo 2 chiều X và Y (hướng dọc và ngang), do đó thích hợp cho việc gói bọc hàng hóa.
(Nguồn: Ma-lai-xi-a)



polymerization of glyoxal monomer (also known as oxalaldehyde ($C_2H_2O_2$)) and monourein monomer (also known as 4,5-Dihydroxy-2-imidazolidinone ($C_3H_6N_2O_3$)). Generally the glyoxal resin is present in the binder at a level of about 1-25% by weight of the polymer solids.
(Source: Malaysia)

3912.20.11

WATER-BASED SEMI-FINISHED NITROCELLULOSE

Water-based semi-finished nitrocellulose, also called "damped" nitrocellulose is a semi-finished resin in fibre form. It is damped with water at about 30% by weight for safety of transport. It is dissolved in organic solvent before it can be used in the manufacture of coatings, inks and paints.
(Source: Philippines)

3920.20.10

BIAXIALLY ORIENTED POLYPROPYLENE (BOPP) FILM

Biaxial orientation is the process of forming hot plastic films in cross machine directions, resulting in a stronger film. One of the most common biaxially oriented films is Biaxially Oriented Polypropylene (BOPP) film. "Biaxially oriented" means the polypropylene film has been stretched in both the Machine Direction (MD) and the Across Machine Direction (AMD), resulting in the film being able to stretch in X and Y directions, thus making it suitable for the wrapping of goods.
(Source: Malaysia)

3920.61.10

POLYCARBONAT DẠNG TẤM VÀ PHIÊN

Tấm và phiên thuộc phân nhóm này đáp ứng đủ các yêu cầu của Chú giải 10 Chương 39, có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông) và có độ dày trên 0,25mm.
(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

3920.61.10

PLATES AND SHEETS OF POLYCARBONATES

Plates and sheets of this subheading meet all of the requirements of Note 10 to Chapter 39, are of rectangular (including square) cross-section and have a thickness exceeding 0.25 mm.
(Source: Malaysia)

3922.90.11

BỘ PHẬN CỦA BÌNH XẢ NƯỚC

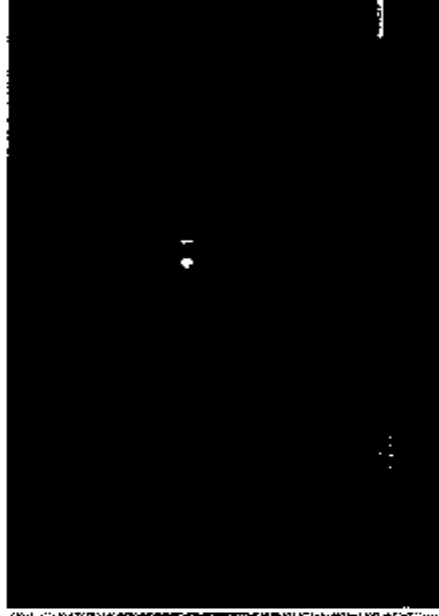
Mô tả bình xả nước



3922.90.11

PARTS OF FLUSHING CISTERNS

Description of a flushing cistern



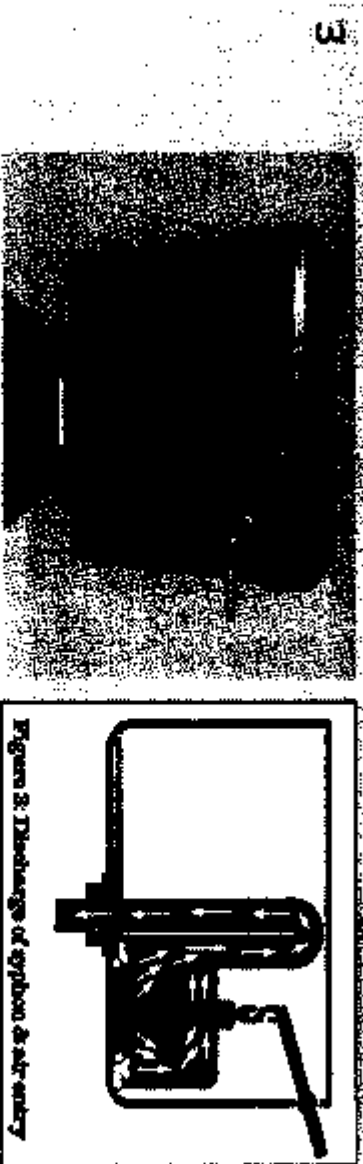
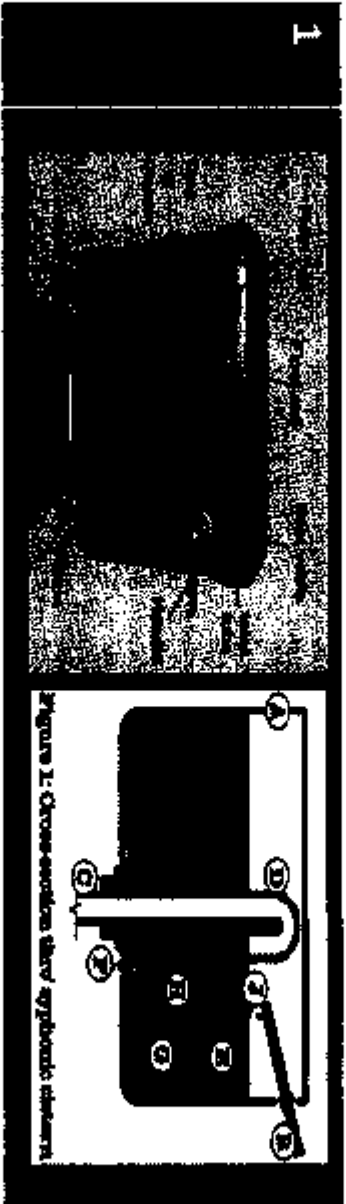
Bình xả nước được dùng để xả nước vào bồn cầu. Nó bao gồm những bộ phận sau:

- i. Bình nhựa có nắp đậy.
- ii. Hệ thống xiphong bằng nhựa bao gồm một ống chữ U với một van xả và một tay cầm (điều khiển việc xả nước) cùng với một thanh nâng bằng sắt.
- iii. Một bóng nhựa nối với một thanh sắt, một van cấp bằng nhựa, một ống cấp bằng nhựa và phụ kiện của chúng.

A flushing cistern is used for flushing water into the toilet bowl. It consists of the following components:

- i. Plastic tank with cover,
- ii. Plastic siphon mechanism consisting of a U tube with a flush valve and a handle (flushing control) with an iron lifting rod,
- iii. Plastic floating ball with an iron float rod, a plastic inlet valve, a plastic inlet tube and their fittings.

264



Các thành phần nếu nhập khẩu riêng rẽ sẽ được phân loại như sau:

- i. Bình nhựa có nắp (phân nhóm 3922.90.11).
- ii. Hệ thống xiphong bằng nhựa bao gồm một ống chữ U với một van xả và một tay cầm (điều khiển việc xả nước) cùng với một thanh năng bằng sắt (phân nhóm 8481.80 hoặc 4016.99 (nếu làm từ cao su lưu hóa)).

Một bóng nhựa nối với một thanh sắt, một van cấp bằng nhựa, một ống cấp bằng nhựa và phụ kiện của chúng (phân nhóm 8481.80).

3922.90.12

BÌNH XẢ NƯỚC ĐÁ LẬP SẴN CÁC BỘ PHẬN

Sản phẩm này bao gồm một bình xả được lắp sẵn các bộ phận gồm có bình chứa và nắp đậy.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

Components if imported separately are classified as follows:

- i. Plastic tank with cover (subheading 3922.90.11).
- ii. Siphon mechanism consisting of a U tube with a flush valve and a handle (flushing control) with an iron lifting rod (subheading 8481.80 or 4016.99 (if made of vulcanised rubber)).

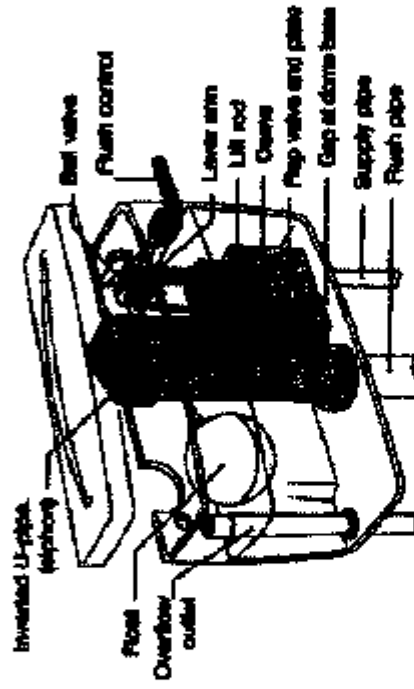
Floating ball with an iron float rod, a plastic inlet valve, a plastic inlet tube and their fittings (subheading 8481.80).

3922.90.12

FLUSHING CISTERNS EQUIPPED WITH THEIR MECHANISMS

This product consists of the complete flushing cistern equipped with its mechanism, including the tank and lid.

(Source: Malaysia)



Handwritten signature

3923.21.91

**TÚI VỎ TRÙNG KHÔNG ĐƯỢC GIA CỐ BẰNG LÁ NHÔM
(TRÚTÚI ĐÁY NỖ - RETORT), CHIỀU RỘNG TỪ 315 mm TRỞ
LÊN VÀ CHIỀU DÀI TỪ 410 mm TRỞ LÊN, GẮN VỚI NÁP
HỆM KÍN**

Túi đã khử trùng trong suốt kín khí và có vôi kín chỉ có thể mở được bằng một máy nạp đặc biệt. Chúng được làm từ các lớp màng nhựa mỏng (không có lá nhôm) và đóng gói trong các hộp kín ở môi trường vô trùng. Chúng được sử dụng rộng rãi cho việc đóng gói và vận chuyển nước ép trái cây, mứt, dầu, chất phụ gia, chất bảo quản trái cây, gia vị... để kéo dài tuổi thọ của sản phẩm.

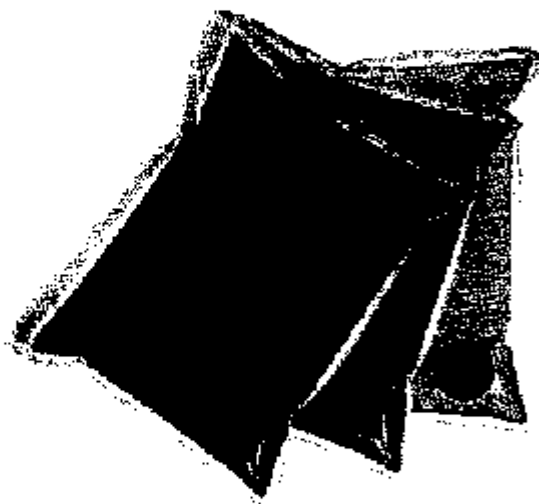
(Nguồn: Phi-Ilo-pin)

3923.21.91

**ASEPTIC BAGS NOT REINFORCED WITH ALUMINIUM FOIL
(OTHER THAN RETORT POUCHES), OF A WIDTH OF 315 mm
OR MORE AND OF A LENGTH OF 410 mm OR MORE,
INCORPORATING A SEALED GLAND**

Sterilized, transparent bags that are sealed on all sides and have a sealed spout that can be opened only by a special filling machine. These are made of laminated plastic films (without aluminium foil) and are packed in sealed containers in an aseptic packaging environment. They are widely used for packing and transport of fruit juices, jams, oils, additives, fruit preserves, condiments, etc. to extend the shelf life of the products.

(Source: Philippines)



3923.30.20

**BÌNH CHỨA NHIÊN LIỆU NHIỀU LỚP
ĐƯỢC GIA CỐ BẰNG SỢI THUYẾTÍNH**

Bình chứa nhiên liệu nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh. Thành bình gồm có 3 lớp. Lớp trong cùng được làm từ polycetylen đặc. Lớp ở giữa gồm một hỗn hợp của sợi thủy tinh và nhựa. Lớp ngoài cùng được làm từ nhựa.

(Nguồn: Việt Nam)

3923.30.20

**MULTI-LAYER FIBREGLASS REINFORCED FUEL
CONTAINERS**

Multi-layer fibreglass reinforced fuel containers. These kinds of containers consist of three layers. The inner layer is made of high density polyethylene. The middle layer consists of a composite of fibreglass and plastics. The outer layer is also made of plastics.

(Source: Viet Nam)



3923.40.10

**SUỐT CHỈ, ÓNG CHỈ, LÔI VÀ CÁC VẬT PHẨM TƯƠNG TỰ,
LOẠI PHÙ HỢP SỬ DỤNG VỚI MÁY MÓC
THUỘC NHÓM 84.44, 84.45 HOẶC 84.48**

Ngành công nghiệp dệt may thế giới ngày nay vẫn chủ yếu dựa vào suốt chỉ, ống chỉ, lồi và con thoi.

Trong các thuật ngữ phổ biến, lồi (bobbin) được sử dụng để cuộn chỉ trên một giá đỡ đặc, có thể đưa vào tâm của con thoi và xuyên qua tâm để mở để hình thành mũi khâu.

3923.40.10

**SPOOLS, COPS, BOBBINS AND SIMILAR SUPPORTS,
SUITABLE FOR USE WITH THE MACHINES OF HEADING
84.44, 84.45 OR 84.48**

The textile industry around the world is literally carried on the shoulders of bobbins, spools, and shuttles.

In common terminology, bobbins were used to wind spun yarn on a compact carrier that could be inserted in the centre of a shuttle and shot across the open weaving shed to form the filling or pick.

Handwritten mark

Theo cách truyền thống, con thoi mang chỉ cuộn đi ngang qua tấm dệt. Nhờ có tiến bộ về công nghệ, con thoi ngày nay được thay thế bởi phương tiện như máy dệt khí hoặc máy dệt nước và các phương tiện khác.

Trước đây người ta sử dụng các loại suốt, lõi, ống chỉ bằng gỗ cứng hoặc kim loại. Bây giờ chúng đã được thay thế bởi các loại vật liệu nhẹ hơn như nhựa. Một số loại suốt, lõi, ống cuộn chỉ được thiết kế đặc biệt cho một số loại máy dệt đặc biệt.

Ông chỉ là tên gọi khác cho vật dụng chỉ thường dùng để chứa sợi cho việc khâu (sợi thường ở dạng mảnh hơn chỉ) và nó nhỏ hơn loại dùng cho các máy dệt.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)



Plastic bobbin textile machinery parts, simplex bobbins, dye cones, winding cones, ring bobbins, yarn carriers, perforated cones (Bộ phận của máy dệt sợi nhựa, chỉ đơn hình nón nhuộm, nón vòng, chỉ vòng, nón đục lỗ)

A shuttle traditionally carries the bobbin across the shed. As technology evolved, shuttles were replaced by other means of transport: rapiers, air-jet, water-jet and other means.

In the "olden days" hard wood or metal bobbins, spools and shuttles were used. They have been replaced by lightweight materials such as plastics. Some spools and bobbins are specially designed for specific types of textile making machines.

A spool is another name for a yarn carrier often used to carry thread for sewing (thread is generally finer than yarn) and it is smaller than for use in textile making machines.

(Source: Malaysia)



Ring bobbins (suốt chỉ vòng)



Plastic bobbins for the textile industry (suốt chỉ bằng nhựa cho công nghiệp dệt may)

214



Yarn spinning machine
(Máy xe sợi)



Yarn twisting machine
(Máy xoắn sợi)



Raschel Jacquard machine
(Máy Jacquard Raschel)



Yarn drawing machine
(Máy kéo sợi)



Yarn reeling machine
(Máy cuộn sợi)



Yarn texturing machine
(Máy làm sợi dùn)



Yarn winding machine
(Máy cuộn sợi)

3926.90.42

MẶT NẠ BẢO HỘ VÀ CÁC VẬT PHẨM TƯƠNG TỰ SỬ DỤNG KHI HÀN VÀ CÁC CÔNG VIỆC TƯƠNG TỰ

Mặt nạ bảo hộ là một tấm chắn bảo vệ bằng vật liệu nhẹ được sử dụng để che mặt và tránh tia lửa và ánh sáng trong khi hàn, xay sắt hoặc các công việc tương tự. Mặt nạ bảo hộ thường được chế tạo từ các tấm nhựa trong suốt hoặc nhựa với một ô nhìn bằng nhựa trong suốt. Nhựa trong suốt thường được gắn lớp mặt bằng vật liệu đặc biệt để bảo vệ mắt. Mặt nạ thường được điều chỉnh cho vừa bằng băng đầu hoặc tay cầm.

3926.90.42

PROTECTIVE MASKS FOR USE IN WELDING AND SIMILAR WORK

Protective masks are a protective screen of lightweight material used to cover the face and protect it from sparks and brightness of light during ironwork welding or milling and similar work. Protective masks are normally made of transparent plastic sheeting or of plastics with a transparent window made of plastics. The transparent plastic is often laminated with special material to protect the eyes. The masks are commonly fitted with head band holders or handles.

218

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)



WH-703

3926.90.55

MỐC HÌNH CHỮ J HOẶC KHỐI CHÙM BẢNG PLASTIC

DÙNG CHO NGỒI NỔ, KÍP NỔ

Móc chữ J được đúc từ nhựa và sử dụng trong các ống thu nhận tín hiệu như một phương tiện để nối dây nổ với ống tín hiệu để kích nổ. Chúng cũng được sử dụng để xác định thời gian hẹn giờ trên ngòi nổ bằng các con số được đập trên móc hình chữ J.

3926.90.55

PLASTIC J-HOOKS OR BUNCH BLOCKS FOR DETONATORS

J-hooks are molded plastic articles used on signal tubes as a means of connecting the detonating cord to the signal tube for the initiation of the explosive. They are also used to identify the time delay of the detonator used in the explosive assembly by means of a stamped number on the J-hook.



Chốt chùm là các chốt bằng nhựa màu, thường có 2 nắp đậy. Chúng được gắn cố định vào ngòi nổ khi dùng với dây dẫn hẹn giờ (TLID) như một phương tiện để nối dây nổ cho nhiều dây dẫn hẹn giờ một lúc. Chúng cũng được gọi là chốt TLID, chốt hoặc chốt khớp nối.

Bunch blocks are coloured plastic blocks, normally with two lids. They are fixed to the detonator when used with trunk-line delay (TLID) as a means of initiating several outgoing lines at once. They are also called TLID blocks, blocks, or hinged blocks.



3926.90.82

CHUỐI HẠT CẦU NGUYỄN

Chuối hạt cầu nguyễn, hay còn được biết đến như là vòng hạt truyền thống để đếm, thường được nhiều tôn giáo sử dụng. Chuối hạt cầu nguyễn thường được sử dụng để đếm những lời cầu nguyện được lặp đi lặp lại (ví dụ, *zikir*, *rosary* hoặc *mantra*). Chuối hạt cầu nguyện được chế tạo từ nhựa và được xâu với một sợi hoặc monofilament thành một cái vòng hoặc chuỗi.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

3926.90.82

PRAYER BEADS

Prayer beads, also known as traditional counting beads, are used by various religions. The prayer beads are used to count repeated prayers (e.g, *zikir*, *rosary* or *mantra*). The beads are made of plastics and stringed with a yarn or monofilament to form a loop or chain.

(Source: Malaysia)



3926.90.91

CÁC SẢN PHẨM KHÁC TỪ NHỰA DÙNG ĐỂ CHỨA NGŨ CỐC

Sản phẩm này bao gồm một bao bì Poly(vinyl Chlorua) (PVC) linh hoạt (có hình khối) với phần trên và dưới có các dây kéo kín để đựng ngũ cốc, từ đó sản phẩm ngũ cốc được bảo quản tốt mà không cần sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. Van đầu vào và đầu ra cũng được dùng để phun hơi tẩy trùng và điều chỉnh áp suất không khí (sử dụng cacbon dioxit

3926.90.91

OTHER ARTICLES OF PLASTICS, OF A KIND USED FOR GRAIN STORAGE

This product consists of a flexible poly(vinyl chloride) (PVC) envelope (in cube form) having lower and upper sections with airtight zippers for the storage of grains in bags under hermetically sealed conditions, thus maintaining the stored product's quality without the use of pesticides. Inlet and outlet valves are also provided for fumigation and modified

UW

hoặc nitơ).

Các khối lập phương được thiết kế để đặt ngoài trời và trên mặt đất và được sử dụng nhiều lần trong thời gian dài trong các điều kiện không tối ưu. Cách sử dụng này được thực hiện bằng việc dùng một tấm lót nặng tạo thành hai lớp được bảo vệ tránh tia UV và lớp thực phẩm với loại vải lều đã được kiểm chứng trong nhiều năm dưới các điều kiện thiên nhiên khác nghiệt. Những khối lập phương này có thể được sử dụng khi và tại những nơi các mô hình bảo quản khác không dùng được, mặc dù chúng cũng có thể được đặt trong các mô hình bảo quản có sẵn nếu muốn.

Để đổ ngũ cốc vào, phần dưới được đặt nằm trên sàn và các thì đựng hạt được đặt trực tiếp trên lớp lót này. Kích thước của các lớp lót dưới xác định kích thước của các ngăn xếp được làm. Sau khi các ngăn xếp được dựng ở độ cao cần thiết, lớp lót trên được đặt lên trên đỉnh của các ngăn xếp và chặm lớp lót dưới ở nửa bên trên mặt cạnh. Các lớp lót trên và dưới được gắn nhiều lưới kín khí và rãnh kéo để nên chúng lại và tạo thành bao bì liên tiếp.

Các khối lập phương được chế tạo với sức chứa 5, 10, 20 và 50 tấn, với kích thước chôn sâu để dễ dàng sắp xếp và kéo kín. Các dây đai đặc biệt được đặt xung quanh khối lập phương được thiết kế để nhấc các giá xếp lên tương và kéo lớp lót chặt quanh đường viền của các bao tải ở trên sàn.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

atmospheric treatment (using carbon dioxide or nitrogen).

The cubes are designed to be set up in the open and on the ground, with repeated usage over a long period of time, and under far from optimal conditions. Such usage is achieved by the use of a heavy-duty liner made up of two sections that are UV protected, food-grade and with a proven life of the material of many years under extreme climatic conditions. The cubes can be used when and where no suitable storage structure is available, although they can also be placed inside existing storage structures, if preferred.

To load the grain, the lower-section is laid on the ground and the bags of grain are placed directly on the liner. The underliner dimensions determine the size of the stack to be built. After the stack has been built to the required height, the overliner is then placed over the top of the stack and meets the underliner half way up the side. The underliner and overliner are provided with a gas-tight multiple tongue and groove zipper, which is then used to zip them together to form a continuous envelope.

The cubes are fabricated in 5, 10, 20 and 50t capacity sizes, with dimensions chosen to make normal stacking and sealing easy. The special tension straps situated around the cube are designed to take up slack in the walls and pull the liner tight around the curve of the sacks at floor level.

(Source: Philippines)

211



CHƯƠNG 40

4001.10.11 4001.10.21

ĐƯỢC CÓ ĐẶC BẢNG LY TÂM

"Ly tâm" là quá trình cô đặc cao su latex bằng các máy ly tâm với các cánh quạt quay bên trong với tốc độ cao để tách cao su khỏi nước và nhũ tương. Cao su dạng latex qua quá trình ly tâm sẽ chứa khoảng 60% latex, còn lại là 35% nước và 5% nhũ tương và một số loại tạp khác (tính theo thể tích). Ly tâm là phương pháp duy nhất được biết đến để cô đặc cao su trên toàn thế giới.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

4001.21.10

RSS HẠNG I

Hiện nay có hai loại cao su dạng tờ được sản xuất và chào bán trên thị trường thế giới, có tên là cao su tờ xông khói nội gân (RSS) và cao su tờ



CHAPTER 40

4001.10.11 4001.10.21

CENTRIFUGE CONCENTRATE

"Centrifuging" is a process to concentrate field latex by using a centrifuge machine with blades inside that spin at high speed to separate the rubber from water and serum. The centrifuged concentrated latex contains approximately 60% latex, 35% water and 5% serum and other particles (by volume). Centrifuging is the only known method of processing field latex worldwide.

(Source: Malaysia)

4001.21.10

RSS GRADE I

Two types of sheet rubber are produced and marketed in the international market, namely ribbed smoked sheets (RSS) and air dried

2/19

làm khô bằng không khí. Trong hai loại cao su nêu trên thì cao su tờ xông khói nói gần phổ biến hơn.

Cao su tờ xông khói hàng 1 rất bền, khô ráo, sạch và được xông khói đều. Nó không có vết bẩn, chất nhựa (gỉ), vết rộp, cát hoặc bất kì chất khác ngoại trừ các đốm mờ. Loại cao su này không bị mốc, nhưng có thể vẫn còn vết khuôn mờ xuất hiện trên lớp mặt ngoài.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

4001.21.20

RSS HÀNG 2

Hiện nay có hai loại cao su tờ được sản xuất và chào bán trên thị trường thế giới, có tên là cao su tờ xông khói nói gần (RSS) và cao su tờ làm khô bằng không khí. Trong hai loại cao su nêu trên thì cao su tờ xông khói nói gần phổ biến hơn.

Cao su tờ hàng 2 có chất lượng tương tự như cao su tờ hàng 1 ngoại trừ việc có những đốm mốc mờ hoặc gỉ rất nhỏ mới xuất hiện trên lớp mặt ngoài, bề mặt kiện hàng và các tờ cao su bên trong. Một số bọt khí và đốm nhỏ của vỏ cây có thể xuất hiện, nhưng các vết oxy hóa, cháy, lưu hóa chưa đủ, xông khói quá điều kiện cho phép hoặc mờ đục không được chấp nhận.

Không chấp nhận đối với các vết oxy hóa, cháy, lưu hóa chưa đủ, xông khói quá điều kiện cho phép. Cao su sẽ phải khô, sạch sẽ, bền, lành lặn và không chứa các vết bẩn, cát, vết rộp...v.v..

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

sheets. Among these two types, ribbed smoked sheets are the most popular.

RSS Grade 1 rubber is strong, dry, clean and evenly smoked. It is free from blemishes, resinous matter (rust), blisters, sand, or any other foreign matter except slight specks. The rubber is free from mould, but slight traces of mould may appear on the wrappers.

(Source: Malaysia)

4001.21.20

RSS GRADE 2

Two types of sheet rubber are produced and marketed in the international market, namely ribbed smoked sheets (RSS) and air dried sheets. Among these two types, ribbed smoked sheets are the most popular.

RSS Grade 2 rubber is similar in quality to RSS Grade 1 except that very slight traces of mould or rust may appear on wrappers, bale surfaces and interior sheets. Small bubbles and slight specks of bark may be present, but oxidised spots or streaks, weak, heated, under-cured, over-smoked, opaque and burnt sheets are not permitted.

Oxidized spots or streaks, weak, heated, under-cured, over-smoked, opaque and burnt sheet are not permissible. The rubber must be dry, clean, strong, sound and free from blemishes, blisters, sand, etc.

(Source: Malaysia)

4001.21.30

RSS HẠNG 3

Hiện nay có hai loại cao su tờ được sản xuất và chào bán trên thị trường thế giới, có tên là cao su tờ xông khói nổi gân (RSS) và cao su tờ làm khô bằng không khí. Trong hai loại cao su nêu trên thì cao su tờ xông khói nổi gân phổ biến hơn.

Cao su tờ hạng 3 khô, bền và không có các vết bẩn, vết rộp, cát, được đóng gói vệ sinh và không có các vật chất ngoại lai khác. Nó có thể có vết gỉ và đốm mốc trên giấy gói, bề mặt hoặc bên trong. Các vết bẩn nhỏ có màu, bọt khí và đốm nhỏ từ vỏ cây cũng có thể xuất hiện. Các vết oxy hóa, cháy, lưu hóa chưa đủ, xông khói quá điều kiện cho phép hoặc mờ đục sẽ không được chấp nhận.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

4001.21.40

RSS HẠNG 4

Hiện nay có hai loại cao su tờ được sản xuất và chào bán trên thị trường thế giới, có tên là cao su tờ xông khói nổi gân (RSS) và cao su tờ làm khô bằng không khí. Trong hai loại cao su nêu trên thì cao su tờ xông khói nổi gân phổ biến hơn.

Cao su tờ hạng 4 khô, bền, cứng và không chứa các vết bẩn, vết rộp, cát, được đóng gói vệ sinh và không có các vật chất ngoại lai khác. Nó có thể có vết gỉ và đốm mờ nhỏ trên giấy gói, bề mặt hoặc bên trong. Các vết vỏ hạt kích thước trung bình, bọt khí, vết bẩn mờ, vết dính nhỏ và

4001.21.30

RSS GRADE 3

Two types of sheet rubber are produced and marketed in the international market, namely ribbed smoked sheets (RSS) and air dried sheets. Among these two types, ribbed smoked sheets are the most popular.

RSS Grade 3 rubber is dry, strong and free of blemishes, blisters, sand, dirty packing and all other foreign matter. It may have slight amounts of rust and mould on wrappers, bale surfaces and interior sheets. Slight blemishes in colour, small bubbles and small specks of bark may be present. Oxidised spots or streaks, weak, heated, under-cured, over-smoked, opaque and burnt sheets are not permissible.

(Source: Malaysia)

4001.21.40

RSS GRADE 4

Two types of sheet rubber are produced and marketed in the international market, namely ribbed smoked sheets (RSS) and air dried sheets. Among these two types, ribbed smoked sheets are the most popular.

RSS Grade 4 rubber is dry, firm, and free of blemishes, blisters, sand, dirty packing, and other foreign matter. It may have slight amounts of rust and mould on wrappers, bale surfaces and interior sheets. Medium size bark particles, bubbles, translucent stains, slightly sticky and

2/1/8

vết xém nhỏ có thể xuất hiện. Các vết oxy hóa, cháy, lưu hóa chưa đủ, xông khói quá điều kiện cho phép hoặc mờ đục sẽ không được chấp nhận. Cao su tờ loại này được sử dụng phổ biến trong ngành sản xuất lốp xe. Nó có thể có các vết vỡ hạt kích thước trung bình, bọt khí, vết bẩn mờ, vết dính nhỏ và vết xém nhỏ nhưng chưa đến mức rõ rệt. Các vết oxy hóa, cháy, lưu hóa chưa đủ, xông khói quá điều kiện cho phép hoặc mờ đục sẽ không được chấp nhận.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

4001.21.50

RSS HANG 5

Hiện nay có hai loại cao su tờ được sản xuất và chào bán trên thị trường thế giới, có tên là cao su tờ xông khói nói gân (RSS) và cao su tờ làm khô bằng không khí. Trong hai loại cao su nêu trên thì cao su tờ xông khói nói gân phổ biến hơn.

Cao su hạng 5 khô, bền, cứng và không chứa các vết bẩn, vết rộp, cát, được đóng gói vệ sinh. Nó có thể có vết gỉ và đốm mờ rất nhỏ trên giấy gói, bề mặt hoặc bên trong. Các vết vỡ hạt kích thước lớn, bọt khí, vết bẩn mờ, vết dính nhỏ và vết xém nhỏ có thể xuất hiện. Các vết oxy hóa, cháy, lưu hóa, xông khói quá điều kiện cho phép hoặc mờ đục sẽ không được chấp nhận.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

slightly over-smoked rubber may be present. Oxidised spots or streaks, weak, heated, under-cured, seriously over-smoked, opaque and burnt sheets are not permissible. This grade is most commonly used by tyre manufacturers. Medium size bark particles, bubbles, translucent stains, slightly sticky and slightly over-smoked rubber are permissible but should not be evident to a marked degree. Oxidized spots, or streaks, weak, heated, under-cured, opaque and burnt sheets are not permissible.

(Source: Malaysia)

4091.21.50

RSS GRADE 5

Two types of sheet rubber are produced and marketed in the international market, namely ribbed smoked sheets (RSS) and air dried sheets. Among these two types, ribbed smoked sheets are the most popular.

RSS Grade 5 rubber is dry, firm, and free of blisters, sand and dirty packing. It may have slight amounts of rust and dry mould on wrappers, bale surfaces and interior sheets. Large bark particles, bubbles and small blisters, stains, over-smoked, and slightly sticky rubber may be present. Weak, heated, burnt, oxidised spots or streaks are not permissible.

(Source: Malaysia)

4001.29.10

CAO SU DẠNG TỜ ĐƯỢC LÀM KHÔ BẰNG KHÔNG KHÍ

Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí nhìn giống như cao su tờ xông khói nổi gân (RSS), nhưng trong hơn vì chúng được sản xuất trong buồng không khói. Đây được cho là loại cao su rắn tự nhiên sạch nhất (và chắc chắn là loại cao su ở dạng đẹp nhất). Mủ cao su sử dụng để sản xuất thành tờ, sau đó được "nướng" trong buồng khói. Màu sắc của các tờ cao su rất dễ nhìn, trong suốt và màu nâu vàng đậm. Đây là loại sản phẩm cao cấp được sử dụng trong các ngành sản xuất yêu cầu cao nhất về chất lượng và độ sạch như nệm vú giả cho trẻ em.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

4001.29.10

AIR-DRIED SHEETS

Air-dried sheets look like ribbed smoked sheets (RSS), but are more transparent than RSS because they are processed in smokeless rooms. This is arguably the cleanest (and undoubtedly the most beautiful) form of solid natural rubber. Latex is used to make sheets which are then "baked" in smoke houses. The colour of the sheets is a clear, transparent, rich golden brown. This is a premium product used in the highest (purest) applications, such as for nursing nipples and teats.

(Source: Malaysia)

4001.29.20

CRÉP TỪ MỦ CAO SU

Crép từ mủ cao su được sản xuất bằng việc keo tụ của mủ cao su tự nhiên dạng lỏng trong điều kiện đồng bộ và kiểm soát gặt gao. Cao su được cán để tạo nên crép mỏng hoặc dày.

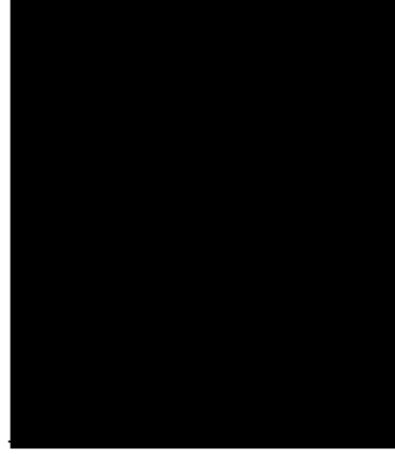
(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

4001.29.20

LATEX CREPES

Latex crepes are produced from fresh coagula of natural liquid latex under conditions where all processes are carefully and uniformly controlled. The rubber is milled to produce thin and thick crepes.

(Source: Malaysia)



Handwritten mark

4001.29.30

CRÉP LÂM ĐÉ GIẦY

Crép làm đế giầy được tạo thành từ kết tụ cao su sạch, hoàn toàn không chứa các tạp chất và bụi bẩn, tuân thủ các quy định về độ dài, độ rộng và độ dày và trọng lượng. Độ dày chuẩn là 1/20", 3/16", 1/3" và 1/4".

Được sản xuất từ mùn cao su kết tụ trong điều kiện xác định. Từ cao su mềm dẻo nhưng chưa lưu hóa và ở trạng thái rắn. Màu trắng và màu mặt ong là 2 màu chính. Các màu khác có thể được sản xuất để phù hợp yêu cầu của người mua hàng. Có nhiều kết cấu bề mặt khác nhau, nhẵn, gồ ghề và khía rãnh. Crép làm đế giầy thích hợp cho công nghiệp giầy thời trang và giầy mùa đông vì cao su loại này rất bám trên băng và bề mặt trơn.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

4001.29.30

SOLE CREPPES

Sole crepes are made from fresh latex coagula, be completely free of extraneous matter and dirt and conform to applications of length, width, thickness and weight. The standard thicknesses are 1/20", 3/16", 1/3" and 1/4".

Manufactured from deliberately coagulated latex. Flexible but solid unvulcanized sheets. White and honey are the main colours. Other colours can be produced to match the requirements of the buyer. Different surface textures are available and these are smooth, pebbly and grooved. Sole crepes are tailor-made for the manufacture of fashion and winter footwear because this is the form of rubber which gives a better grip on icy and slippery surfaces.

(Source: Malaysia)



4001.29.40

**CRÉP TÁI CHẾ, KẸ CÀ VỎ CRÉP
LÀM TỪ MÀU CAO SU VUN**

Trong mục này, có 3 hạng crep được tái chế. Chúng bao gồm crep tái chế lại hạng 2, 3 và 4. Những hạng này được tái chế từ khối cao su phế liệu, cao su tờ chưa hun khói và cao su đóng kết thu được tại vườn cây cao su. Mô tả về hạng crep này được quy định trong Sách Xanh được sử dụng để xác định hạng cao su trong mục này.

Sách Xanh còn được gọi là "Tiêu chuẩn quốc tế về chất lượng và đóng gói các hạng cao su tự nhiên".

Crep cán phẳng được tạo ra từ tất cả các loại phế liệu chất lượng thấp, gồm cả cao su rơi vãi dưới đất.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

4001.29.80

**LOẠI TẬN THU (TRÊN CÂY, DƯỚI ĐÁT HOẶC LOẠI ĐÁ
HUN KHÓI) VÀ PHẦN THỪA LẠI TRÊN CỐC**

Cách thông thường để cạo mù cao su là từ vết rạch đầu tiên thu được càng nhiều càng tốt. Mù cao su lỏng sau đó sẽ được thu từ những cốc hứng. Phần còn lại của dòng mù cao su sẽ kết tụ trên vết cắt ở thân cây và trên cốc trước khi thu hoạch lần sau, được gọi là "cao su tận thu" hay "phần thừa lại trên cốc" (còn gọi là mảnh thừa hay mù cục).

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

4001.29.40

REMILLED CREPES, INCLUDING FLAT BARK CREPES

There are three different grades of remilled crepes under this category. They are remilled crepes 2, 3 and 4. These grades are made from waste slab coagula, unsmoked sheets and field coagula. The grade description given for remills in the Green Book is adopted for fixing the grade of the rubber coming under this category.

The Green Book is also known as "International Standards of Quality and Packing for Natural Rubber Grades".

Flat bark crepes are made from all types of low grade scrap including earth scrap.

(Source: Malaysia)

4001.29.80

SCRAP (TREE, EARTH OR SMOKED) AND CUP LUMP

The usual procedure in tapping rubber trees is to first tap as much as can be managed. The still-liquid latex is then collected from the cups. A residual flow of latex which coagulates on the cut and in the cup then remains; this is secured at the next tapping as 'scrap' and 'cup lump'.

(Source: Malaysia)

4001.30.11 4001.30.19

JELUTONG

Nhựa từ cây Jelutong (*Dyera costulata*) được dùng để làm gôm.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

4008.11.10 4008.21.10

**DẢI CAO SU, CHÉU DÀY TRÊN 5 mm, CÓ MỘT MẶT ĐƯỢC
LỖT VẢI DỆT**

Dải cao su có một mặt được lót bằng vải dệt được gọi là "băng (tape) cao su dán kín". Băng cao su dán kín được sử dụng làm vật liệu chống thấm nước ở các vết ghép trong quần áo. Nó được dán chèn vào giữa 2 mép vải bằng máy là hơi nóng.



4001.30.11 4001.30.19

JELUTONG

Latex sap from Jelutong (*Dyera costulata*) trees used for making gums.

(Source: Malaysia)

4008.11.10 4008.21.10

**STRIP, EXCEEDING 5 mm IN THICKNESS, LINED WITH
TEXTILE FABRIC ON ONE SIDE**

Rubber strip lined with fabric on one side, is also known as "rubber seam sealing tape". Rubber seam sealing tape is used as waterproof material in stitch jointing clothing. It is inserted between two fabrics using a hot air seaming machine.

264

Băng cao su dán kín được sử dụng rộng rãi cho hàng may mặc không thấm nước như quần áo mùa đông, áo bu dồng dày có mũ (anorak), quần áo trượt tuyết, áo mưa, quần áo chống điều kiện khắc nghiệt, quần áo lặn nước, áo lông vũ, quần áo bảo hộ y tế, áo đi biển, quần áo lặn, cũng như lều bạt, mũ xe, mũ thuyền, khí cầu quảng cáo và sản phẩm chống thấm nước khác.

Sản phẩm này cũng được sử dụng như vật liệu cách điện hoặc vật liệu để bịt kín cho máy móc công nghiệp.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

Rubber seam sealing tape is extensively used in seam sealing of waterproof apparel, such as winter wear, anoraks, ski suits, raincoats, exposure suits, waders, down jackets, navigation clothes, medical protective clothes and diving suits, as well as tents, vehicle covers and ship covers, advertising balloons, and other waterproof products.

This product is also used as insulating or sealing material for machinery or industrial purposes.

(Source: Malaysia)



4009.12.10
4009.42.10

4009.21.10 4009.22.10 4009.31.10 4009.32.10

4009.12.10 4009.21.10 4009.22.10 4009.31.10 4009.32.10
4009.42.10

ỐNG HÚT VÀ XẢ BÙN DỪNG TRONG KHAI THÁC MỎ

Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ là ống cao su dẻo và không gấp được, có mặt cắt ngang hình tròn. Đường kính tối thiểu của ống là 15,24-cm, độ dày thành ống tối thiểu 1,27cm và áp suất bực tối thiểu 517 kPa. Chúng thường có các mặt bích được lưu hóa để ghép nối ở 2 đầu ống.

MINING SLURRY SUCTION AND DISCHARGE HOSES

Mining slurry suction and discharge hoses are flexible non-collapsible rubber tubing with a round cross-section. They have a minimum diameter of the hose of 15.24 cm, a minimum wall thickness of 1.27 cm and a minimum burst pressure of 517 kPa. They come with flanges vulcanized at their ends.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

(Source: Philippines)



4012.20.91

4012.20.91

LỚP TRƠN

BUFFED TYRES

Các hoa lốp mòn được tách khỏi lớp vỏ lốp đúc bằng cách mài nhẵn. Việc thực hiện đúng quá trình gia công tách hoa lốp rất quan trọng vì nó quyết định đến việc thực hiện đắp lại lớp sau này. Lốp đúc được gắn trên bộ đệm, máy tiện và được thổi phồng lên. Sau đó nó sẽ bị quay trong khi các giữa gia công sẽ mài đi các hoa lốp bị mòn tạo thành bề mặt lốp đúc phù hợp với hình dạng, kích thước và cấu trúc để đắp lớp hoa lốp mới.

The worn tread is removed from the tyre casing by buffing. The proper performance of the buffing operation is crucial to the retreaded tyres' future performance. The casing is mounted on the buffer, a lathe type machine, and inflated. It is then rotated while a buffing rasp removes the worn tread material, buffing the casing surface to the correct shape, size and texture to receive a new tread.

Tất cả các mẫu lớp xe đều có vành lốp, chiều rộng, mặt nghiêng và bán kính lốp được định trước. Lớp vỏ lốp phải được gia công để đạt được hình dạng chính xác để tạo nên khả năng bám đường tốt nhất.

Every tyre model has a pre-determined crown, width, profile and radius. The casing must be buffed to the particular shape which will give the best "tread to road" contact.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

214



4016.93.10

**MIÈNG ĐỆM, VÒNG ĐỆM VÀ MIÈNG CHÈN KHÁC, LOẠI
DÙNG ĐỂ CÁCH ĐIỆN CHO CÁC CHÂN TỤ ĐIỆN**

Chúng là các vòng cao su nhỏ dùng để cách điện cho các chân tụ điện được lắp trên tấm mạch in.

4016.93.10

**GASKETS, WASHERS AND OTHER SEALS, OF A KIND USED
TO INSULATE THE TERMINAL LEADS OF ELECTROLYTIC
CAPACITORS**

These are small ring-like rubber articles used to insulate the terminal leads of electrolytic capacitors when installed on printed circuit boards.

4016.99.16 4016.99.17 4016.99.18

CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN BẰNG CAO SU CỦA XE ĐẠP

Các bộ phận và phụ kiện bằng cao su của xe đạp có thể được phân biệt với nhau dựa trên cơ sở công dụng, các bộ phận của xe đạp là cần thiết và không thể thiếu đối với việc vận hành của xe đạp, trong khi phụ kiện chỉ hỗ trợ thêm cho hoạt động của xe đạp.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

4016.99.16 4016.99.17 4016.99.18

BICYCLE PARTS AND ACCESSORIES OF RUBBER

Bicycle parts and accessories of rubber can be distinguished from each other by virtue of the fact that parts are bicycle components that are essential and integral to the operation of the bicycle, while accessories merely enhance the operation of the bicycle.

(Source: Malaysia)

Ví dụ về các bộ phận xe đạp

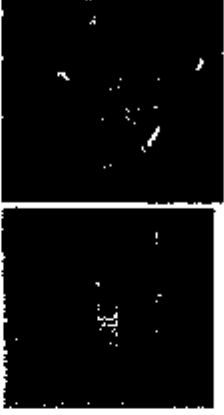


Pedan cao su
Pedal Rubber

Ví dụ về phụ kiện xe đạp

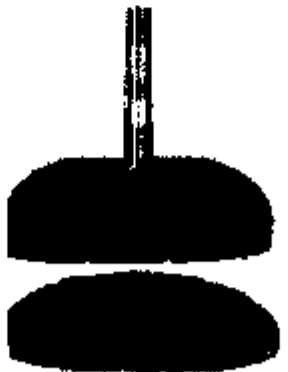


Tay nắm
Hand Grips



Bọc ghi đông và thanh ngang
Handlebar and crossbar pad

Examples of bicycle parts



Phanh
Brake Pads

Examples of bicycle accessories



Chắn bùn
Bicycle Mudguard



Bọc yên mềm
Soft cushions seat cover



Tấm bảo vệ dây xích
Chainstay protector

4016.99.52

CỐT LÀM LÓP (TYRE MOULD BLADDERS)

Cốt làm lốp có dạng tròn và được làm bằng cao su lưu hóa, không xốp, khả năng cách nhiệt cao, không cứng. Cốt này được đặt bên trong khuôn lốp và được bơm căng bằng nước hoặc hơi nóng dưới áp suất cao cho đến khi chúng có hình dạng của phần bên trong lốp.

(Nguồn: Phi-líp-pin)



Nút cao su
Rubber bar end plugs

4016.99.52

TYRE MOULD BLADDERS

Tyre mould bladders are ring-shaped and made of non-cellular, highly heat resistant, unhardened, vulcanized rubber. They are fitted inside the tyre mould and inflated with hot water or steam under high pressure until they take the shape of the tyre's inside profile.

(Source: Philippines)



264

CHƯƠNG 41

CHAPTER 41

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 42

CHAPTER 42

4202.12.11 4202.12.19

4202.12.11 4202.12.19

TÚI, CẶP ĐEO VAI CHO HỌC SINH

SCHOOL SATCHELS

Đây là loại túi đeo vai (gồm cả ba lô) được thiết kế đặc biệt cho học sinh tiểu học mang sách vở đến trường.

School satchels are shoulder bags (including backpacks) of a kind specially designed for use by primary school children to carry textbooks to and from school.

(Nguồn: Cam-pu-chia)

(Source: Cambodia)



CHƯƠNG 43

CHAPTER 43

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

26/11

CHƯƠNG 44

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 44

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 45

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 45

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 46

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 46

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 47

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 47

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 48

CHAPTER 48

4802.55.20 4802.56.20 4802.58.21 4802.58.29 4802.61.30
4802.62.10 4802.62.20

4802.55.20 4802.56.20 4802.58.21 4802.58.29 4802.61.30
4802.62.10 4802.62.20

**GIẤY VÀ BIA TRANG TRÍ, KÈ CẢ LOẠI CÓ HÌNH BÔNG
NƯỚC, LOẠI LÀM GIẤY VÂN ĐÁ, LOẠI CÓ HOA VÂN XƠ SỢI,
ĐÓM MÀU HOẶC HOA VÂN ĐÁ GIẤY CỎ**

**FANCY PAPER AND PAPERBOARD, INCLUDING PAPER
AND PAPERBOARD WITH WATERMARKS, A GRANITIZED
FELT FINISH, A FIBRE FINISH, A VELLUM ANTIQUE FINISH
OR A BLEND OF SPECKS**

Giấy và bia trang trí là loại giấy và bia đặc biệt với các mẫu trang trí,
như sau:

Fancy paper and paperboard are specialty papers or paperboard with
decorative finishes, such as:

- Làm giả vân đá granit – một quá trình sản xuất giả công mà hình ảnh làm giả vân đá được tiến hành ở cùng đoạn ép ướt trong công nghệ sản xuất giấy bằng cách sử dụng ni tổng hợp hoặc len dệt thoi với các mẫu đặc biệt để tạo ra sản phẩm hoàn thiện mà bề mặt có hoa vân tương tự.
- Hoa vân da giả cổ - có đặc trưng là các dấu vết ni trên bề mặt được sắp xếp, làm lộ ra bề mặt tương tự như vỏ trứng hoặc mặt giấy thời xưa.
- Hoa vân xơ sợi – có các hình xơ sợi.
- Hoa vân đốm màu – có các đốm màu.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

- Granitized felt finish – a finish with a granite pattern applied to paper at the wet press by the use of woven wool or synthetic felts with distinctive patterns to create a similar texture in the finish;
- Vellum antique finish – characterized by the design of felt marks on the surface, which exhibits a toolby surface similar to eggshell or antique surfaces;
- Fibre finish – pertaining to designs showing fibres;
- Blend of specks – pertaining to designs showing specks.

(Source: Philippines)

4802.55.50

GIẤY LÀM NỀN SẢN XUẤT GIẤY CHỐNG DÍNH

Loại giấy này được làm từ bột giấy hóa học được tẩy trắng 100%, được nhuộm màu toàn bộ, không trắng và thỏa mãn tiêu chuẩn sau đây:

Chỉ số:

- Khối lượng, g/m^2 : 75 ± 5
- Độ dày, μ hoặc mm: 100 ± 5 or $0,1 \pm 0,05$
- Độ bền xé, mN:
 - Theo chiều dọc máy: ≥ 470
 - Theo chiều ngang máy: ≥ 530
- Độ bục, kPa: ≥ 150
- Chứa trên 8% tro
- Khả năng thấm hút: Cobb 60, g/m^2 : ≤ 18

(Nguồn: Việt Nam)

4804.31.10 4804.41.10 4804.51.10

GIẤY KRAFT CÁCH ĐIỆN

Giấy kraft cách điện được tạo ra bằng cách cán láng giấy kraft, dùng làm giấy bọc cách điện trong các máy biến áp ngâm dầu. Trong quá trình cán láng, giấy được làm ẩm bằng nước hoặc hơi nước.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

4802.55.50

BASE PAPER OF A KIND USED TO MANUFACTURE RELEASE PAPER

This paper is composed of 100% bleached chemical pulp, is coloured throughout the mass, uncoated, and satisfies the following criteria:

Specification:

- Weight, g/m^2 : 75 ± 5
- Caliper, μ or mm: 100 ± 5 or $0,1 \pm 0,05$
- Tear, mN:
 - Machine direction: ≥ 470
 - Machine cross-direction: ≥ 530
- Bursting, kPa: ≥ 150
- Contains more than 8% ash
- Absorbency: Cobb 60, g/m^2 : ≤ 18

(Source: Viet Nam)

4804.31.10 4804.41.10 4804.51.10

ELECTRICAL GRADE INSULATING KRAFT PAPER

Electrical grade insulating kraft paper is a water-finished kraft paper of a kind used as coil insulation in oil-immersed transformer applications. The expression "water-finished" refers to paper produced by moistening the sheet with water or steam during the calendering process.

(Source: Philippines)

268

4804.39.20 4804.49.10

GIẤY VÀ BIA GÓI THỰC PHẨM

Giấy và bìa gói thực phẩm được sản xuất chủ yếu để gói thực phẩm ướt hoặc có dầu. Sản phẩm này thường được làm chủ yếu từ bột giấy thu được từ phương pháp hóa học đã được tẩy trắng và được gia keo nhiều để tăng tính chống thấm nước. Giấy và bìa gói thực phẩm dùng để bao gói thực phẩm đông lạnh được chế tạo từ giấy và bìa chống thấm nước cao. Chúng chống nứt ở nhiệt độ thấp để sử dụng trong làm đông nhanh và bảo quản thực phẩm.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

Túi giấy được làm bằng giấy kraft không trắng định lượng thấp
Paper bags made of light weight uncoated kraft paper



4804.39.20 4804.49.10

FOODPAPER AND FOODBOARD

Foodpaper and foodboard are primarily designed for packing moist or oily food. The products are typically made from bleached chemical pulps and hard-sized for water resistance. Foodpaper and foodboards for frozen food packaging are made of highly sized water resistant paper or paperboard. They resist cracking at low temperature for use in the quick-freezing and storage of food.

(Source: Malaysia)

Hộp đựng bánh làm bằng bìa kraft không trắng định lượng trung bình
Cake boxes made of medium weight uncoated kraft paperboard



4805.30.10

GIẤY BAO QUANH HỘP ĐIÊM, ĐÁ NHUỘM MÀU

Giấy bao quanh hộp điêm đã nhuộm màu là loại giấy bao gói sulphit sử dụng để phủ quanh hộp gỗ chứa que điêm. Một mẫu giấy kẻ trên có thể thấy ở bức tranh bên trái phía dưới. Giấy này được dùng trong hộp điêm, có thể thấy ở ảnh bên phải.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

4805.30.10

MATCH BOX WRAPPING PAPER, COLOURED

Coloured match box wrapping paper is sulphite wrapping paper of a kind used to cover wooden boxes for matches. A sample of the wrapping paper in question is shown in the left-hand picture below. It is incorporated in the match box shown in the right-hand picture below.

(Source: Philippines)



4805.93.20

GIẤY THẨM

Giấy thấm là một loại giấy có khả năng thấm hút cao được sử dụng để thấm nhiều loại chất khác nhau và tách các loại chất lỏng dư thừa. Thông thường nhất, loại giấy này được dùng để loại bỏ mực, dầu nhưng chúng cũng có thể được dùng để tách các loại chất lỏng khác. Giấy thấm

4805.93.20

BLOTTING PAPER

Blotting paper is a form of highly absorbent paper that is used to blot various substances to remove excess liquids. Most commonly, this paper is used to remove ink or oil, but it can be utilized to lift other liquids as well. Blotting paper is made of different materials, thickness,

Handwritten mark

được làm từ nhiều vật liệu khác nhau, có độ dày, độ mềm... khác nhau tùy thuộc ứng dụng của nó. Nó thường được làm từ xơ sợi xenlulô có nguồn gốc từ bông và được sản xuất trên các máy xeo giấy đặc biệt. Các tiêu chuẩn kỹ thuật cho giấy thấm mực là có thể hút được nhiều hơn 1ml mực trong thời gian 50 giây.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

4810.13.11 4810.13.19 4810.14.11 4810.14.19 4810.19.11
4810.19.19 4810.22.11 4810.22.19 4810.29.11 4810.29.19

GIẤY ĐÃ IN, DÙNG CHO MÁY GHI TỰ ĐỘNG

Giấy đã in, dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), và đã được in các dòng kẻ hoặc biểu đồ với các thang đo cụ thể dùng cho các thiết bị khoa học và y tế. Ví dụ như giấy điện tâm đồ sử dụng trong y tế, giấy ghi nhiệt độ hàng ngày, giấy ghi động đất theo thang đo độ Richtre.... Loại này không bao gồm giấy nháy nhệt.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

softness, etc. depending on the application. It is often made of cellulose fibre derived from cotton and manufactured on special paper machines. The standard specification for blotting paper used for absorbing excess ink is having the absorbability more than 1ml of ink within 50 seconds.

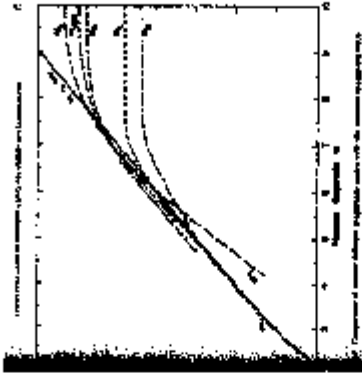
(Source: Malaysia)

4810.13.11 4810.13.19 4810.14.11 4810.14.19 4810.19.11
4810.19.19 4810.22.11 4810.22.19 4810.29.11 4810.29.19

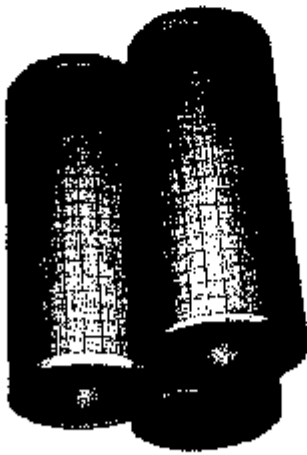
PRINTED PAPER, OF A KIND USED FOR SELF-RECORDING APPARATUS

Printed paper, of a kind used for self-recording apparatus in rolls or in rectangular (including square) sheets, and printed with charts or lined with specific scales for scientific or medical equipment. Examples are electrocardiogram (ECG) paper for medical usage, daily weather temperature recording paper, Richter scale earthquake recording paper, etc. This category of paper does not include thermo-sensitive paper.

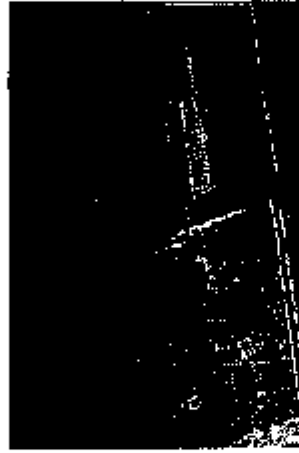
(Source: Malaysia)



Giấy ghi dạng gấp
Folded recording papers



Giấy ghi dạng cuộn
Recording paper in rolls



Giấy ghi dạng tờ hình chữ nhật
Rectangular recording papers

Handwritten signature

CHƯƠNG 49

CHAPTER 49

4902.90.10

4902.90.10

**TẬP CHÍ VÀ ÁN PHẨM ĐỊNH KỲ VỀ GIÁO DỤC, KỸ THUẬT,
KHOA HỌC, LỊCH SỬ HOẶC VĂN HOÁ**

**EDUCATIONAL, TECHNICAL, SCIENTIFIC, HISTORICAL
OR CULTURAL JOURNALS AND PERIODICALS**

Đây là các tập chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa. Các ấn phẩm định kỳ này được xuất bản mới thường xuyên theo định kỳ (ít hơn 4 số trong một tuần). Ví dụ như bản tin và tạp chí. Ví dụ về tạp chí là các tạp chí học thuật được biên tập bởi những người có chuyên môn, và công bố các vấn đề học thuật liên quan tới một ngành học cụ thể.

These are journals and periodicals dealing with educational, technical, scientific, historical or cultural subjects. These periodicals are published works that appear in a new edition on a regular schedule (appearing less than four times a week). Examples are newsletters and journals. An example of a journal is an academic journal which is a peer-reviewed periodical in which scholarship relating to a particular academic discipline is published.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

(Source: Philippines)

4911.99.10

4911.99.10

**THẺ IN SÀN CHO ĐÓ TRANG SỨC HOẶC CHO CÁC ĐÓ TƯ
TRANG NHỎ TRANG ĐIỂM CÁ NHÂN HOẶC ĐÓ DÙNG CÁ
NHÂN THƯỜNG ĐƯỢC MANG THEO TRONG VÍ, TÍNH XÁCH
TAY HOẶC MANG THEO NGƯỜI**

**PRINTED CARDS FOR JEWELLERY OR FOR SMALL
OBJECTS OF PERSONAL ADORNMENT OR ARTICLES OF
PERSONAL USE NORMALLY CARRIED IN THE POCKET,
HANDBAG OR ON THE PERSON**

Các loại thẻ này được dùng để đựng hoặc giữ đồ trang sức hoặc các đồ vật lương tụ, sử dụng trong bán lẻ, ở dạng đơn chiếc hoặc bộ. Thẻ này cung cấp thông tin về đồ trang sức hoặc các đồ vật lương tụ.

These are cards to hold or secure jewellery or similar objects or articles, intended for retail sale, whether in the piece or as set. The printing provides information about the jewellery or similar objects or articles.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

(Source: Philippines)

264

4911.99.30

BỘ THẺ ĐÃ ĐƯỢC IN NỘI DUNG VỀ GIÁO DỤC, KỸ THUẬT, KHOA HỌC, LỊCH SỬ HOẶC VĂN HOÁ

Một bộ thẻ ví dụ như thẻ ghi nhớ (flashcard) và các sản phẩm tương tự về các chủ đề giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa.

Thẻ ghi nhớ (flashcard) là một bộ thẻ chứa thông tin trên một hoặc cả 2 mặt, sử dụng trong giảng dạy trên lớp hoặc tự học. Những tấm thẻ này có thể chứa từ vựng, ngày tháng lịch sử, công thức hoặc bất kỳ chủ đề nào có thể học được thông qua các câu hỏi và câu trả lời. Chúng được sử dụng rộng rãi trong việc hỗ trợ ghi nhớ bằng phương thức lặp lại.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

PHẦN XI

ĐƯỢC IN BỞI QUÁ TRÌNH BATIK TRUYỀN THỐNG

Theo mục đích của phần XI, "Được in bởi quá trình batik truyền thống" có nghĩa là vải được in hình ảnh, hoa văn nghệ thuật, họa tiết trang trí và biểu tượng, và mang tính bản sắc địa phương khi mà việc in được làm bằng tay và các dụng cụ thô sơ, sử dụng các dấu chấm và đường vẽ bằng sáp nóng để tránh thuốc nhuộm tác động lên vải (phương pháp chống thuốc nhuộm bằng sáp).

Có 3 phương pháp in Batik truyền thống như sau:

1. Được vẽ bằng tay bằng cách sử dụng công cụ đặc biệt có tên là "Canting Tulis", được nhận dạng dưới hình thức "Batik Tulis":

4911.99.30

EDUCATIONAL, TECHNICAL, SCIENTIFIC, HISTORICAL OR CULTURAL MATERIAL PRINTED ON A SET OF CARDS

Sets of printed cards such as flash cards and the like dealing with educational, technical, scientific or cultural subjects.

Flashcards are a set of cards bearing information on either or both sides, used in classroom drills or in private study. These cards can contain vocabulary, historical dates, formulas or any subject matter that can be learned via a question and answer format. They are widely used as a learning drill to aid memorization by way of spaced repetition.

(Source: Philippines)

SECTION XI

PRINTED BY THE TRADITIONAL BATIK PROCESS

For the purposes of Section XI, "printed by the traditional batik process" means fabrics printed with pictures, artistic expressions, pattern and motif symbolism, and local identity, where the printing is made by hand, using special hand tools, by applying dots and lines in hot wax to resist the dye acting upon the fabrics (the wax resist dyeing method).

There are three methods of the traditional batik process as follows:

1. Hand drawn using special hand tools called "Canting Tulis", which is recognized as "Batik Tulis":

268

Hình 1 : Canting tulis



Repetitive shape, but the size and pattern is not exactly the same
(Họa tiết được lặp lại nhưng kích cỡ và mẫu không giống hệt như cũ)

Hình 2 : Batik Tulis



2. Được đóng dấu bằng tay, sử dụng công cụ đặc biệt gọi là “Canting Cap”, được nhận dạng dưới hình thức “Batik Cap”;

Hình 3: Canting cap



Repetitive shape, with the same size and pattern
(Họa tiết được nhắc lại nguyên mẫu và kích cỡ)

2. Hand stamped using special hand tools called “Canting Cap”, which is recognized as “Batik Cap”;

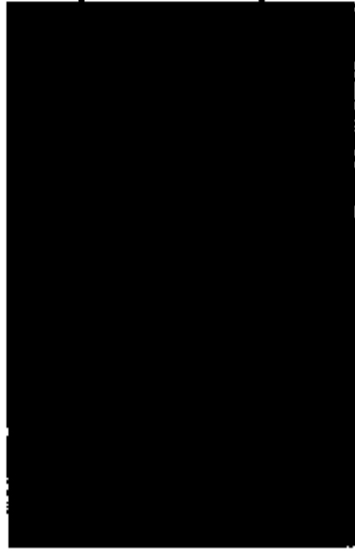
Hình 4 : Batik Cap



3. Sự kết hợp giữa vẽ bằng tay và đóng dấu bằng tay, được nhận dạng dưới hình thức "Batik Kombinasi":

3. Combination of hand drawn and hand stamped, which is recognized as "Batik Kombinasi":

Hình 5: Batik Kombinasi



Repetitive shape; size and pattern are exactly same, made using "Canting Cap"
(Họa tiết được nhắc lại với kích cỡ và mẫu như cũ, được làm bằng cách sử dụng "Canting Cap")

- Flower shape as an additional pattern; added using "Canting Tulis"
(Họa tiết bông hoa được thêm vào, sử dụng "Canting Tulis")
- Repetitive shape and size of the additional pattern are not necessarily the same
(Họa tiết và kích cỡ của phần thêm vào không nhất thiết phải giống hệt nhau)

Một số ví dụ khác của phương pháp in Batik truyền thống:

Other examples of traditional batik patterns:



(Nguồn: Indonesia)

(Source: Indonesia)

CHƯƠNG 50

CHAPTER 50

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 51

CHAPTER 51

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 52

CHAPTER 52

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 53

CHAPTER 53

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 54

CHAPTER 54

5407.10.20

5407.10.20

VẢI LÀM LỚP XE; VẢI LÀM BĂNG TẢI

TYRE FABRICS; CONVEYOR DUCK

Vải làm lớp xe có sợi ngang và sợi dọc đan vào với nhau giống như vải dệt thông thường. Chúng được sử dụng trong sản xuất lốp cao su.

Tyre fabrics have a warp and weft in mesh form like ordinary woven fabrics. They are used in the manufacture of rubber tyres.

Vải làm băng tải là vải dệt, dạng cuộn, làm từ sợi ni lông 6 (Nylon-6) và được dùng như một thành phần làm căng của băng tải.

Conveyor duck is woven fabric, in rolls, made from nylon-6 yarn and is used as a tensile member of conveyor belts.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

(Source: Philippines)

CHƯƠNG 55

CHAPTER 55

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 56

CHAPTER 56

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 57

CHAPTER 57

57.01 57.02 57.03 57.05

THÂM CẦU NGUYÊN

Thảm cầu nguyên, hay còn được gọi là chiếu cầu nguyên (sajjada trong tiếng Ả Rập) được làm từ các vật liệu dệt như bông, sợi nhân tạo, len hoặc các loại sợi thực vật khác. Kích thước tâm hình chữ nhật xấp xỉ 70cm chiều rộng và 120cm chiều dài. Chúng được trang trí bằng những biểu tượng của Hồi Giáo hoặc các công trình kiến trúc.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)



57.01 57.02 57.03 57.05

PRAYER RUGS

Prayer rugs, also known as prayer mats (sajjada in Arabic) are made of textile materials such as cotton, man-made fibres, wool or other vegetable fibres. The rectangular dimensions are approximately 70cm in width x 120cm in length. They are decorated with religious images of Islamic symbols or architectural designs.

(Source: Malaysia)



CHƯƠNG 58

CHAPTER 58

5806.20.10

BĂNG THẺ THAO LOẠI DÙNG ĐỂ QUẢN TAY CẢM CỦA CÁC DỤNG CỤ THỂ THAO

Băng này được làm từ các dải cốt- tổng hẹp, có tính đàn hồi để quấn quanh bề mặt tay cầm. Loại băng này có thể quấn quanh tay nắm của gậy gôn, vợt tennis, gậy bóng chày, gậy khúc côn cầu hay các loại thiết bị thể thao khác.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

CHƯƠNG 59

5902.10.11 5902.10.19 5902.20.20 5902.90.10

VẢI TRẮNG CAO SU LÀM MÉP LỚP

Vải đã được tráng cao su và được phủ lên phần mép lớp (phần chứa tanh lớp) để bảo vệ chống chà sát do tiếp xúc giữa mép lớp với vành bánh xe.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

5806.20.10

SPORTS TAPE OF A KIND USED TO WRAP SPORTS EQUIPMENT GRIPS

Wound-type grip tape is made of narrow cotton elastic strip, such that the grip tape can be spirally wound on the surface of a grip. This spiral type grip tape can be easily wound on the grip of golf clubs, baseball bats, tennis rackets, hockey sticks and other sports equipment.

(Source: Malaysia)

CHAPTER 59

5902.10.11 5902.10.19 5902.20.20 5902.90.10

CHAFER FABRIC, RUBBERISED

Rubberised fabric of a kind used to cover the bead of a tyre as a protection from chafing against the rim.

(Source: Philippines)

CHƯƠNG 60

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHƯƠNG 61

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHƯƠNG 62

6211.32.20

ÁO CHOÀNG HÀNH HƯƠNG (EHRAM)

Áo choàng hành hương (ehram trong tiếng Ả rập) là trang phục chỉ dành cho các tín đồ Hồi giáo nam, khi họ hành hương tới Mecca và Medina. ehram bao gồm hai mảnh rời (không có bất kỳ mối khâu hoặc may nào) có màu trắng trơn; một mảnh được quấn quanh hông và mảnh còn lại quấn qua vai. Áo choàng hành hương được làm từ sợi vải bông.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

CHAPTER 60

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHAPTER 61

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHAPTER 62

6211.32.20

PILGRIMAGE ROBES (EHRAM)

Pilgrimage robes (ehram in Arabic) are a costume worn by Muslim men only, while performing their pilgrimage to Mecca and Medina. The ehram consists of two lengths of seamless fabric (without any stitching or sewing) in plain white colour; one is worn about the hips and the other over the shoulders. Pilgrimage robes are made of woven cotton fabric.

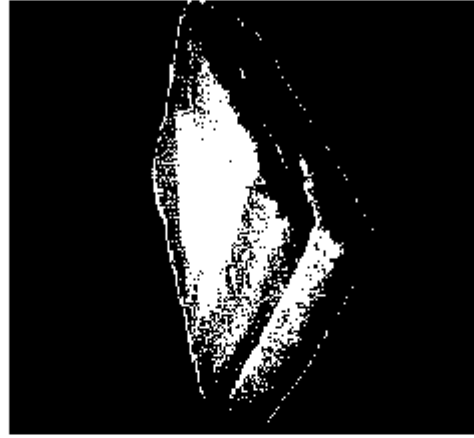
(Source: Malaysia)



6211.42.20 6211.43.20 6211.49.30

ÁO CHOÀNG KHÔNG TAY DÙNG ĐỂ CÀU NGUYỄN

Theo truyền thống, áo choàng không tay dùng để cầu nguyện là áo 2 mảnh chỉ được mặc bởi các tín đồ Hồi giáo nữ trong suốt quá trình cầu



6211.42.20 6211.43.20 6211.49.30

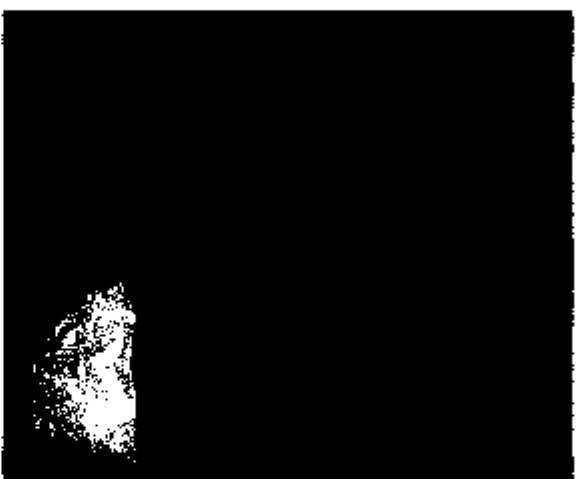
PRAYER CLOAKS

Traditionally, prayer cloaks were two-piece garments worn by Muslim women only during prayer. The cloaks were normally plain white in



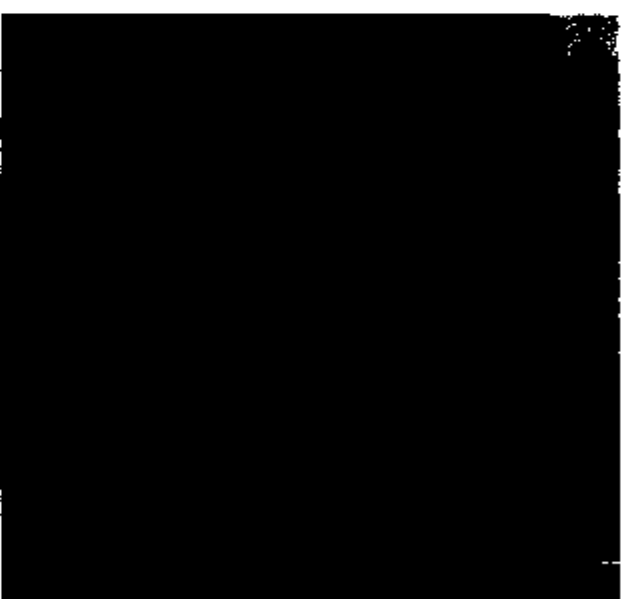
nguyên. Áo choàng này thường có màu trắng trơn, làm bằng vải sợi, được làm từ bông hoặc các chất liệu khác, không làm từ tơ tằm. Mảnh bên dưới được dùng để quấn đê quần từ hông xuống chân. Mảnh bên trên được dùng để quấn từ đầu tới đầu gối, có 1 chỗ hở ở phần mặt. Ngày nay, áo choàng không tay dùng để cầu nguyện cũng bao gồm cả loại một mảnh để quấn từ đầu đến chân của người phụ nữ, hở phần mặt. Ngoài màu trắng, chúng có thể được làm từ các loại vải trơn có màu khác được thêu ở gò, cạnh của áo choàng.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)



colour, of woven fabric, and made of cotton or other textile materials other than silk. The lower piece was used for covering the body from the hips to the feet. The upper piece covered the body from the head to the knees, with an opening for the face. Today, prayer cloaks also consist of one piece of clothing that covers a woman from the head to the feet with an opening for the face. In addition to white, they may also be made of other coloured plain fabric with embroidery at the edges of the cloaks.

(Source: Malaysia)



6212.90.11 6212.90.91

**HÀNG MAY MẶC, LOẠI CÓ TÍNH ĐÀN HỒI BÓ CHẶT, ĐỀ
BIỂU TRỊ MÔ VẾT SẸO VÀ GHÉP DA**

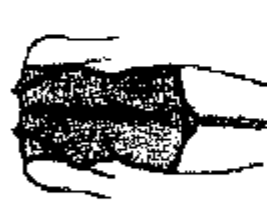
Quần áo (hàng may mặc) có tính đàn hồi bó chặt sử dụng công nghệ mới nhất và các chất liệu vải tốt nhất để điều trị và phục hồi các vết sẹo bóng và các sẹo khác. Loại hàng may mặc này có thể được sử dụng liên tục ít nhất từ sáu đến mười hai tháng hoặc thậm chí đến khi sẹo mờ đi và lên da non.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

Bum scar body and skin grafting



Required compression garment



(Source: Malaysia)

Sample view



6212.90.11 6212.90.91

**COMPRESSION GARMENTS OF A KIND USED FOR THE
TREATMENT OF SCAR TISSUE AND SKIN GRAFTS**

Compression garments (known also as pressure garments) use the latest technology and high quality textile materials for the management and rehabilitation of burn scars and other scar management. These garments must be worn continuously for at least six to twelve months or until the scar fades and shows evidence of maturation.



Day

CHƯƠNG 63

CHAPTER 63

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 64

CHAPTER 64

6406.90.32

6406.90.32

ĐÉ GIẦY DÃ HOÀN THIỆN

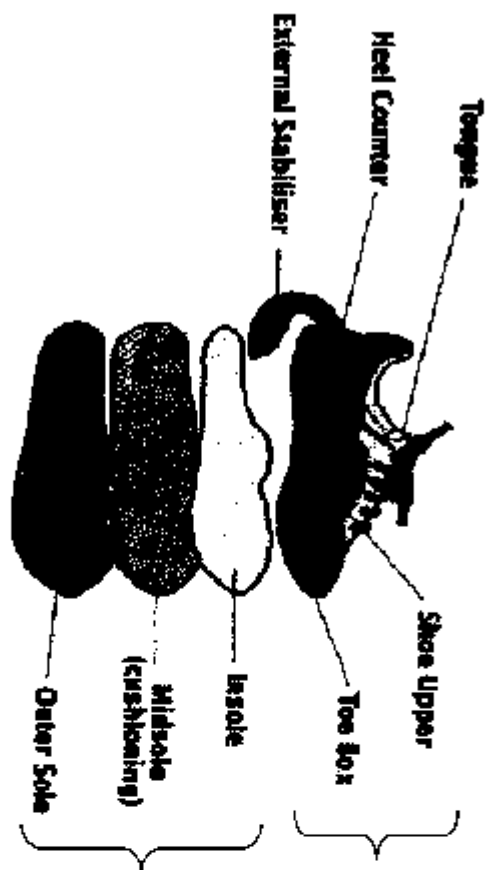
COMPLETE SOLES

Giày bao gồm 4 phần chính: đế ngoài, đế giữa và mũ giày. Đế giữa đã hoàn thiện là phần bao gồm ba loại đế (đế ngoài, đế trong và đế giữa) không kể đến mũ giày.

Footwear consists of four major parts: the outer sole, the insole, the midsole and the upper. The complete sole means the part consisting of the three soles (i.e., outer sole, insole and midsole) without the upper.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)



Mũ giày
(Upper)

Đế giày đã hoàn thiện
(Complete Sole)

264

CHƯƠNG 65

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 65

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 66

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 66

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 67

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 67

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 68

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 68

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

6907.90.20

6907.90.20

GÁCH LÓT DÙNG CHO MÁY NGHIỀN

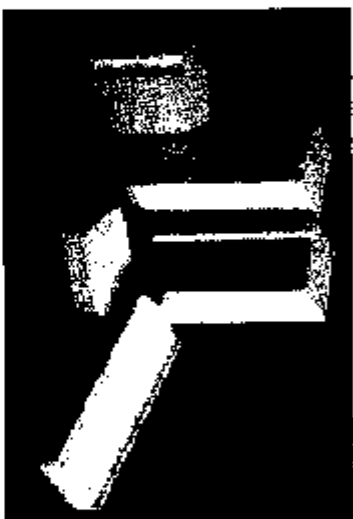
LINING TILES OF A KIND USED FOR GRINDING MILLS

Đây là các loại gạch bằng gốm, sứ có hàm lượng ôxít nhôm cao dùng để lót bên trong các máy nghiền trong công nghiệp xi măng, gốm, sơn và các ngành công nghiệp khác; để thay thế các vật liệu lót bằng kim loại nhằm tránh lẫn sắt trong quá trình nghiền bột màu, bột xi măng và bột gốm. Gạch loại này có đặc tính như bề mặt nhẵn, khối lượng riêng lớn, độ bền và khả năng chống va đập cao.

These are high alumina ceramic tiles or bricks used as internal lining materials of grinding mills used by the cement, ceramic, paint and other industries instead of metallic lining materials to prevent iron contamination in the grinding of cement, ceramic powders and pigments. These tiles or bricks have the characteristics of a smooth surface, high density, hardness and impact resistance.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

(Source: Philippines)



6908.90.11 6908.90.19

6908.90.11 6908.90.19

TẤM LÁT TRƠN (CHỨA CỎ HOA VẼN)

PLAIN TILES

Tấm lát trơn là loại tấm lát đơn sắc ngay cả khi màu sắc duy nhất đó là lốm đốm, miễn là không có bất cứ họa văn hay phác họa nào.

Single colour tiles are regarded as plain even if the single colour is mottled, provided there is no pattern or design.

24

7019.39.10

7019.39.10

VẬT LIỆU BỌC NGOÀI ĐƯỜNG ỐNG BĂNG SỢI THỦY TINH ĐÁ ĐƯỢC THẨM TÂM NHỰA ĐƯỜNG HOẶC NHỰA THAN ĐÁ

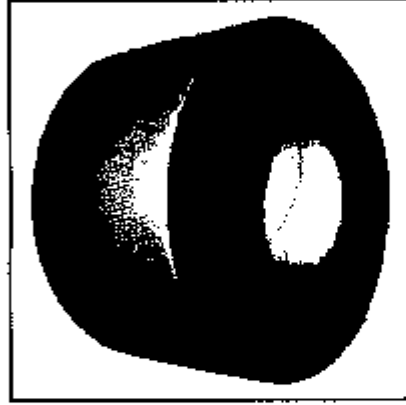
ASPHALT OR COAL-TAR IMPREGNATED GLASS-FIBRE OUTERWRAP OF A KIND USED FOR PIPELINES

Đây là sản phẩm vải không dệt được chế tạo bằng cách gia cố sợi thủy tinh ngẫu nhiên theo chiều dọc và sau đó thấm tẩm với nhựa đường (asphalt) hoặc nhựa than đá. Nó được dùng làm lớp bọc bên ngoài cho đường ống và có khả năng chống ăn mòn. Nó có sẵn ở dạng cuộn.

This product is a non-woven product made of randomly oriented glass fibres reinforced longitudinally with glass yarn and then impregnated with bitumen (asphalt) or coal tar enamel. It serves as an outer wrap to reinforce pipelines and to counter corrosion. It is available in rolls.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

(Source: Philippines)



Vỏ bọc ngoài bằng sợi thủy tinh đã được thấm tẩm nhựa than đá
Coal tar impregnated fiber glass outer wrap

Handwritten mark

CHƯƠNG 71

CHAPTER 71

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 72

CHAPTER 72

7207.12.10 7207.20.10 7207.20.91

7207.12.10 7207.20.10 7207.20.91

PHÔI DẸT (DẠNG PHIÊN)

SLABS

Phôi dẹt (dạng phiến) bao gồm thép đã được cán, dạng bán thành phẩm, tạo hình phẳng với chiều rộng đặc trưng không nhỏ hơn 250mm và có diện tích mặt cắt ngang không nhỏ hơn 100 cm². Chiều dày tối thiểu là 40mm. Loại này thường có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông) và có chiều rộng lớn hơn rất nhiều so với chiều dày.

Slabs consist of flat-shaped, semi-finished, rolled steel with a typical width of not less than 250 mm and a cross-sectional area of not less than 100 cm². Their minimum thickness is 40 mm. Slabs are rectangular (other than square) in cross-section, but have widths considerably greater than their thicknesses.

Sản phẩm này được chuyển sang dạng tấm, tấm mỏng và dải bằng máy

Slabs are converted into plates, sheet and strip products at the rolling mill.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

(Source: Philippines)



7213.91.10

DẠNG QUE, LOẠI DÙNG ĐỂ SẢN XUẤT QUE HÀN

C ≤ 0,1%;

Mn: 0,35 – 0,45%;

Si: 0,3 – 0,35%;

P: tối đa 0,03%;

S: tối đa 0,03%

(Nguồn: Việt Nam)

7213.91.10

**RODS, OF A KIND USED FOR PRODUCING
SOLDERING STICKS**

C ≤ 0.1%;

Mn: 0.35 – 0.45%;

Si: 0.3 – 0.35%;

P: max 0.03%;

S: max 0.03%

(Source: Viet Nam)

7217.20.91

**DÂY THÉP DÙNG LÀM LÕI CHO CÁP DẪN ĐIỆN
BẰNG NHÔM (ACSR)**

Dây thép mạ kẽm có hàm lượng carbon từ 0,5% đến 0,85% theo trọng lượng, làm lõi chịu lực cho cáp dẫn điện bằng nhôm.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

7217.20.91

**STEEL CORE WIRE OF A KIND USED FOR STEEL
REINFORCED ALUMINIUM CONDUCTORS (ACSR)**

Galvanized steel core wire having a carbon content of 0.50 to 0.85% by weight, used for mechanical reinforcement in the manufacture of aluminium conductors.

(Source: Philippines)

7303.00.11

7303.00.11

ÔNG VÀ ONG DẪN KHÔNG CÓ ĐẦU NỔI

HUBLESS TUBES AND PIPES

Không giống như ống bằng gang đúc thông thường, có một đầu được mở rộng để nối với ống thứ hai (đai và đầu vôi), ống không có đầu nổi này có cả hai đầu phẳng và nối với nhau bằng các khớp nối linh hoạt bằng thép không gỉ. Chúng được sử dụng dưới công và ống dẫn nước mưa, chất thải và lỗ thông hơi, thoát nước và ứng dụng trong các điều kiện không có áp suất. Chúng được sản xuất từ gang đúc xám.

ASTM A888-09 – Tiêu chuẩn kỹ thuật đối với ống 2 đầu phẳng và khớp nối bằng gang đặt dưới đất và công, ống dẫn nước mưa và chất thải, lỗ thông hơi – là tiêu chuẩn đã được quốc tế công nhận.

(Nguồn: Phi-lip-pin)

Unlike conventional cast iron pipes, which have one end expanded to receive the end of a second pipe (bell and spigot), hubless (no-hub) pipes have plain ends on both ends and are connected by means of flexible joint stainless steel couplings. They are used for sanitary and storm drains, waste and vent piping, sewer and non-pressure applications. They are manufactured from gray cast iron.

ASTM A888-09 – Standard Specification for Hubless Cast Iron Soil Pipe and Fittings for Sanitary and Storm Drain, Waste and Vent Piping Applications is the internationally accepted standard for hubless pipes and fittings.

(Source: Philippines)

Ông không có đầu nổi
Hubless pipes



244

7304.31.10 7304.51.10

ỐNG CHỐNG VÀ ỐNG NỐI CỦA CÁN KHOAN CÓ REN TRONG VÀ REN NGOÀI

Đó là ống chống và ống nối đúc, được xử lý bằng nhiệt và có ren ở đầu để tăng cường lực căng và xoắn. Chúng được dùng trong công nghiệp khai thác mỏ.

(Nguồn: Phi-líp-pin)



Ống nối có ren
Pin End



7304.31.10 7304.51.10

DRILLROD CASING AND TUBING WITH PIN AND BOX THREADS

These are seamless, heat-treated casing and tubing threaded at the ends for more strength in tension and torsion. They are used in mining exploration.

(Source: Philippines)



Ống nối có ren trong và ống nối có ren ngoài
Pin and Box End



26/4

7307.11.10

PHỤ KIỆN CỦA ỐNG HOẶC ỚNG DÀN KHÔNG CÓ ĐẦU NỘI

Không giống như phụ kiện ống thông thường, phụ kiện cho loại ống này không có khớp nối ở cả hai đầu. Cách ráp nối loại ống hoặc ống dẫn không có đầu nối này với phụ kiện là sử dụng một khớp nối được bảo vệ bao gồm màng-sông cao su neoprene và một miếng chắn thép không gỉ trượt trên đầu của ống hoặc ống dẫn và phụ kiện và được vặn chặt bằng ren xoắn.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

7307.11.10

HUBLESS TUBE OR PIPE FITTINGS

Unlike conventional tube or pipe fittings, hubless tube or pipe fittings do not have hubs at either end. The method of joining hubless tubes or pipes and fittings utilizes a shielded coupling which consists of a neoprene rubber sleeve and a stainless steel shield that slips over the end of the tube or pipe and fitting and is tightened with a torque wrench.

(Source: Philippines)



7308.10.10 7308.20.11 7308.20.21 7308.40.10 7308.90.20

7308.10.10 7308.20.11 7308.20.21 7308.40.10 7308.90.20

DẠNG CẦU KIỆN TIỀN CHẾ ĐƯỢC LẬP RÁP BẰNG CÁC KHỚP NỘI

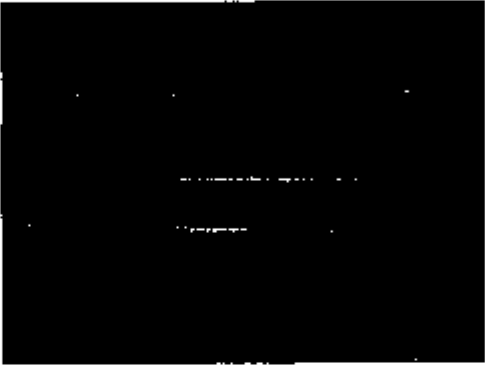
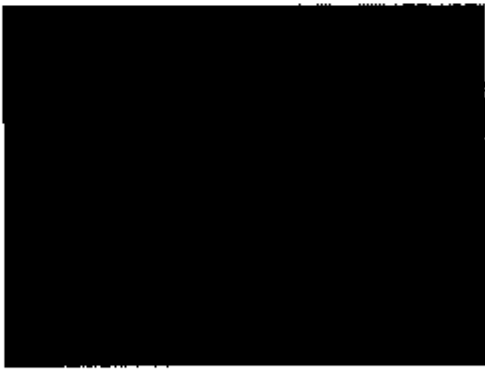
PREFABRICATED MODULAR TYPE JOINED BY SHEAR CONNECTORS

Các loại khớp nối khác nhau được sử dụng trong các kết cấu thép tiền chế ở các phân nhóm 7308.10, 7308.20, 7308.40 và 7308.90 như hình dưới đây.

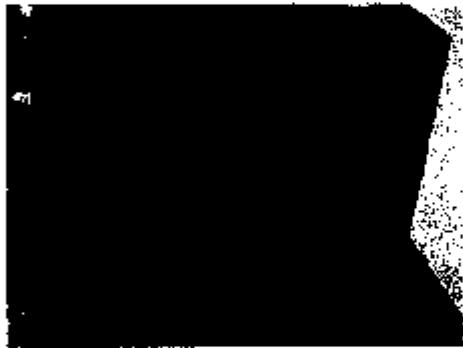
Various types of shear connectors are used in prefabricated modular type structures of subheadings 7308.10, 7308.20, 7308.40 and 7308.90, as shown below.

264

Khớp nối hai mặt
(Double Sided Shear Connection)

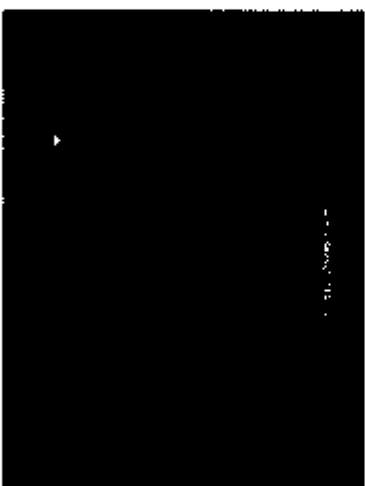


Khớp nối tấm
(End Plate Shear Connection)



Handwritten signature

Khớp nối chốt đỉnh và mặt đế
(Bolbed Top and Seat Shear Connection)



Khớp nối lệch
(Skewed Shear Connection)



Khớp nối chốt sần và rầm kép
(Double Web Angles Shop and Field Bolted Shear Connection)



Khớp nối rầm composit
(Shear Connectors for Composite Beam)



Khớp nối rầm composite
(Single Angle Shear Connection)



(Source: Philippines)

(Nguồn: Phi-líp-pin)

7308.10.10

7308.10.10

CẦU VÀ NHẬP CẦU, DẠNG CẦU KIỆN TIỀN CHẾ ĐƯỢC LẬP RÁP BẰNG CÁC KHỚP NỘI

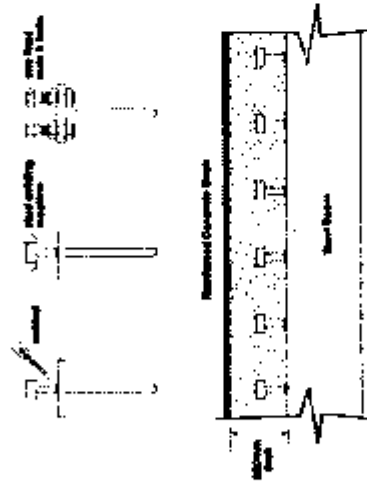
BRIDGES AND BRIDGE SECTIONS, PREFABRICATED MODULAR TYPE JOINED BY SHEAR CONNECTORS

Phương pháp xây dựng này dựa trên một thanh xà bằng thép hình dạng đặc biệt được cắt theo chiều dọc thành 2 phần chữ T được đổ bê tông ở trên đỉnh. Hình dạng của vết cắt này cho phép trượt vào và ăn khớp với nhau. Bằng phương pháp này, các thành phần của cầu tiền chế được sản xuất và hoàn thành tại chỗ.

This construction method is based on a rolled steel beam cut longitudinally, with a special shape, into two T-sections to which a concrete top chord is concreted. The shape of the cut allows for the shear transmission in the shear joint. By these means, pre-fabricated bridge elements are produced, which are finalized on site.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

(Source: Philippines)

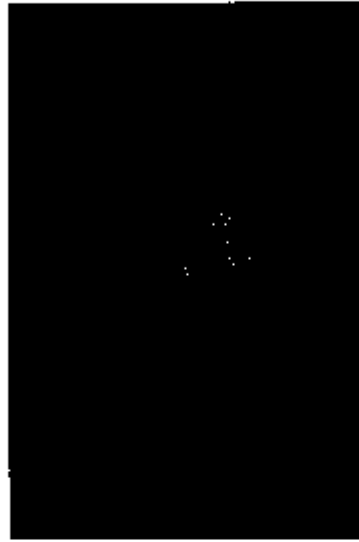


7308.20.11

**THÁP, DẠNG CẤU KIỆN TIỀN CHẾ ĐƯỢC LẬP RÁP BẰNG
CÁC KHỚP NỐI**

Các khớp nối bên trong một phần tháp

(Nguồn: Phi-líp-pin)



7308.20.11

**TOWERS, PREFABRICATED MODULAR TYPE JOINED BY
SHEAR CONNECTORS**

Shear connectors on the inside of a tower segment

(Source: Philippines)



7308.90.20

**CÁC KẾT CẤU VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA KẾT CẤU KHÁC,
DẠNG CẤU KIỆN TIỀN CHẾ ĐƯỢC LẬP RÁP BẰNG CÁC
KHỚP NỐI**

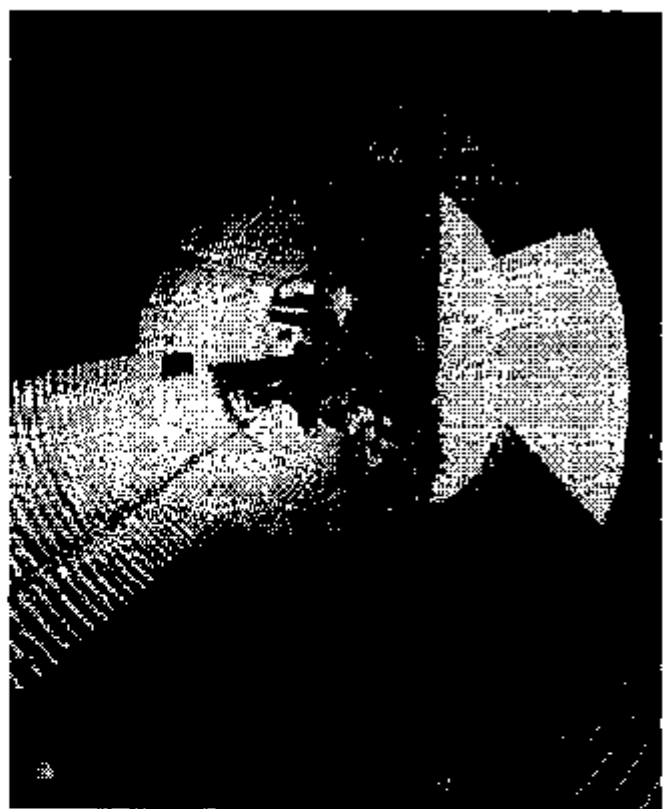
7308.90.20

**OTHER STRUCTURES AND PARTS OF STRUCTURES,
PREFABRICATED MODULAR TYPE JOINED BY SHEAR
CONNECTORS**

2/1/74

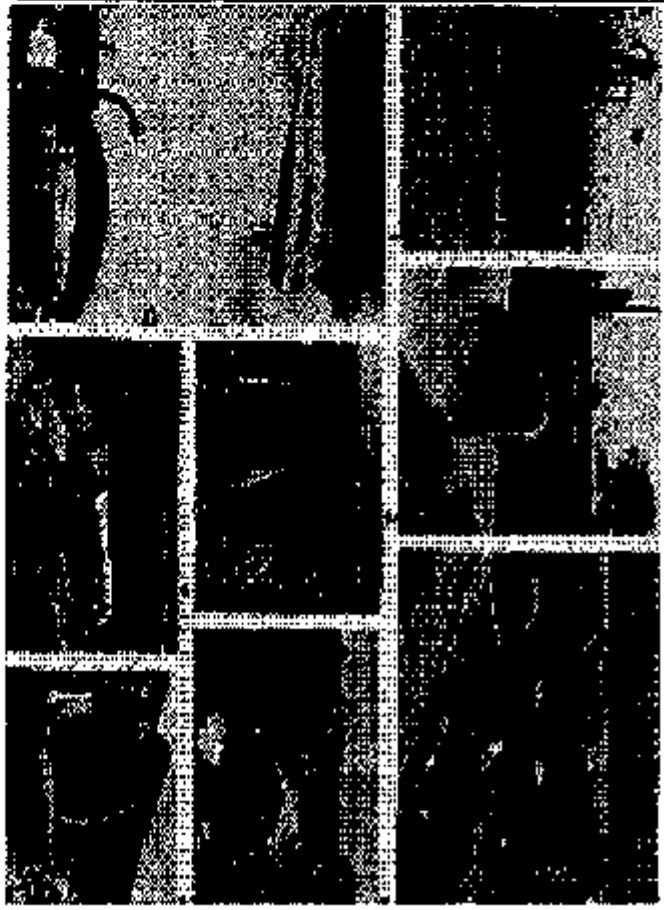
Các sản phẩm trong phần này là các kết cấu hoặc các bộ phận của kết cấu, dạng cầu kiến tiền chế bằng thép chưa được chi tiết tại các phần nhóm trước của nhóm này. Nó có thể bao gồm các loại cầu kiến, các phần và bộ phận bằng thép khác nhau được dựng sẵn. Các cầu kiến, các phần và các bộ phận của kết cấu này được lắp ghép tại chỗ để hình thành nên kết cấu bằng các bu-lông chịu lực cắt (shear tab connection) và bu-lông chịu lực kéo (tension connection).

(Nguồn: Phi-líp-pin)



The products covered here are modular prefabricated steel structures or parts of structures not covered by the previous subheadings of this heading. They may consist of various built-up steel modules, sections and parts. The modules, sections and parts are to be assembled on site to form the structure by using bolted-shear tab connections and tension connections.

(Source: Philippines)



24

7308.90.40

TĂM HOẶC LÁ MẠ KẼM ĐƯỢC LÀM LƯỖN SÓNG VÀ UỐN CÔNG DÙNG TRONG ỐNG DẪN, CÔNG NGẮM HOẶC BUỒNG HẦM

Đây là loại thép tấm hoặc lá mạ kẽm uốn cong đã được đục lỗ dọc theo các cạnh và đầu. Chúng được nối hoặc ghép với nhau bằng các chốt để tạo thành công nước, công thoát nước mưa, đường hầm, cống thoát nước kín và một số loại khác. Các kết cấu này giảm thiểu việc chừa khớp nhau khi lắp đặt ống dẫn, công ngầm hoặc đường hầm, thường gặp trong các kết cấu cứng.

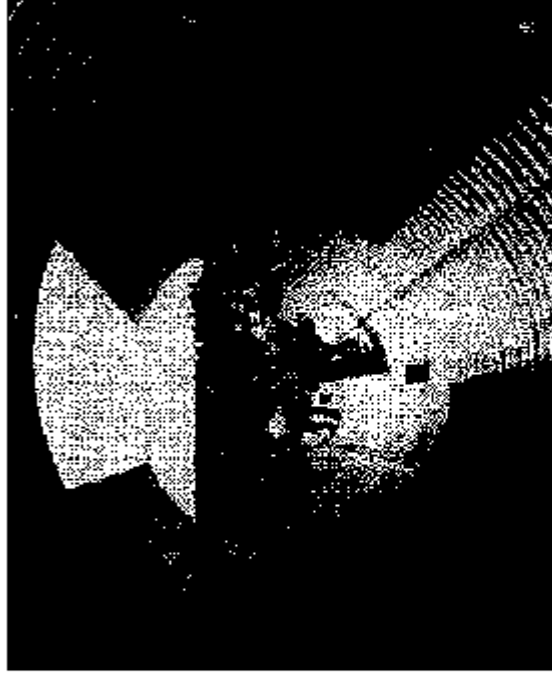
(Nguồn: Phi-líp-pin)

7308.90.40

CORRUGATED AND CURVED GALVANISED PLATES OR SHEETS PREPARED FOR USE IN CONDUITS, CULVERTS OR TUNNELS

These are a range of corrugated galvanised steel plates or sheets that are pre-punched along the edges and ends. They are to be joined or assembled by bolting to form culverts, storm water drainage, reclaim tunnels, sheet water drainage, and many other special adaptations. These structures minimize differential settlement of the formation adjacent to conduits, culverts or tunnels, a common problem associated with rigid structures.

(Source: Philippines)



Day

7308.90.50

**KHUNG RAY DÙNG ĐỂ VẬN CHUYỂN CÔNG-TEN-NƠ
TRÊN TÀU THỦY**

Đây là các khung thép được dùng để chuyển các công-ten-nơ từ đầu này sang đầu khác của tàu chở hàng chứa công-ten-nơ.

(Nguồn: Phi-lip-pin)

7308.90.60

MÀNG ĐỠ CÁP ĐIỆN CÓ LỖ

Màng đờ cáp điện có lỗ được dùng để đờ cáp cách điện dùng trong truyền tải và phân phối điện qua hệ thống dây điện của các tòa nhà. Mànng đờ cáp điện có lỗ được dùng thay thế cho hệ thống dây rời hoặc ống chứa dây điện. Loại này đặc biệt hữu dụng khi định thay đổi hệ thống dây dẫn, vì cáp mới để dàng được đặt vào trong màng, thay vì xuyên chúng qua các ống.

Màng đờ cáp điện có lỗ có cấu trúc cắt ngang hình chữ U, thường được làm từ thép, được sơn hoặc mạ kẽm, và có nhiều lỗ đục trên bề mặt. Thông thường độ dày của màng đờ từ 1,5mm đến 2mm và chiều dài từ 3,3m đến 4m. Màng đờ cáp điện có lỗ được sử dụng để hỗ trợ việc đặt cáp điện và treo cách trần nhà 1-2m. Hộp khay ngang, khay dọc, uốn cong, chữ T hay chữ thập được dùng để kết nối các mối nối trong quá trình lắp đặt.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

7308.90.50

RAILS FOR SHIPS

These are steel frameworks used to convey containers from one end of containerized cargo ships to the other end.

(Source: Philippines)

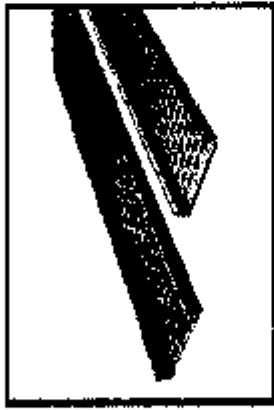
7308.90.60

PERFORATED CABLE TRAYS

Perforated cable trays are used to support insulated electric cables used for power distribution and communication in the electrical wiring of buildings. Cable trays are used as an alternative to open wiring or electrical conduit systems. Cable trays are especially useful where changes to a wiring system are anticipated, since new cables can be installed by laying them in the tray, instead of pulling them through a pipe.

Perforated cable trays have a wide U profile cross-section, are usually made of steel, are painted or galvanised, and have many slotted holes (perforations) over the entire surface. Normally the tray thickness is 1.5 mm to 2.0 mm and the length is 3.3 to 4 m. Perforated cable trays are used to support the laying of electrical wiring cables and hang 1 - 2 m from the ceiling. Horizontal elbows, vertical elbows, bends, tee or cross-shaped trays are used for connections at the junctions during installation.

(Source: Malaysia)



Cross



Horizontal Elbow (90)



Horizontal TEE



Vertical Elbow (90°DN)

7312.10.10

CUỘN DÂY BỀN TẠO KIỂU BỌC, DÂY TẠO DẸT VÀ DÂY CÁP XOÁN NGƯỢC

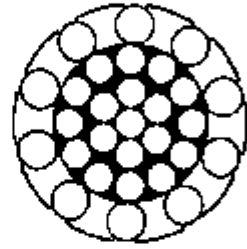
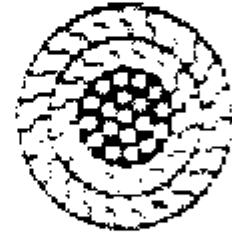
CUỘN DÂY BỀN TẠO KIỂU BỌC



7312.10.10

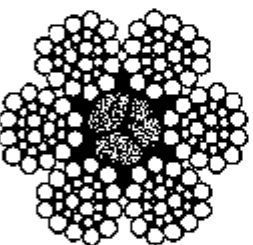
LOCKED COILS, FLATTENED STRANDS AND NON-ROTATING WIRE ROPES

LOCKED COILS



Dây bện tạo kiểu bện là loại dây cáp chống mài mòn, được chế tạo từ các loại dây định dạng đặc biệt được sắp xếp thành các lớp đồng tâm quanh một lõi dây trung tâm để tạo ra dây cáp với mặt ngoài nhẵn. Còn được biết đến như là dây cáp học.

DÂY TẠO ĐỆT



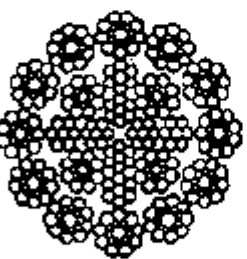
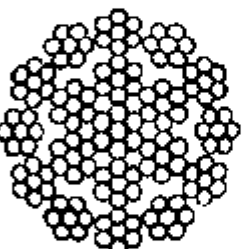
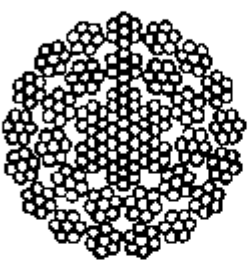
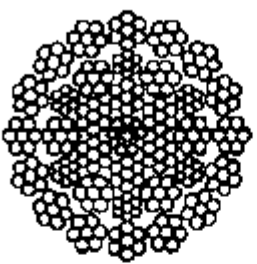
Locked Coils are wire ropes that resist wear, are made of specially formed wires arranged in concentric layers about a central wire core to form wire ropes with a smooth outer surface. Also known as locked-wire ropes.

FLATTENED STRANDS

Dây tạo đẹt bao gồm các sợi tạo có mặt cắt hình tam giác, mỗi sợi tạo này được làm từ các sợi kim loại quấn trên một lõi. Có ít nhất một phần của dây tạo được hình thành như một bó dây xoắn, trong đó các dây tạo thành từng cụm và nối với nhau trên bề mặt xoắn ốc. Với cấu trúc như vậy của dây tạo đẹt, có thể sử dụng nhiều dây mỏng, từ đó, làm khò và linh hoạt hơn, làm tăng độ bền và độ linh hoạt của sợi dây và giúp chúng có thể được sử dụng trong nhiều ngành, bao gồm cả việc nâng các vật có đường kính to hoặc nhỏ khác nhau.

Flattened strand rope comprises wedge-shaped strands, each made up of wires wound on a core. At least a portion of the strand wires are fashioned as twisted wire groups in which the wires are sector-shaped and in contact with each other over helical surfaces. With such a structural embodiment of the flattened strand wire, use can be made of thin and, consequently, stronger and more flexible wires, thereby increasing the strength and flexibility of the rope and making for the use of the rope in the various branches of industry, including lifting mechanisms with large or small drum diameters.

DÂY CÁP XOẮN NGƯỢC



NON-ROTATING WIRE ROPES

Đặc điểm của dây cáp xoắn ngược là lớp ngoài bị xoắn theo hướng ngược lại với các lớp ở trong.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

7321.90.10

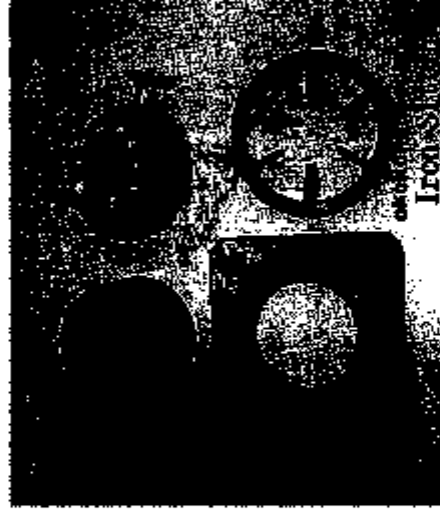
BỘ PHẬN CỦA BẾP DẦU HÓA

The characteristic of a non-rotating wire rope is that the outer layer is twisted in the opposite direction of their inner layers.

(Source: Philippines)

7321.90.10

PARTS OF KEROSENE STOVES



(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

7321.90.20

BỘ PHẬN CỦA DỤNG CỤ NẤU VÀ DỤNG CỤ HÂM NÓNG DẠNG TẮM DÙNG NHIÊN LIỆU KHÍ

7321.90.20

PARTS OF COOKING APPLIANCES AND PLATE WARMERS USING GAS FUEL

Handwritten signature



Họng lửa bằng gang
(Cast iron burner)

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

7326.90.30

**BỘ KÈP BĂNG THÉP KHÔNG GI ĐÀ LẬP VỚI MÀNG SÔNG
CAO SU DÙNG CHO CÁC ỒNG KHÔNG CÓ ĐẦU NỘI
VÀ PHỤ KIỆN GHEP NỘI BĂNG GANG ĐÚC**

Bộ lắp ráp này bao gồm một đai thép không gỉ có rãnh, một cặp vòng thép xé rãnh, một màng sông cao su đúc có rãnh và vòng ngăn bên trong. Nó được thiết kế để ghép nối 2 đoạn ống không có đầu nối bằng lực ép vào ống. Đai thép có rãnh bảo vệ mẫu nối trong khi màng sông cao su ngăn sự rò rỉ nước.

(Nguồn: Phi-líp-pin)



(Source: Malaysia)

7326.90.30

**STAINLESS STEEL CLAMP ASSEMBLIES WITH RUBBER
SLEEVES OF A KIND USED FOR HUBLESS CAST IRON PIPES
AND PIPE FITTINGS**

These assemblies consist of a grooved stainless steel strip, a pair of slotted steel rings, a moulded tubular rubber sleeve with grooves and a separator on the inside. They are designed to connect two hubless tubes or pipes in gravity pipeline connections. The grooved steel strip secures the connection while the tubular rubber prevents the leakage of water.

(Source: Philippines)

244



Mẫu nối kép bằng thép được gắn chặt bằng một momen xoắn.

Steel coupling connectors being tightened using a torque wrench.

CHƯƠNG 74

CHAPTER 74

7419.99.70

CÁC VẬT DỤNG ĐƯỢC THIẾT KẾ RIÊNG SỬ DỤNG TRONG NGHI LỄ TÔN GIÁO

Vật dụng làm bằng đồng được sử dụng trong các nghi lễ tôn giáo (ví dụ, đạo Phật, đạo Hindu hoặc Thiên Chúa Giáo), có hình dáng và thiết kế đặc biệt như cốc, bát hoặc tượng đại diện cho con người hoặc các sinh vật khác. Để được xếp vào phần nhóm này, hàng hoá đó phải được nhận biết là chúng được sử dụng trong các nghi lễ tôn giáo.

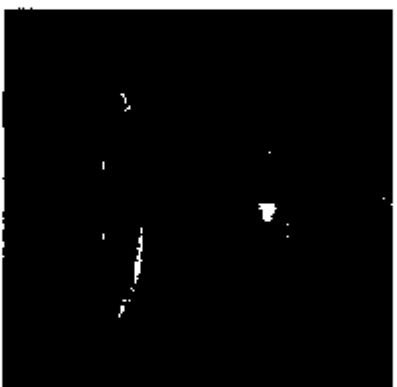
(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

7419.99.70

ARTICLES SPECIALLY DESIGNED FOR USE DURING RELIGIOUS RITES

Articles made of copper that are used during religious rituals (e.g., Buddhist, Hindu or Christian), having a special design and shape, such as cups, bowls or statuettes representing human or non-human creatures. To be classified under this subheading the goods must be identifiable as being used during religious rites.

(Source: Malaysia)



CHƯƠNG 75

CHAPTER 75

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 76

CHAPTER 76

7604.21.10

7604.21.10

DÀN ỐNG DÙNG BỂ LÀM DÀN LẠNH CỦA MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ CHO XE CÓ ĐỘNG CƠ

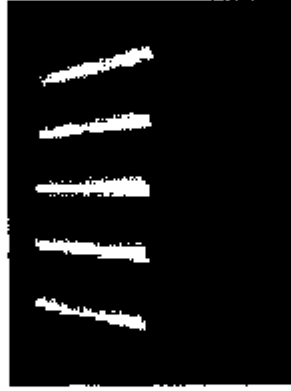
PERFORATED TUBE PROFILES OF A KIND SUITABLE FOR USE IN EVAPORATOR COILS OF MOTOR VEHICLE AIR CONDITIONING MACHINES

Là bán thành phẩm dùng cho dàn lạnh của máy điều hòa không khí của xe có động cơ. Các tấm nhôm nhiều vách được uốn cong dọc theo chiều dài của chúng, tạo thành dàn ống làm mát của hệ thống điều hòa không khí trên ô tô.

Semi-finished products for the evaporator system of motor vehicle air conditioners. Multi-bore aluminium sheets designed to be bent along their length to form the cooling coil of an automotive air conditioning system.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

(Source: Philippines)



7606.12.10

**ĐỂ LÀM LON KÉ CẢ ĐỂ LÀM PHẦN NÁP
VÀ LÀM PHẦN MỐC MỞ NÁP LON, DẠNG CUỘN**

Các dải nhôm sử dụng để làm thân của loại vỏ lon 3 mảnh cho đồ uống như bia, soda...

(Nguồn: Phi-líp-pin)

7606.12.10

**CAN STOCK INCLUDING END STOCK AND
TAB STOCK, IN COILS**

Aluminium strip used to manufacture the can bodies of 3-piece beverage cans for sodas, beer, etc.

(Source: Philippines)

7606.12.31

**DẠNG LÁ, BẢNG HỢP KIM NHÓM 5082 HOẶC 5182, CHIỀU
RỘNG HƠN 1m, DẠNG CUỘN**

7606.12.31

**SHEETS, OF ALUMINIUM ALLOY 5082 OR 5182, EXCEEDING
1 m IN WIDTH, IN COILS**

Thành phần (% theo trọng lượng).	Hợp kim 5182	Hợp kim 5082
Nhôm, Al	93,5 - 96,0	93,5-96,0
Crôm, Cr	≤ 0,15	≤ 0,10
Đồng, Cu	≤ 0,15	≤ 0,15
Sắt, Fe	≤ 0,35	≤ 0,35
Magiê, Mg	4,0 - 5,0	4,0 - 5,0
Mangan, Mn	≤ 0,15	0,20 -0,50
Loại khác, mỗi loại	≤ 0,05	≤ 0,05
Loại khác, tổng	≤ 0,15	≤ 0,15
Silic, Si	≤ 0,20	≤ 0,20
Titan, Ti	≤ 0,10	≤ 0,10
Kẽm, Zn	≤ 0,25	≤ 0,25

Composition, % wt.	Alloy 5182	Alloy 5082
Aluminium, Al	93.5 - 96.0	93.5-96.0
Chromium, Cr	≤ 0.15	≤ 0.10
Copper, Cu	≤ 0.15	≤ 0.15
Iron, Fe	≤ 0.35	≤ 0.35
Magnesium, Mg	4.0 - 5.0	4.0 - 5.0
Manganese, Mn	≤ 0.15	0.20 -0.50
Other, each	≤ 0.05	≤ 0.05
Other, total	≤ 0.15	≤ 0.15
Silicon, Si	≤ 0.20	≤ 0.20
Titanium, Ti	≤ 0.10	≤ 0.10
Zinc, Zn	≤ 0.25	≤ 0.25



(Nguồn: Phi-líp-pin)

(Source: Philippines)

7616.99.20

NIÓM BÍT ĐÁU ÓNG LOẠI PHỤ HỘP ĐỀ SẢN XUẤT BÚT CHÌ

Một vòng kim loại nhôm giữ miếng tẩy trên bút chì.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

7616.99.20

**FERRULES OF A KIND SUITABLE FOR USE IN THE
MANUFACTURE OF PENCILS**

An aluminium metal ring that holds the eraser of a pencil.

(Source: Philippines)



7616.99.30

**ĐỒNG XÈNG, HÌNH TRÒN, KÍCH THUỐC CHIỀU DÀY
TRÊN 1/10 ĐƯỜNG KÍNH**

Loại này là các sản phẩm bằng nhôm hình tròn, có hoặc không có lỗ ở giữa, được chế tạo bằng cách đập khuôn lên các dải nhôm không hợp kim, dùng để sản xuất các đồ chứa đựng hình ống, kể cả ống có thể gấp được thông qua quá trình đột, dập, ép. Loại xèng này thường được chế tạo từ hợp kim nhôm 1070 hoặc 1055.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

7616.99.30

**SLUGS, ROUND, OF SUCH DIMENSION THAT THE
THICKNESS EXCEEDS ONE-TENTH OF THE DIAMETER**

These slugs are round aluminium products, whether or not with centre-holes, obtained by stamping-out from non-alloy aluminium strip, for the production by an impact-extrusion process of tubular containers, including collapsible tubes. The slugs are typically made from Aluminium Alloy 1070 or Aluminium Alloy 1055.

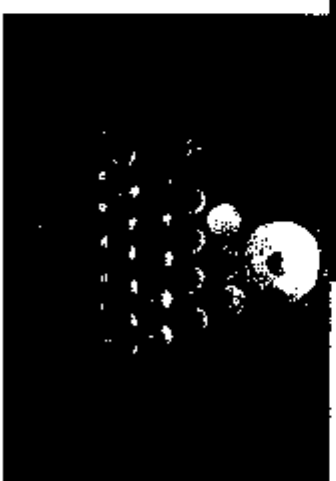
(Source: Philippines)

Edw



CHƯƠNG 77

Chương này được dành để sử dụng trong Hệ thống hài hòa sau này.



CHAPTER 77

This Chapter has been reserved for possible future use in the Harmonized System.

CHƯƠNG 78

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 78

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 79

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 79

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 80

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 80

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 81

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 81

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 82

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 82

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 83

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 83

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 84

CHAPTER 84

8413.30.12 8413.30.21 8413.30.92

8413.30.12 8413.30.21 8413.30.92

BƠM NƯỚC LOẠI SỬ DỤNG CHO ĐỘNG CƠ CỦA XE

WATER PUMPS OF A KIND USED FOR THE ENGINES OF

THUỘC NHÓM 87.02, 87.03 HOẶC 87.04

VEHICLES OF HEADING 87.02, 87.03 OR 87.04

Bơm nước này bơm dịch làm mát đi khắp động cơ. Bơm nước dùng cánh quạt được gọi là quạt dây xích làm mát bằng áp suất. Khi dịch làm mát bị đẩy ra thành máy bơm, áp suất thấp bên trong tiếp tục tạo điều kiện cho dịch làm mát chảy vào bơm. Dịch làm mát bị nén sẽ bị đẩy ra khỏi ống dẫn và đi qua hệ thống làm mát của động cơ nơi nó quay trở lại bơm nước.

The water pump circulates coolant throughout the engine. Water pumps use a rotating vane called an impeller that forces coolant outward at pressure. As the coolant is forced out towards the outer wall of the water pump, low pressure is created at the inlet of the water pump allowing coolant to flow into the water pump. The pressurized coolant is forced out of a passage and through the engine cooling system where it returns to the water pump.

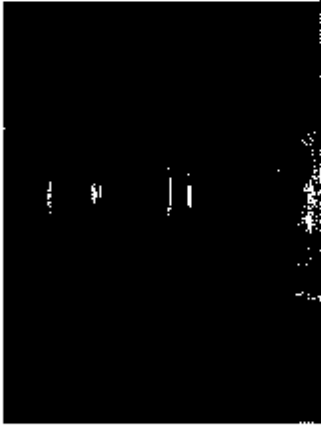
Đó là bơm nước dạng quay thường được đặt gần khu vực phía trước của động cơ xe, được bắt vít vào động cơ hoặc khung động cơ. Ông đề nói mô-tơ máy bơm với bộ tản nhiệt cũng như với hệ thống ống dẫn trong một vòng kín quanh động cơ. Trục trung tâm được kéo dài từ bên trong mô-tơ của máy bơm để nối với đầu ra của động cơ bằng dây đai của cánh quạt. Máy bơm nước loại này nối chung được vận hành với pu-ly và một dây đai sử dụng trục khuỷu để quay.

It is a rotary type water pump that usually sits near the front of the motor vehicle's engine, bolted into place either against the engine or the engine mounting. Hoses connect the water pump motor to the radiator as well as to a network of pipes running in a closed circuit through the engine itself. The central spindle extends out from the closed interior of the water pump motor to connect it by means of a fan belt to the engine's output. Water pumps are generally driven with pulleys and a belt using the crankshaft as a means of rotation.

(Nguồn: Phi-lip-pin)

(Source: Philippines)

214



8413.70.11 8413.70.19

BƠM NƯỚC MỘT TẦNG, MỘT CHIỀU HÚT, TRỤC NGANG ĐƯỢC TRUYỀN ĐỘNG BẰNG DÂY DAI HOẶC KHỚP NỐI TRỰC TIẾP, TRỪ LOẠI BƠM ĐỘNG TRỤC VỚI ĐỘNG CƠ

Đây là loại bơm nước ly tâm một tầng (có một quạt đẩy), một chiều hút (nước được hút vào qua cánh quạt chỉ từ một phía) với một trục trung tâm nằm ngang, chạy bằng một mô tơ nhờ vành đai truyền động (pu-ly đai truyền) hoặc khớp trục. Nó không giống như các bơm truyền động trực tiếp trong đó trục chính thường được nối với trục động cơ (mô tơ).

(Nguồn: Phi-líp-pin)

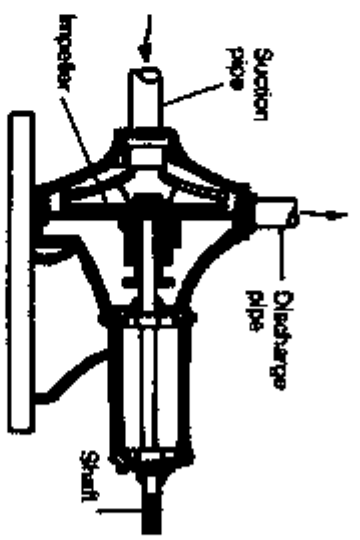
8413.70.11 8413.70.19

SINGLE STAGE, SINGLE SUCTION HORIZONTAL SHAFT WATER PUMPS SUITABLE FOR BELT DRIVE OR DIRECT COUPLING, OTHER THAN PUMPS WITH SHAFTS COMMON WITH THE PRIME MOVER

These pumps are single-stage (single impeller), single-suction (water enters the impeller from only one side) centrifugal water pumps with the horizontal central shaft driven by a motor by means of a transmission belt (belt-pulley) or coupling. They are unlike direct-coupled pumps, in which the shaft is common to the prime mover (motor).

(Source: Philippines)

Handwritten mark

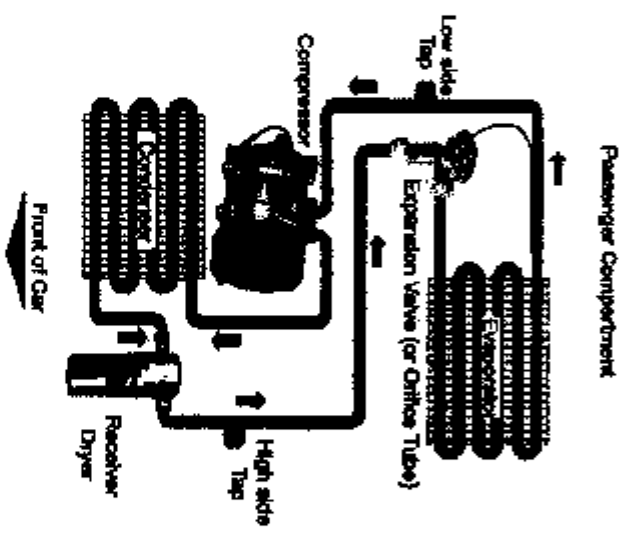


8414.30.20

MÁY NÉN DÙNG CHO MÁY ĐIỀU HÒA XE Ô TÔ

8414.30.20

COMPRESSORS, OF A KIND USED FOR AUTOMOTIVE AIR
CONDITIONERS



(Nguồn: Thái Lan)

(Source: Thailand)

Handwritten signature or mark

DẠNG KÍN DÙNG CHO MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

Máy nén điều hòa không khí thường được sử dụng ngoài trời cùng với dàn ngưng. Mô tơ cho máy nén hoạt động như máy bơm và di chuyển khí ga nóng từ khoang chứa thông qua các ống dẫn khí và các giàn bay hơi. Sau đó nó làm ngưng tụ khí đó và làm cho nó đạt được nhiệt độ và áp suất cao.

Máy nén điều hòa không khí có một xi lanh có chứa pit-tông. Pit-tông này di chuyển lên xuống và hút khí ga trong kỳ xuống rồi nén nó trong kỳ lên.

Nó thường có một lớp thép bao quanh được hàn kín lại để giữ khí ga ở trong hệ thống. Không có chỗ nào khí ga có thể lọt ra ngoài được, ví dụ như ở lớp vòng đệm quanh trục mô tơ.

Máy nén thường là loại kín hoặc loại hở, hoặc loại nửa kín nửa hở, để mô tả cách thức máy nén và bộ truyền động kết hợp với nhau trong quá trình nén khí hoặc hơi ga. Tên công nghiệp cho máy nén loại kín là máy nén kín hoặc bộ phận kín, trong khi loại nửa kín nửa hở thì thường được gọi là máy nén bán kín.

Trong các máy nén kín và bán kín, máy nén và mô tơ vận hành máy nén đó được tích hợp, và hoạt động bên trong phần chứa khí nén của hệ thống. Mô tơ được thiết kế để vận hành và làm lạnh bằng quá trình nén ga.

Điểm khác nhau giữa máy nén kín và bán kín là máy nén kín dùng một lớp vỏ thép một mảnh được hàn lại và không thể mở ra để sửa chữa; nếu

SEALED UNITS FOR AIR CONDITIONING MACHINES

An air conditioner compressor is usually found outdoors along with the condenser. The motor of the compressor works like a pump and moves the hot refrigerant gas from a room through the air ducts and the evaporator coil. Then it condenses that gas and causes it to reach a high temperature and pressure.

Air conditioning compressors have a cylinder and that cylinder has a piston. This piston moves up and down and draws the gas on the downward stroke and then on the upward stroke it compresses the gas.

It typically has a rounded steel outer shell that is permanently welded shut, and which seals operating gases inside the system. There is no route for gases to leak, such as around motor shaft seals.

Compressors are often described as being open, hermetic, or semi-hermetic, to describe how the compressor and motor drive is situated in relation to the gas or vapour being compressed. The industry name for a hermetic compressor is hermetically sealed compressor or sealed unit, while a semi-hermetic unit is commonly called a semi-hermetic compressor.

In hermetic and most semi-hermetic compressors, the compressor and motor driving the compressor are integrated, and operate within the pressurized gas envelope of the system. The motor is designed to operate and be cooled by the gas or vapour being compressed.

The difference between hermetic and semi-hermetic compressors, is that the hermetic one uses a one-piece welded steel casing that cannot be

máy nén kín bị hỏng nó sẽ được thay thế bằng chiếc mới. Máy nén bán kín sử dụng lớp vỏ lớn bằng kim loại với một lớp đệm có thể mở ra để thay thế các linh kiện mô tơ và bơm.

Ưu điểm chính của máy nén kín vỏ hàn kín là không có lỗ rò ga. Máy nén hở thường đưa vào các vòng đệm bằng da tự nhiên hoặc cao su tổng hợp để giữ áp suất bên trong, và các vòng đệm này cần chất bôi trơn như dầu để duy trì khả năng bịt kín của nó.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

opened for repair; if the hermetic compressor fails it is simply replaced with an entire new unit. A semi-hermetic compressor uses a large cast metal shell with gasketed covers that can be opened to replace the motor and pump components.

The primary advantage of hermetic and semi-hermetic compressors is that there is no route for the gas to leak out of the system. Open compressors rely on either natural leather or synthetic rubber seals to retain the internal pressure, and these seals require a lubricant such as oil to retain their sealing properties.

(Source: Malaysia)



8414.59.30 8414.59.50

MÁY THỜI KHÍ

Máy thổi khí là quạt ly tâm được đặt ngầm, được dùng để di chuyển một lượng không khí không đổi ở áp suất thấp (ví dụ, một máy thổi khí thổi 0,5m³/s ở nhiệt độ phòng). Quạt ly tâm đặt ngầm bao gồm một hộp kín,

8414.59.30 8414.59.50

BLOWERS

Blowers are ducted centrifugal fans used to move a constant volume of air at low pressure (for example: a blower moves 0.5m³/s at room temperature). Ducted centrifugal fans consist of a closed box, a chamber

24

một ngăn hoặc hộp chứa với các lỗ dẫn khí vào và ra, với một cái quạt có các cánh quay trong không khí. Phần lớn các quạt gió đều chạy bằng mô tơ điện, nhưng một số chạy bằng mô tơ thủy lực hoặc khí nén.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)



8414.60.11 8414.80.13

TỦ HÚT, LỌC KHÔNG KHÍ SỬ DỤNG TRONG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Tủ hút, lọc không khí được thiết kế để tạo ra không khí không chứa bụi và vi khuẩn. Nó được dùng trong các công việc liên quan tới vật liệu và các chất có tính rủi ro thấp, khi sự bảo vệ cho vật liệu khỏi tác nhân môi trường là cần thiết hoặc công việc đòi hỏi môi trường vô trùng.

Không khí từ môi trường sẽ đi vào từ trên đỉnh, nén vào khoang chứa của tủ hút này và không khí sạch sẽ được đẩy qua bộ lọc không khí hiệu suất cao (HEPA) (hiệu suất 99,99%). Không khí đi theo từng tầng (hay

or housing with an air inlet and outlet and contain a fan with a rotating arrangement of vanes or blades which act on the air. Most blowers are powered by electric motors, but other sources of power may be used, including hydraulic or pneumatic motors.

8414.60.11 8414.80.13

LAMINAR AIRFLOW CABINETS

Laminar airflow cabinets are designed for creation of a bacterial dust free air space. They are used for work with low-risk substances and materials, when protection of working materials from the environment is required or work requires a sterile working zone.

Ambient air enters at the top, pressurizes the blower plenum and clean air is forced through High Efficiency Particulate Air (HEPA) filters (99,99% effective). The air travels in a laminar flow (also known as

2/27

còn gọi là theo luồng) qua bề mặt được đục lỗ tới không chứa phía dưới bề mặt kết cấu và được xả ra bên ngoài tòa nhà hoặc qua hệ thống xả trung tâm.

Tủ hút lọc không khí được dùng trong y tế, được và các ngành khác đòi hỏi môi trường làm việc có không khí sạch.

(Nguồn: Chuyên gia tư vấn)

Hệ thống lọc khí theo chiều ngang có bàn (tùy chọn)
(Horizontal Laminar Flow Work Station with Optional Table)



8418.99.40

PANEL NHÔM CÁN-GHÉP DÙNG CHO HÀNG HÓA
THUỘC PHÂN NHÓM 8418.10.10, 8418.21.00 HOẶC 8418.29.00

Tủ lạnh và máy làm lạnh hiện đại sử dụng các tấm panel nhôm chế tạo bằng phương pháp cán - ghép. Panel loại này được cấu tạo từ 2 tấm

streamline flow) down through a perforated work surface into the plenum area below the work surface and exhausts through the rear plenum to the exterior of the building or the central exhaust system.

Laminar airflow cabinets are used in medical, pharmaceutical and other institutes with high requirements for air cleanliness in the working zone.

(Source: Consultant)

Hệ thống lọc khí theo chiều dọc
(Vertical Laminar Flow Work Station)



8418.99.40

ALUMINIUM ROLL-BONDED PANELS OF A KIND USED FOR
THE GOODS OF SUBHEADING 8418.10.10, 8418.21.00 OR
8418.29.00

Modern refrigerators and freezers use aluminum panels produced using the roll-bond principle. This type of panel is made of two aluminum

Chiv

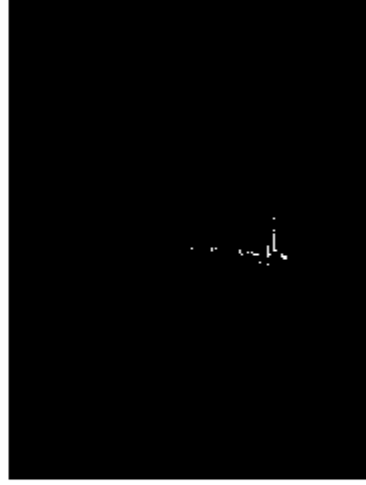
nhóm ghép vào với nhau bằng phương pháp cán. Trước khi cán, các đường rãnh được in lên trên tấm nhôm bằng than chì. Sau khi cán, các đường rãnh được tạo ra bằng cách ép tấm đó với áp suất từ 100 đến 150 bar.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

sheets assembled by a rolling process. Prior to rolling, the channel circuit is printed onto the sheets with graphite. After rolling, the channels are created by pressurising the panel at between 100-150 bars.

(Source: Philippines)

Panel nhôm cán -ghép
(Aluminium roll-bonded panels)



8421.99.20

LỖ LỌC CỦA THIẾT BỊ LỌC THUỘC PHÂN NHÓM 8421.23

Lỗ lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23 là các bộ phận thiết yếu của các thiết bị lọc dầu hoặc xăng dùng trong động cơ đốt trong. Chúng được sản xuất và bán như một thiết bị ban đầu hoặc bộ phận thay thế để sử dụng trong bộ lọc dầu hoặc xăng của ô tô. Các bộ phận thiết yếu của các linh kiện này là các vật liệu lọc ở nhiều loại và hình dạng khác nhau, có thể được gắn trên một bộ khung, lõi hoặc tương tự. Khi dầu hoặc xăng lọt qua lưới lọc, các hạt có kích thước lớn hơn bị giữ lại trên bề mặt của lưới lọc, vì thế chỉ có xăng và dầu sạch thấm qua lưới

8421.99.20

FILTERING CARTRIDGES FOR FILTERS OF SUBHEADING 8421.23

Filtering cartridges for filters of subheading 8421.23 are the essential parts of oil or petrol filters for internal combustion engines. They are manufactured and sold as original equipment and replacement parts for use in automotive oil or petrol filters. The essential component of these elements is filtering material of various kinds and shapes which may be mounted on frames, cores or the like. When oil or petrol passes through the filtering elements the larger particles suspended in those fluids is strained onto the surface of the filtering material, thus allowing only

20/11

lọc. Lưới lọc hoạt động để loại bỏ các tạp chất trong xăng hoặc dầu để tăng cường hiệu suất cho động cơ xe hơi.

(Nguồn: Thái Lan)



clean oil or petrol to permeate the filtering element. Filtering elements consequently work to eliminate dirt in oil or petrol and to cleanse those fluids for optimum use in automotive engines.

(Source: Thailand)



8430.49.10

BÈ DÀN KHOAN VÀ CÁC MÀNG CẦU KIỆN TÍCH HỢP SỬ DỤNG TRONG CÁC CÔNG ĐOẠN KHOAN

Bè dàn khoan là một dàn khoan dầu ngoài khơi cỡ nhỏ gắn với một dàn lớn hơn gọi là dàn vận hành trung tâm. Bè dàn khoan được trang bị các giếng chìm hoặc máy khoan để khai thác dầu ngoài khơi.

Module sản xuất tích hợp là các dàn khoan dầu khép kín ngoài khơi, trang bị các giếng chìm hoặc máy khoan cũng như máy bơm, thiết bị làm mát... để khai thác dầu ngoài khơi.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

8430.49.10

WELLHEAD PLATFORMS AND INTEGRATED PRODUCTION MODULES SUITABLE FOR USE IN DRILLING OPERATIONS

Wellhead platforms are small offshore oil drilling platforms attached to a bigger platform that is a central processing platform. The wellhead platform is equipped with well sinking or boring machinery for the extraction of offshore petroleum.

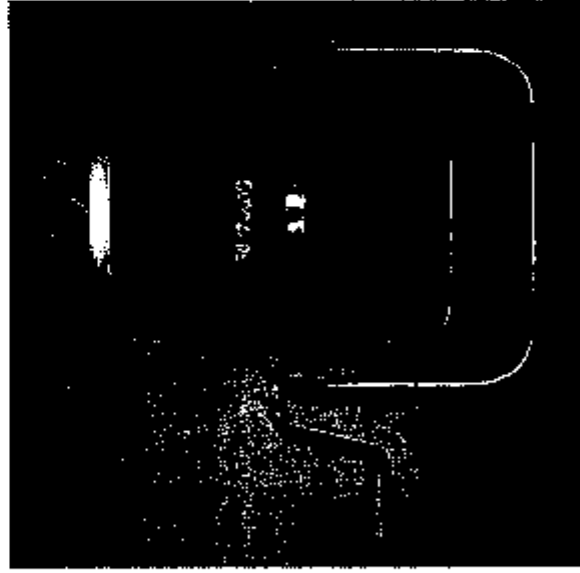
Integrated production modules are self-contained offshore oil drilling platforms equipped with well sinking or boring machinery as well as other equipment such as pumps, cooling equipment, etc. for the extraction of offshore petroleum.

(Source: Malaysia)



8450.19.90

MÁY GIẶT GIA ĐÌNH VẬN HÀNH BẰNG TAY



(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

8450.19.90

**HOUSEHOLD-TYPE MANUALLY OPERATED
WASHING MACHINES**



(Source: Malaysia)

8451.30.10

MÁY LÀ TRỤC ĐƠN, LOẠI GIA DỤNG

Máy là xoay là một thiết bị để sử dụng bao gồm một ống cuộn rộng cho phép là ủi nhiều loại sản phẩm may mặc như áo sơ mi, quần, ga trải giường, miếng vải trải bàn. Tốc độ của ống cuộn có thể được điều chỉnh

8451.30.10

SINGLE ROLLER TYPE DOMESTIC IRONING MACHINES

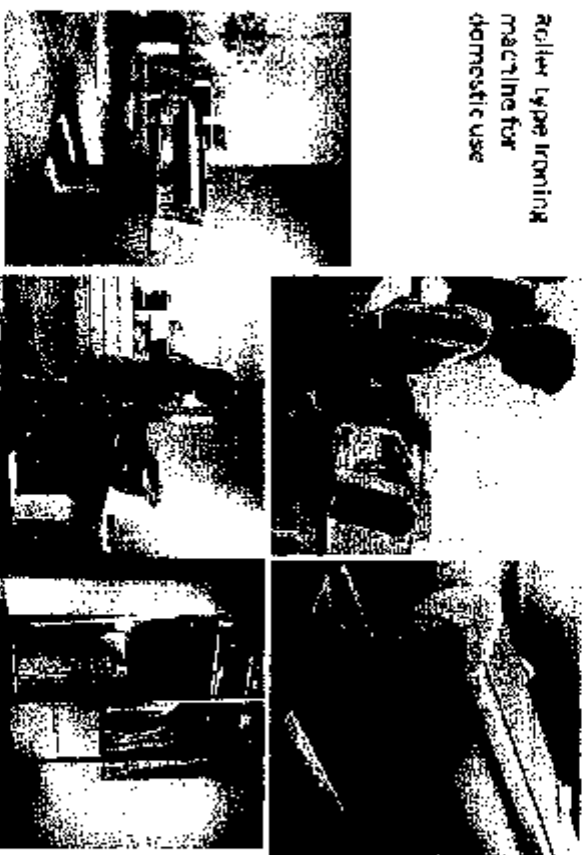
A rotary type iron is an easy-to-use appliance which has a wide roller that allow the pressing of various textile products from shirts and pants

Thy

cho phù hợp với loại sản phẩm, dựa trên tốc độ làm việc trước đó. Nó được vận hành bằng bàn đạp chân, như đó người dùng có thể ngồi khi đang sử dụng máy. Nó cũng được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong nhà và có thể cắm vào nguồn điện 120/240V.

to bed linens and tablecloths, resulting in a crisp, professional finish. The electronically controlled roller speed can be adjusted to suit the type of laundry being pressed, according to the previewed individual working speed. It is operated by way of a foot pedal, which allows the user to sit while ironing. It is specifically designed for home use and can be plugged into any 120 volt / 240 volt outlet.

Roller type ironing machine for domestic use



(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

8471.70.91

8471.70.91

HỆ THỐNG SAO LƯU TỰ ĐỘNG

Đây là các máy chủ dành riêng cho việc sao lưu, nó có thể tự động sao chép dữ liệu vào các thiết bị lưu trữ như đĩa từ, băng jukebox và đĩa quang jukebox. Vì hệ thống sao lưu thường sao lưu dữ liệu với dung

AUTOMATED BACKUP SYSTEMS

These are dedicated backup servers that can automatically backup data to storage devices e.g. magnetic disk, jukebox tape libraries and jukebox optical disk. Since the backup systems usually involve backing up

2011

lượng lớn (TB (terabyte) hoặc hơn) nên việc tổ chức không gian lưu trữ và quản lý quá trình sao lưu là một quá trình phức tạp đòi hỏi nhiều phần mềm và ứng dụng, do vậy những hệ thống này không chỉ đơn thuần là thiết bị lưu trữ. Có nhiều quy trình và công nghệ khác nhau để tối ưu hóa quá trình sao lưu dữ liệu như nén, mã hóa và chống trùng lặp dữ liệu.

(Nguồn: Singapore)

8481.80.64 8481.80.65

NÚM UỐNG NƯỚC DÙNG CHO LỢN

Đây là các van để cho lợn uống nước. Chúng có dạng hình ống được trang bị một lò xo, đòn bẩy và bộ phận lọc. Chúng có ren ở một đầu để gắn với ống dẫn nước.

Chức năng của van là khi miệng lợn chạm vào thì đòn bẩy được kích hoạt sẽ mở ra để nước uống chảy qua.

considerable data (in TB (terabyte) or more), the organising of storage space and managing the backup process is a complex process that will require software and applications to carry out, thus these systems are more than just storage devices. There are different techniques or processes to optimise the data backup such as compression, encryption, and de-duplication.

(Source: Singapore)

8481.80.64 8481.80.65

HOG NIPPLE WATERERS

These are valves used by hogs (swine) to gain access to drinking water. They are cylindrical in shape and are equipped with a lever, spring and strainer. They have a thread at one end used for attachment to a pipe which is connected to a water source.

The valve functions when the hog's mouth touches it and the lever is activated creating an opening for the drinking water to pass through.



CHƯƠNG 85

CHAPTER 85

8501.10.30 8501.10.60

8501.10.30 8501.10.60

BỘNG CƠ HƯỚNG TRỰC

SPINDLE MOTORS

Động cơ hướng trục là động cơ một pha cỡ nhỏ, có độ chính xác cao được dùng cho các loại ổ đĩa cứng (HD), đĩa mềm (FD), đĩa compact (CD), đĩa kỹ thuật số đa dụng (DVD), v.v.... Động cơ hướng trục quay đĩa với tốc độ từ 3.000 đến 10.000 vòng/phút. Đầu ghi-đọc di chuyển trên mặt đĩa, đọc hoặc ghi các ký hiệu nhị phân tạo nên các khối thông tin và chỉ thị cho máy tính.

Spindle motors are small size, single phase motors, with high precision used for hard disk (HD) drives, floppy disk (FD) drives, compact disc (CD) drives, digital versatile disc (DVD) drives, etc. Spindle motors rotate disks at 3,000 to 10,000 revolutions per minute. A read-write head moves above the disk, reading or writing the binary bits of data that are the building blocks of instructions and information for all computers.

8504.21.10 8504.22.11 8504.22.19

8504.21.10 8504.22.11 8504.22.19

MÁY ƠN ÁP TỪNG NẮC (BIẾN ÁP TỰ NGẪU)

STEP-VOLTAGE REGULATORS (AUTO TRANSFORMERS)

Đây là các biến áp tự ngẫu loại ngâm dầu được dùng để điều chỉnh điện áp theo từng nấc. Các đặc điểm tiêu chuẩn bao gồm: bể chứa dầu kín, thiết bị xả áp, ống cách điện, trục dầu nổi khối thiết bị, kính quan sát mức dầu, van xả,...

These are oil-filled auto transformers used to regulate line voltages into steps. Standard features include sealed-tank construction, pressure relief device, bushings, terminals, oil sight gauge, drain valve, etc.



1. Sơn polyeste chịu ăn mòn trong các điều kiện môi trường khác nghiệt.
2. Vỏ thép không gỉ
3. Thùng chứa dầu kín có thiết bị xả áp để thoát các loại khí sinh ra trong quá trình hoạt động.
4. Thiết bị chống sét bằng biến trở oxit kim loại (MOV).
5. Mặt kính quan sát mức dầu cho phép kiểm soát mức dầu từ phần đáy thùng chứa.
6. Tủ điện động cơ của hộp điều khiển
7. Phích cắm phân cực đơn
8. Chụp đầu nối khối thiết bị
9. Bảng điều khiển
10. Cuộn dây (cuộn thứ cấp) và chổi (than) để thay đổi điện áp đầu ra theo từng nấc
11. Ống cách điện

(Nguồn: Phi-líp-pin)

8504.21.92 8504.21.93 8504.22.11 8504.22.92 8504.22.93
 8504.33.11 8504.33.19 8504.34.11 8504.34.12 8504.34.22
 8504.34.23

ĐẦU ĐIỆN ÁP CAO

Biến thế là thiết bị thay đổi điện áp. Phần lớn biến thế được thiết kế để tăng hoặc giảm điện áp theo bước. Trong biến thế giảm áp, điện áp vào cao hơn điện áp ra, do vậy điện áp vào là đầu điện áp cao, còn điện áp ra là đầu điện áp thấp. Với biến thế tăng áp, điện áp vào là đầu điện áp thấp và điện áp ra là đầu điện áp cao.

1. Polyester paint gives greater resistance to corrosion in harsh environments.
2. Stainless steel casing.
3. Sealed tank with pressure relief device to vent gases produced during tap changes.
4. External metal oxide varistor (MOV) by-pass arrester.
5. Oil sight gauge allows oil level to be determined from ground level.
6. Motor capacitor in the control cabinet.
7. Single polarized jack plug.
8. Cover-mounted terminal block.
9. Control Panel.
10. Coil and tap changer.
11. High creep bushings.

(Source: Philippines)

8504.21.92 8504.21.93 8504.22.11 8504.22.92 8504.22.93
 8504.33.11 8504.33.19 8504.34.11 8504.34.12 8504.34.22
 8504.34.23

HIGH SIDE VOLTAGE

A transformer is a voltage changer. Most transformers are designed to either step voltage up or step it down. In a step-down transformer, the input voltage is higher than the output voltage so that the input voltage is the high side voltage and the output voltage is the low side voltage. In a step-up transformer, the input voltage is the low side voltage and the output voltage is the high side voltage.

Vì sự phân loại này không chia ra biến thế tăng áp hay giảm áp nên đầu nào có điện áp cao luôn luôn được xem là "đầu điện áp cao" của máy biến thế, bất kể đó là điện áp đầu vào hay đầu ra.

(Nguồn: Thái lan)

8504.31.21

**MÁY BIẾN DÒNG DẠNG VÒNG
DÙNG CHO ĐƯỜNG DÂY CỎ ĐIỆN ÁP KHÔNG QUÁ 220 KV**

Trong kỹ thuật điện, máy biến dòng được sử dụng để đo dòng điện. Máy biến dòng cùng với máy biến áp (potential transformers), được biết đến như là các máy biến điện dùng cho thiết bị đo lường. Khi dòng điện trong mạch quá cao tác động trực tiếp đến thiết bị đo lường, máy biến dòng sẽ cung cấp dòng đã giảm với tỷ lệ chính xác cho các công cụ đo và ghi. Máy biến dòng cũng cách ly các thiết bị đo khỏi điện áp rất cao trong mạch cần kiểm soát. Máy biến dòng cũng được sử dụng phổ biến việc đo và trong các rơle bảo vệ trong công nghiệp điện. Một ví dụ điển hình của máy biến dòng đo dài đơn điện áp thấp là máy biến dòng kiểu vòng.

(Nguồn: Việt Nam)

Since these subheadings are not broken down into step-down or step-up transformers the higher voltage will always be considered to be the "high side", regardless of whether it is the input or the output voltage.

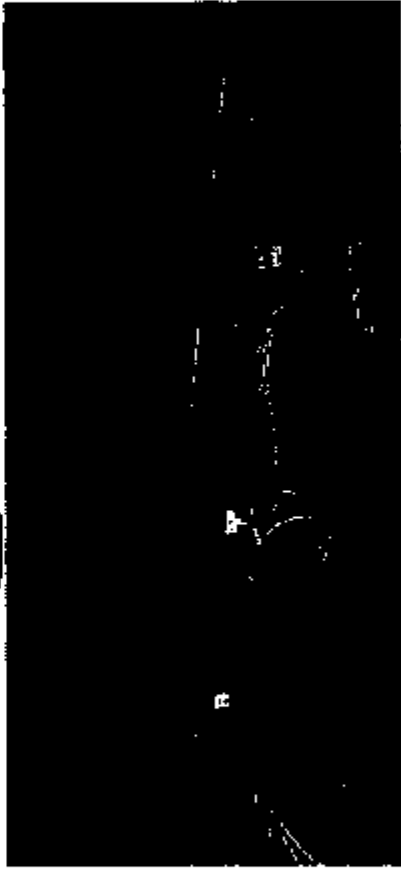
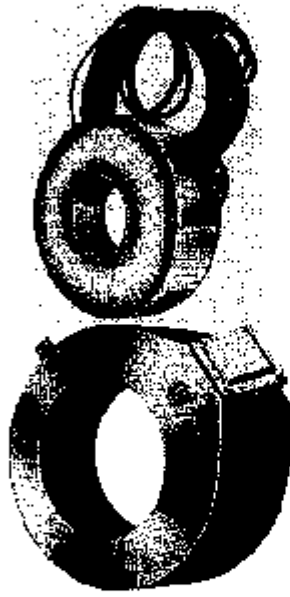
(Source: Thailand)

8504.31.21

**RING CURRENT TRANSFORMERS WITH A VOLTAGE
RATING NOT EXCEEDING 220 KV**

In electrical engineering, a current transformer is used for measurement of electric currents. Current transformers, together with voltage transformers (potential transformers), are known as instrument transformers. When current in a circuit is too high to directly apply to measuring instruments, a current transformer produces a reduced current accurately proportional to the current in the circuit, which can be conveniently connected to measuring and recording instruments. A current transformer also isolates the measuring instruments from what may be very high voltage in the monitored circuit. Current transformers are commonly used in metering and protective relays in the electrical power industry. A typical example of low voltage single ratio metering current transformers is the ring type transformer.

(Source: Viet Nam)



8504.31.30

MÁY BIẾN ÁP QUÉT VẼ (BIẾN ÁP TẢN SÓ QUÉT NGƯỢC)

Biến áp quét vẽ được sử dụng trong thiết bị thu truyền hình để cung cấp điện áp hồi lưu theo chiều ngang, mức điện áp cao hơn cho điện cực dương thứ hai của đèn hình, và điện áp mạnh cho chỉnh lưu cao áp.

Biến áp quét vẽ cũng được gọi là biến áp đầu ra ngang hay biến áp quét ngang.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

8504.31.30

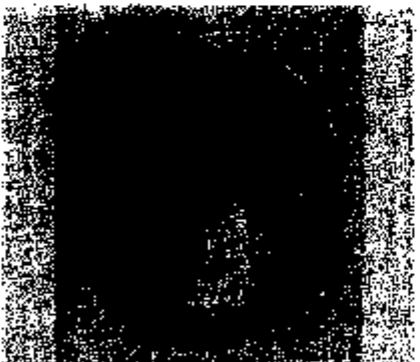
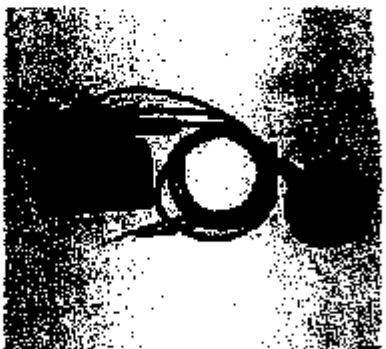
FLYBACK TRANSFORMERS

Flyback transformers are used in television receivers to provide the horizontal reflection voltage, the higher voltage for the second anode power supply of the picture tube, and the filament voltage for the high-voltage rectifier.

Flyback transformers are also called horizontal output transformers or horizontal sweep transformers.

(Source: Philippines)

2/11



8504.40.1

**MÁY BIẾN ĐỔI TÍNH ĐIỆN DÙNG CHO CÁC MÁY XỬ LÝ DỮ
LIỆU TỰ ĐỘNG VÀ CÁC KHỐI CHỨC NĂNG CỦA CHÚNG,
VÀ THIẾT BỊ VIÊN THÔNG**

Máy biến đổi tính điện này được thiết kế chuyên dùng cho các máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông.

(Nguồn: Thái Lan)

8504.40.1

**STATIC CONVERTERS FOR AUTOMATIC DATA
PROCESSING MACHINES AND UNITS THEREOF, AND
TELECOMMUNICATIONS APPARATUS**

These static converters are specifically designed for automatic data processing machines and units thereof, and telecommunications apparatus only.

(Source: Thailand)

211

8504.40.11

BỘ NGUỒN CẤP ĐIỆN LIÊN TỤC (UPS)

Bộ nguồn cấp điện liên tục là bộ biến đổi điện bao gồm các biến điện, các ác quy chi-axit được gắn kín với đầu ra, hoặc các tấm mạch in lắp cùng với các điện trở, tụ điện, rơ le,... Các thiết bị này bảo vệ nguồn điện, chống sóc điện, lọc nhiễu và nạp ắc quy tức thời. UPS được sử dụng cho các hệ thống máy tính, các thiết bị điện, thiết bị viễn thông, trạm đầu cuối thu thập dữ liệu và các thiết bị điện tử nhạy cảm khác.

(Nguồn: Singapore)

8504.50.20

CUỘN CẢM CÓ ĐỊNH KỂU CON CHIP

Các cuộn cảm cố định kiểu con chip có dạng những con chip nhỏ sử dụng cho đầu ghi băng video (VTRs), tivi, điện thoại di động... dùng cho các mức điện thế và cường độ dòng điện thấp. Chúng được sử dụng trong mạch điện để hạn chế dòng điện khi có hiện tượng đoản mạch.

(Nguồn: Singapore)

8504.40.11

UNINTERRUPTED POWER SUPPLIES (UPS)

Uninterrupted power supplies are electric power converters consisting of transformers, sealed lead-acid batteries with outlets, or for printed circuit board assemblies equipped with relays, capacitors, resistors, etc. They provide power protection, surge-suppression, noise filtering and instantaneous battery backup. UPS are used for computer systems, electronic devices, telecommunication apparatus, data collection terminals and other sensitive electronic equipment.

(Source: Singapore)

8504.50.20

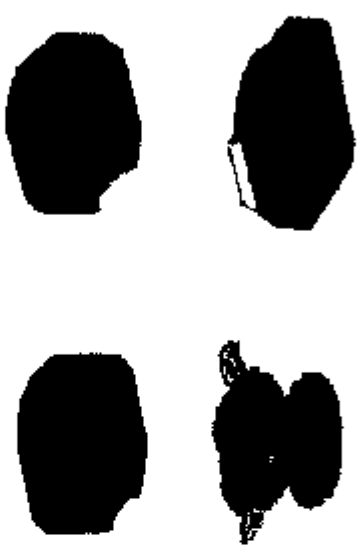
CHIP TYPE FIXED INDUCTORS

Chip type fixed inductors are in the form of small chips used for cellular telephones, televisions, video tape recorders (VTRs), etc., usable for small voltage ampere levels. They are used in power circuit for limiting the flow of current in the event of a short circuit.

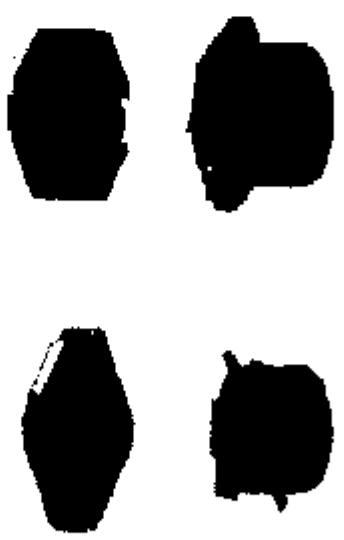
(Source: Singapore)

Uy

85.14 85.15 85.43 90.10 90.13 90.17 90.22 90.30
 90.31 90.32



85.14 85.15 85.43 90.10 90.13 90.17 90.22 90.30
 90.31 90.32



TẤM MẠCH IN

PRINTED CIRCUIT BOARDS

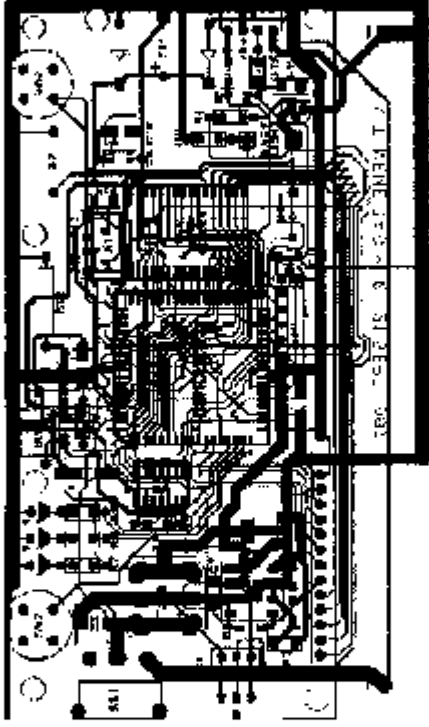
Tấm mạch in có vai trò làm tấm đế cho mạch in. Tấm mạch in có thể bao gồm cả các thành phần đã được in cũng như dây dẫn đã được in, với phần được in đã được xử lý hoàn chỉnh. Chúng gồm các lớp sợi thủy tinh mỏng được ghép cơ học với nhau và phủ các đường mạch bằng đồng đã khắc axit. Chúng được sử dụng để gắn chặt các linh kiện điện tử thích hợp để đóng gói mạch.

Insulating boards serving as a base for printed circuits. They may include printed components as well as printed wiring, completely processed as far as the printed portion is concerned. They are mechanical assemblies consisting of layers of fibre glass sheet laminated with etched copper patterns. They are used to mount electronic parts in a rigid manner suitable for packaging.

Cũng được biết đến như là tấm dây in dưới đây

Also known as printed wiring boards (see below).

244



85.14 85.15 85.43 90.10 90.13 90.17 90.22 90.30
90.31 90.32

TẤM MẠCH DÂY IN

Tấm cách điện được sử dụng làm đế của tấm mạch dây in, với phần được in đã được xử lý hoàn chỉnh và bao gồm hầu hết các mạch nối các điểm với nhau.

Chúng là phần đế mà trên đó các linh kiện điện tử như các con chip mạch tích hợp, tụ điện được gắn vào. Tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in cung cấp cấu trúc vật lý để gắn kết và giữ các linh kiện điện tử cũng như sự kết nối lẫn nhau về mặt điện giữa các linh kiện điện tử.

Tấm mạch dây in bao gồm đế bằng chất liệu không dẫn điện (diên hình là sợi thủy tinh với nhựa epoxy) mà trên đó các mạch điện được hình thành. Đồng là chất dẫn điện được sử dụng nhiều nhất, niken, bạc, chì và vàng cũng có thể được sử dụng như là kim loại cao cấp hoặc chống

85.14 85.15 85.43 90.10 90.13 90.17 90.22 90.30
90.31 90.32

PRINTED WIRING BOARDS

Insulating boards serving as a base for printed wiring, completely processed as far as the printed portion is concerned, and consisting almost entirely of point-to-point connections and shielding.

They are the platform upon which electronic components such as integrated circuit chips and capacitors are mounted. The printed wiring boards, or printed circuit boards, provide both the physical structure for mounting and holding electronic components as well as the electrical interconnection between components.

A printed wiring board consists of a non-conducting substrate (typically fibre glass with epoxy resin) upon which a conductive pattern or circuitry is formed. Copper is the most prevalent conductor, although nickel, silver, tin, tin-lead, and gold may also be used as etch-resists or

2/11

ấn môn.

Có 3 loại tấm mạch dây in: 1 mặt, 2 mặt và đa lớp. Loại 1 mặt có mạch điện trên một mặt, loại 2 mặt có mạch điện trên cả 2 mặt, loại đa lớp bao gồm nhiều lớp mạch điện xen kẽ nhau và được gắn với nhau bằng lớp cách điện. Các lớp dẫn điện được nối với nhau qua các lỗ xuyên được phủ chất cách điện. Các lớp này cũng có thể được sử dụng để gắn và kết nối về mặt điện giữa các linh kiện. Các tấm mạch dây in có thể là tấm cứng chắc, tấm mềm dẻo hoặc kết hợp cả 2 loại (rigid-flex).

85.14 85.43 90.13 90.22 90.30 90.31 90.32

TẤM MẠCH IN ĐÀ LẤP RÁP

Là các tấm mạch in/tấm mạch dây in được gắn thêm các linh kiện riêng lẻ, thiết bị đầu cuối và phần cứng.

8519.81.71

THIẾT BỊ TẠO ÂM THANH KHÁC, KIỂU CASSETTE, LOẠI DÙNG CHO ĐIỆN ẢNH HOẶC PHÁT THANH

Các sản phẩm này được thiết kế chuyên dụng cho công nghệ phát thanh hoặc điện ảnh, không dùng cho gia dụng.

Các sản phẩm này có:

- Thiết bị xử lý kỹ thuật số chất lượng cao,
- Các giao diện vào và ra có thể cân bằng và không cân bằng,

top-level metal.

There are three types of printed wiring boards: single-sided, double-sided, and multilayer. Single-sided boards have a conductive pattern on one side only, double-sided boards have conductive patterns on both faces, and multilayer boards consist of alternating layers of conductor and insulating material bonded together. The conductive layers are connected by plated through-holes, which are also used to mount and electrically connect components. Printed wiring boards may also be either rigid, flexible, or a combination of the two (rigid-flex).

85.14 85.43 90.13 90.22 90.30 90.31 90.32

PRINTED CIRCUIT ASSEMBLIES

Printed circuit boards/printed wiring boards to which separable components, terminals and hardware have been added.

8519.81.71

OTHER SOUND REPRODUCING APPARATUS, CASSETTE TYPE, OF A KIND SUITABLE FOR CINEMATOGRAPHY OR BROADCASTING

These products are specifically designed for use in cinematography or broadcasting, and are not for domestic use.

They have a:

- High quality digital processor,
- Input and output interfaces that can be both balanced and

244

- Giao diện tín hiệu mã hóa thời gian hoặc giao diện tín hiệu tham chiếu dùng cho việc đồng bộ hóa, và
- Bộ hiển thị mức tín hiệu ra và vào, dựa vào đó người sử dụng có thể điều chỉnh mỗi tín hiệu vào ra để tạo các hiệu ứng âm thanh như âm thanh nổi, âm thanh vòm,...

- unbalanced,
- Time code signal interface or reference signal interface for synchronization purposes, and
 - Signal level indicator for input and output, allowing the user to adjust each input or output to create sound effects such as stereo, surround sound, etc.



(Nguồn: Việt Nam)

(Source: Viet Nam)

8521.10.10 8521.90.11 8521.90.91

8521.10.10 8521.90.11 8521.90.91

**CÁC THIẾT BỊ GHI HOẶC TÁI TẠO VIDEO, LOẠI DÙNG CHO
ĐIỆN ÁNH HOẶC PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH**

**VIDEO RECORDING OR REPRODUCING APPARATUS, OF A
KIND SUITABLE FOR CINEMATOGRAPHY OR TELEVISION
BROADCASTING**

Các sản phẩm này được thiết kế chuyên dụng cho công nghệ phát thanh truyền hình hoặc điện ảnh, không dùng cho gia dụng.

These products are specifically designed for use in cinematography or television broadcasting, and are not for domestic use.

Chy

Các sản phẩm này có:

- bộ xử lý kỹ thuật số chất lượng cao
- giao diện vào và ra như là giao diện trực quan kỹ thuật số (DVI), giao diện kỹ thuật số nối tiếp – độ nét tiêu chuẩn (SDI-SD) và giao diện kỹ thuật số nối tiếp-độ nét cao(SDI-HD)
- giao diện tín hiệu mã thời gian hoặc giao diện tín hiệu tham chiếu với mục đích đồng bộ hoá, và
- khả năng tạo hiệu ứng video

They have a:

- high quality digital processor,
- input and output interface such as digital visual interface (DVI), serial digital interface – standard definition (SDI-SD) and serial digital interface – high definition (SDI-HD),
- time code signal interface or reference signal interface for synchronisation purposes, and the
- ability to create video effects.



Ví dụ về thiết bị ghi hình dạng băng từ và thiết bị tái tạo

Example of a magnetic tape type video recording or reproducing apparatus

(Nguồn: Việt Nam)

(Source: Viet Nam)

8535.90.10

8535.90.10

**BỘ CHUYỂN ĐỔI ĐẦU NỐI ĐIỆN DÙNG CHO PHẦN PHỐI
ĐIỆN HOẶC MÁY BIẾN ÁP NGUỒN**

**TAP CHANGER ASSEMBLIES FOR ELECTRICITY
DISTRIBUTION OR POWER TRANSFORMERS**

Bộ chuyển đổi đầu nối cho phép thay thế rất nhanh và thuận tiện các thiết bị nối ghép điện áp cao mà không cần phải tác động đến các phần

Tap changer assemblies permit the rapid and convenient changing of the high voltage tap connections without contaminating the internal parts of

bên trong của biến thế. Chúng được thiết kế để sử dụng cho các máy biến điện sử dụng dầu biến thế.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

8536.10.13 8536.10.93

KHỐI CẦU CHÌ, LOẠI SỬ DỤNG CHO XE CÓ ĐỘNG CƠ

Khối cầu chì bao gồm nhiều mạch cầu chì riêng lẻ khác nhau với đầu vào và đầu ra ở đáy của khối. Chúng được sử dụng để bảo vệ dây và thiết bị điện của xe. Chúng có nhiều loại dạng khác nhau.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

the transformer. They are designed for use in transformers filled with transformer oil.

(Source: Philippines)

8536.10.13 8536.10.93

FUSE BLOCKS, OF A KIND USED FOR MOTOR VEHICLES

Fuse blocks contain multiple individual fused circuits with connections that enter and exit from the bottom of the block. They are used to protect the wiring and electrical equipment of vehicles. They are available in different styles.

(Source: Philippines)

Ví dụ: Khối cầu chì chứa mạch
Example: Circuit Fuse Block



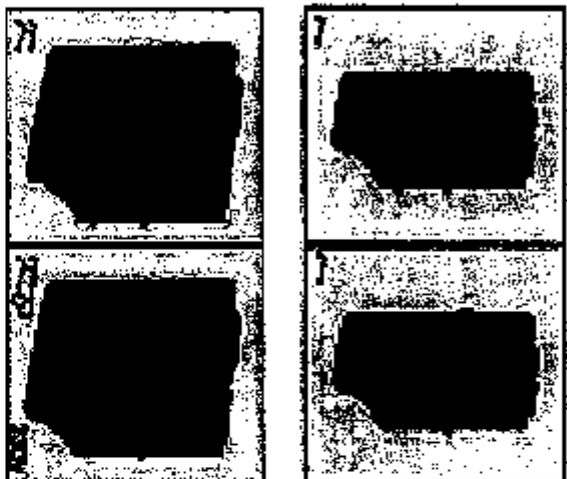
8536.50.32 8536.50.33 8536.50.39

LOẠI NGẮT MẠCH KHÍ CÓ SỐC DÒNG ĐIỆN CAO

Loại ngắt mạch này có khả năng xử lý sự tăng cao đột biến của dòng điện.

Hệ thống ngắt mạch này bảo đảm cho các môi tiếp xúc được hình thành khi bật công tắc, được ngăn cách bằng ống cầu đẩy tác động trực tiếp vào thời điểm tiếp điểm chuyển động.

(Nguồn: Phi-lip-pin)



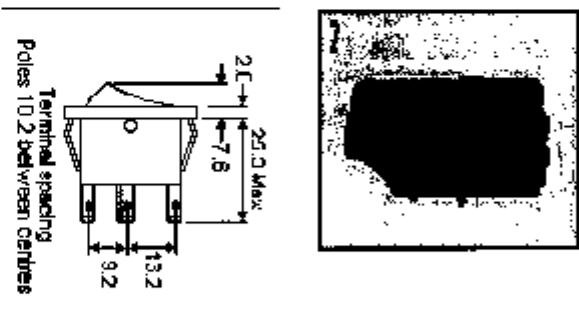
8536.50.32 8536.50.33 8536.50.39

HIGH INRUSH SWITCHES

High inrush switches are capable of handling an abrupt increase in current.

This switching system ensures that the contact welds formed when switching on, are positively separated by the plunger tube acting directly on the step in the moving contact.

(Source: Philippines)



Không gian đầu cuối.

Cực 10.2 ở giữa trung tâm

268

8537.10.12

BẢNG ĐIỀU KHIỂN CÓ TRANG BỊ BỘ XỬ LÝ LẬP TRÌNH

Các bảng điều khiển này được sử dụng cho các bộ điều khiển cơ điện tử tự động, như bộ điều khiển máy trong các dây chuyền lắp ráp của nhà máy, các hệ thống giải trí, hoặc các hệ thống chiếu sáng cố định. Những bảng điều khiển này được thiết kế để bố trí nhiều đầu vào và đầu ra, dải nhiệt độ mở rộng, chịu được tiếng ồn điện, rung động và va chạm. Các chương trình để điều khiển sự vận hành máy móc thường được lưu trữ trong các bộ nhớ được duy trì bằng ác qui hoặc bộ nhớ không xóa.

(Nguồn: Việt Nam)

8537.10.13

**BẢNG ĐIỀU KHIỂN CỦA LOẠI THÍCH HỢP DÙNG CHO
HÀNG HOÁ THUỘC NHÓM 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09
HOẶC 85.16**

Các bảng điều khiển loại này bao gồm các bảng mạch in (PCBs), được lắp đặt trong hàng hóa thuộc các nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16. Đó là các bảng điều khiển đã được lập trình sử dụng để điều khiển hoạt động của máy điều hòa không khí, máy giặt, máy hút bụi,...

(Nguồn: Việt nam)

8537.10.12

**CONTROL PANELS FITTED WITH A PROGRAMMABLE
PROCESSOR**

These control panels are used for the automation of electromechanical processes, such as the control of machinery on factory assembly lines, amusement rides, or lighting fixtures. These control panels are designed for multiple input and output arrangements, extended temperature ranges, immunity to electrical noise, and resistance to vibration and impact. Programs to control machine operation are typically stored in battery-backed or non-volatile memory.

(Source: Viet Nam)

8537.10.13

**CONTROL PANELS OF A KIND SUITABLE FOR GOODS OF
HEADING 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 OR 85.16**

These kinds of control panels consist of printed circuit boards (PCBs) which are installed in the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 or 85.16. They are programmed control panels used to control the operating of air conditioners, washing machines, vacuum cleaners, etc.

(Source: Viet Nam)

CHƯƠNG 86

CHAPTER 86

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 87

CHAPTER 87

Chương 87

Chapter 87

KHỐI LƯỢNG TOÀN BỘ THEO THIẾT KẾ

g.v.w.

G.v.w (khối lượng toàn bộ theo thiết kế) là trọng lượng toàn bộ khi xe chạy trên đường đờng nhà sản xuất công bố, là tổng trọng lượng lớn nhất của xe theo thiết kế. Trọng lượng này bao gồm cả trọng lượng của bản thân xe, trọng lượng lớn nhất của hàng hóa được vận chuyển, của người lái xe và của thùng nhiên liệu đầy.

The *g.v.w.* (gross vehicle weight) is the road weight specified by the manufacturer as being the maximum design weight capacity of the vehicle. This weight is the combined weight of the vehicle, the maximum specified load, the driver and a tank full of fuel.

8702.10.10 8702.10.60 8702.90.12 8702.90.92

8702.10.10 8702.10.60 8702.90.12 8702.90.92

**Ô TÔ (BAO GỒM CẢ XE LIMOUSINE KÉO DÀI NHƯNG
KHÔNG BAO GỒM Ô TÔ KHÁCH (COACHES, BUSES,
MINIBUSES) HOẶC XE VAN)**

**MOTOR CARS (INCLUDING STRETCH LIMOUSINES BUT
NOT INCLUDING MINIBUSES, VANS, COACHES OR BUSES)**

Đây là những ô tô có 10 chỗ ngồi trở lên, kể cả lái xe. Tuy nhiên, loại này không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc xe van. Đặc biệt, loại này bao gồm các loại xe đa năng (MPV) và xe limousine kéo dài.

These are motor cars that can seat 10 or more persons, including the driver. They, however, exclude mini-buses, vans, buses and coaches. They specifically include MPVs and stretch limousines.

(Nguồn: Singapore)

(Source: Singapore)

244

Xe đa năng (MPVs)
(Multipurpose vehicles (MPVs))



2/12

(Xe limousine kéo dài)
Stretch limousines



8702.10.71 8702.10.79 8702.90.93

ĐƯỢC THIẾT KẾ ĐẶC BIỆT ĐỂ SỬ DỤNG TRONG SÂN BAY

Xe buýt vận chuyển trong phạm vi sân bay có thể theo các dạng sau:

Ở những sân bay không sử dụng cầu dẫn lên máy bay vì khoảng cách quá xa hoặc vì lý do an toàn, hành khách có thể được vận chuyển giữa điểm đến hoặc cửa khởi hành của nhà ga sân bay với máy bay bằng xe buýt vận chuyển trong sân bay hoặc xe buýt điểm đỗ. Các xe buýt hoạt động trên điểm đỗ sân bay giao cắt với các đường lăn của máy bay (đường đi chuyển ưu tiên của máy bay) và có thể chở 80 đến 100 hành khách cùng hành lý xách tay của họ.

Xe buýt sân bay không phải là loại xe dùng cho mục đích chạy trên đường cao tốc công cộng - để có thể chứa số lượng hành khách nhiều nhất có thể nên chúng dài và rộng hơn xe buýt thông thường. Xe buýt sân bay thường được trang bị số lượng ghế ngồi ở mức tối thiểu hoặc



8702.10.71 8702.10.79 8702.90.93

SPECIALLY DESIGNED FOR USE IN AIRPORTS

Bus transport within an airport may take the following forms:

Where airports do not use a passenger boarding, for long distance transfers or for reasons of safety, passengers may be transferred from the airport terminal arrival or departure gate to the aircraft using an airside transfer bus or apron bus. Buses operating on the airport apron cross active taxiways (where aircraft have the right-of-way) and can carry 80 to 100 passengers, including their carry-on baggage.

Airside buses are not the type of buses that run on public highways - and they are extra long and wide in order to hold the maximum number of passengers. Airport buses are usually fitted with minimal or no seating, with passengers standing for the journey, have doors on each

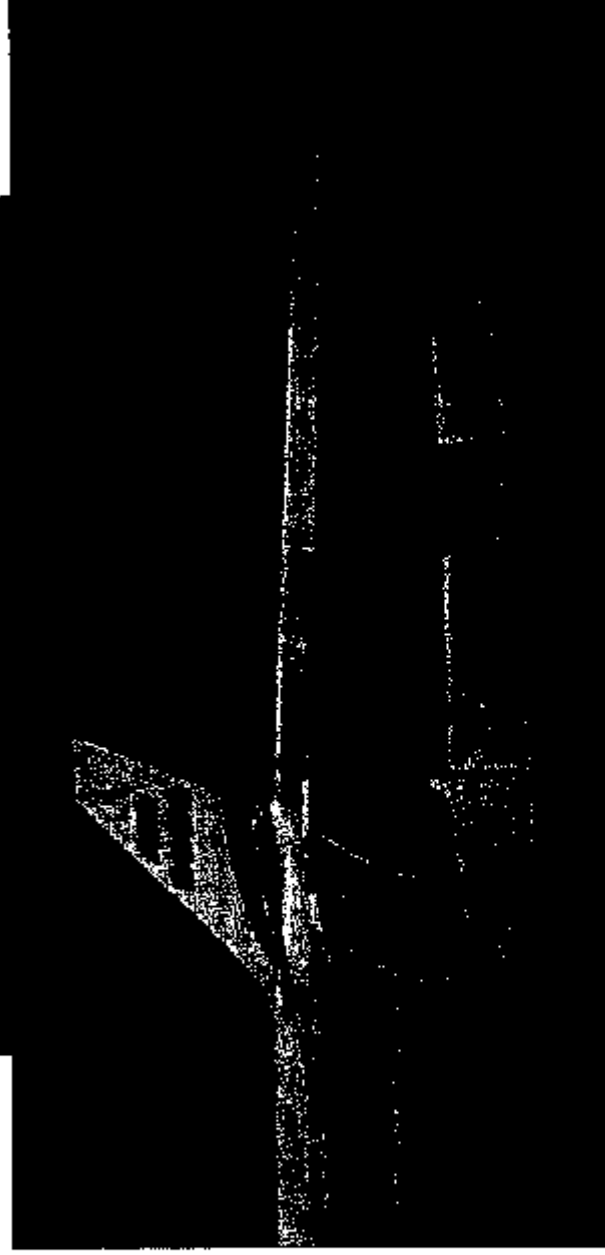
248

không có ghế ngồi, hành khách đứng trong suốt hành trình, có cửa ở cả hai bên sườn và có sàn thấp. Xe buýt sân bay thường được trang bị đèn quay cho hoạt động gần các đường băng. Xe loại này có thể có tính năng lái xe ở cả hai đầu.

(Nguồn: Việt Nam)



(Source: Viet Nam)



side with a low floor. Airport buses are usually fitted with flashing beacons for operating airside near runways. They may also feature driving cabs at both ends.

8703.21.10 8703.90.12

XE Ô TÔ ĐUA NHỎ

Xe ô tô đua nhỏ (Go-kart) là xe có khung thấp nhẹ, bánh và động cơ loại nhỏ, được dùng cho các cuộc đua giải trí. Nó có thể được trang bị loại động cơ xăng (2 kỳ hoặc 4 kỳ) hoặc động cơ điện.

(Nguồn: Singapore)

8703.21.10 8703.90.12

GO-KARTS

A Go-kart is a light low-framed vehicle with small wheels and engine used for recreational racing. It can be powered by gasoline engines (2-stroke or 4-stroke engines) or electric motors.

(Source: Singapore)



CHƯƠNG 88

CHAPTER 88

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

244

CHƯƠNG 89

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 89

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 90

90.13 90.22 90.30 90.32

TẤM MẠCH IN ĐÁ LẬP RÁP

Là các tấm mạch in được gắn thêm các linh kiện riêng lẻ, thiết bị đầu cuối và phân cứng.

90.13 90.22 90.30 90.32

PRINTED CIRCUIT ASSEMBLIES (PCA)

Printed circuit boards to which separable components, terminals and hardware have been added.

CHƯƠNG 91

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 91

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 92

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHAPTER 92

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 93

CHAPTER 93

9305.91.10 9305.99.11 9305.99.91

9305.91.10 9305.99.11 9305.99.91

**BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN, BĂNG DA THUỘC
HOẶC VẬT LIỆU DỆT**

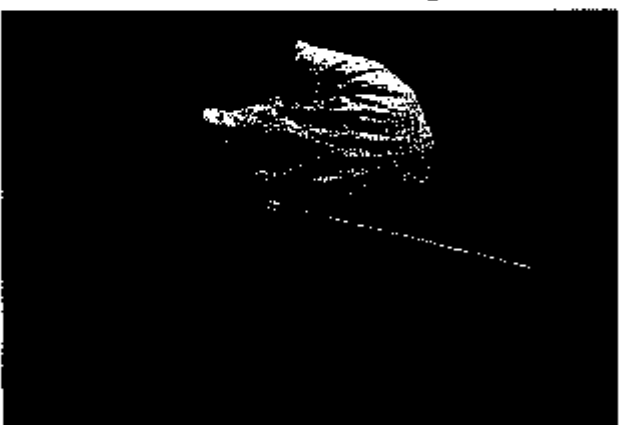
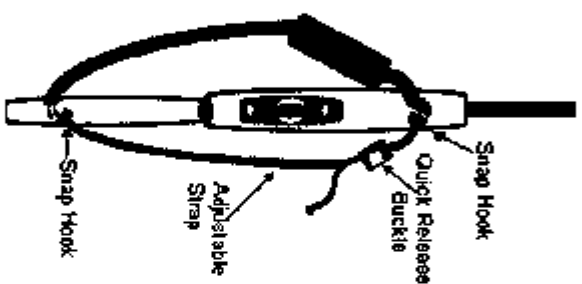
**PARTS AND ACCESSORIES, OF LEATHER OR TEXTILE
MATERIAL**

Dây đeo làm từ các vật liệu dệt hoặc da thuộc là phụ kiện cho súng trường hay súng lục được đề cập đến trong chú giải HS.

Slings of textile materials or leather are accessories for rifles or pistols as mentioned in the HS Explanatory Notes.

(Nguồn: May-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)



214

9403.20.10 9403.60.10 9403.70.20 9403.89.10

TỦ HÚT HƠI ĐỘC

Tủ hút hơi độc là một thiết bị thông gió cục bộ, được thiết kế để hạn chế khí, hơi, bụi độc hoặc nguy hiểm. Một tủ hút hơi độc điển hình là thiết bị lớn mà khu vực làm việc của nó có 5 mặt, có đáy thường được đặt ở độ cao khi đứng làm việc.

Có hai loại chính là loại ống dẫn thẳng và loại quay vòng. Nguyên lý hoạt động của hai loại là như nhau: khí được rút ra từ mặt trước (mặt mở) của cabin, và được đưa ra ngoài tòa nhà hoặc khu độc bằng cách lọc khí và đưa khí đã lọc trở lại phòng.

Chức năng thứ hai của thiết bị này còn có thể là chống cháy nổ, ngăn chặn tràn khí, và các chức năng khác cần thiết liên quan tới các công việc có sử dụng thiết bị này.

Tủ hút hơi độc không chỉ để bảo vệ người sử dụng mà còn được dùng trong phòng thí nghiệm nơi mà các hóa chất độc hại được xả ra trong quá trình kiểm tra, nghiên cứu, phát triển hay giảng dạy. Chúng cũng được sử dụng trong công nghiệp lắp ráp hay các hoạt động khác nơi mà các chất khí độc hại, ga và bụi bẩn được tạo ra và giải phóng ra ngoài.

Bởi vì mặt mặt (mặt trước) của tủ hút hơi độc được mở về phía phòng của người sử dụng và khí bên trong tủ này có khả năng bị nhiễm bẩn; luồng không khí từ trong phòng vào gây ảnh hưởng tới chức năng của tủ. Tủ hút hơi độc được thiết kế và vận hành để tối đa hóa khả năng hút

9403.20.10 9403.60.10 9403.70.20 9403.89.10

FUME CUPBOARDS

A fume cupboard or fume hood is a type of local ventilation device that is designed to limit exposure to hazardous or noxious fumes, vapors or dusts. A fume cupboard is typically a large piece of equipment enclosing five sides of a work area, the bottom of which is most commonly located at a standing work height.

Two main types exist, ducted and recirculating. The principle is the same for both types: air is drawn in from the front (open) side of the cabinet, and either expelled outside the building or made safe through filtration and fed back into the room.

Secondary functions of these devices may include explosion protection, spill containment, and other functions necessary to the work being done within the device.

Fume cupboards typically protect only the user, and are most commonly used in laboratories where hazardous or noxious chemicals are released during testing, research, development or teaching. They are also used in industrial applications or other activities where hazardous or noxious vapors, gases or dusts are generated or released.

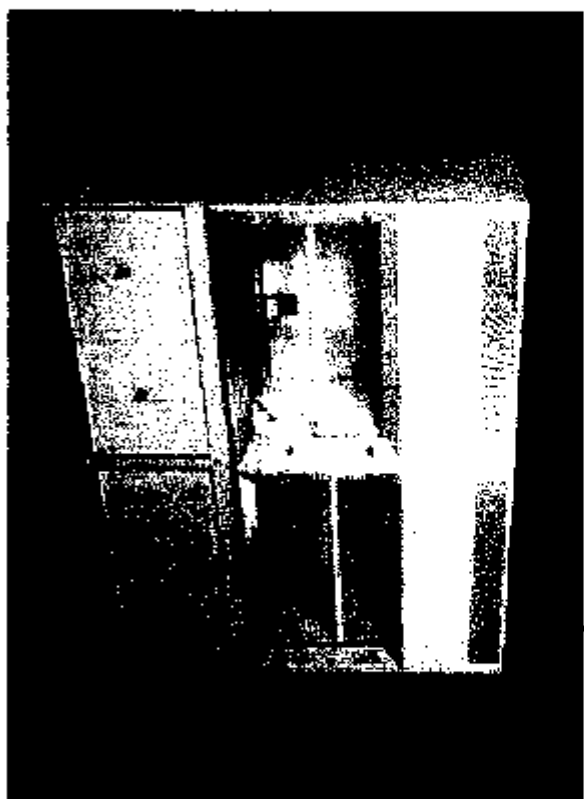
Because one side (the front) of a fume hood is open to the room occupied by the user, and the air within the fume hood is potentially contaminated, the proper flow of air from the room into the hood is critical to its function. Much of fume hood design and operation is

214

và xử lý không khí và khí độc ở bên trong của tủ.
(Nguồn: Wikipedia)

focused on maximizing the proper containment of the air and fumes within the fume hood.

Source: Wikipedia



9404.29.20

9404.29.20

ĐỆM, LOẠI LÀM NÓNG/LÀM MÁT

MATRESSES, HYPERTHERMIA / HYPOTHERMIA TYPE

Loại đệm này được đổ đầy chất lỏng, có chất chống bám rêu và được gắn một bộ điều chỉnh nhiệt độ. Chúng thường được sử dụng cho trẻ sinh non trong các trường hợp chăm sóc đặc biệt sau sinh.

These mattresses are liquid filled, mixed with anti-algae solution and attached to a temperature controller. They are normally used for premature babies in neonatal intensive care units.

Loại làm mát: đệm được thiết kế đặc biệt để làm mát cho bệnh nhân mắc chứng thân nhiệt cao, là người có triệu chứng nhiệt độ cơ thể cao bất thường.

Hypothermia type: mattresses specially designed for cooling a patient with hyperthermia, that is the condition of having an abnormally high body temperature.

Loại làm nóng: đệm thiết kế đặc biệt để làm nóng một bệnh nhân mắc

Hypothermia type: mattresses specially designed for heating a patient

24

chứng thân nhiệt thấp, là người có triệu chứng nhiệt độ cơ thể thấp bất thường.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

9405.10.20 9405.20.10

ĐÈN CHÌO PHÒNG MỎ

Đây là loại đèn cung cấp nguồn sáng nhân tạo sử dụng để chiếu sáng khu vực mỏ với dải ánh sáng rộng đảm bảo màu sắc trung thực. Chúng thích hợp với nhiều việc khác nhau và có nhiều sự lựa chọn.

Hình ảnh phía dưới là loại đèn trần tăng sáng với phần chính giữa chao đèn có thể tháo rời để khử trùng, một lưới lọc để hút nhiệt và chỉnh màu cùng với bộ khuếch tán để làm giảm bóng râm.

Cũng trong hình là một đèn mỏ di động có chao đơn và kiểu phản xạ ánh sáng đơn. Nó cũng có 1 lưới lọc để hút nhiệt, chỉnh màu và bộ khuếch tán để làm giảm bóng râm.

(Nguồn: Phi-lip-pin)

with hypothermia, that is the condition of having an abnormally low body temperature.

(Source: Malaysia)

9405.10.20 9405.20.10

LAMPS FOR OPERATING ROOMS

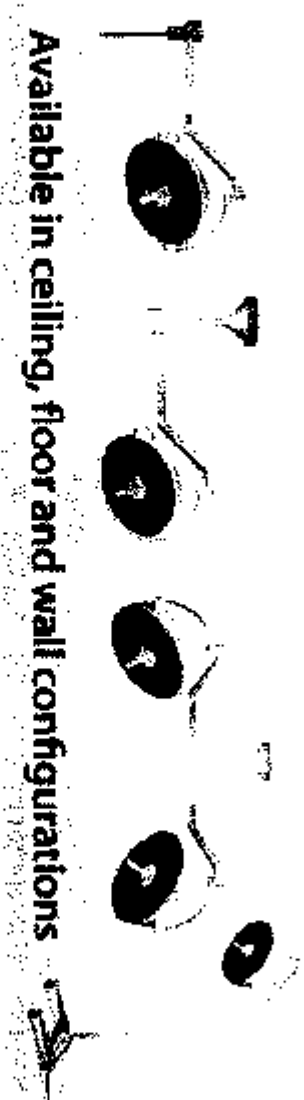
These lamps are artificial light sources used to illuminate surgical areas with a broad spectrum of light to assure accurate colour. They are available in different styles and mounting options.

Shown below is a ceiling mounted operating light with a removable sterilisable focusing handle at the centre of the satellite dome, a filter for heat absorption and colour correction and diffusers for reducing shadows.

Also shown is a mobile operating light which is available in single dome and single reflector models and also has a filter for heat absorption and colour correction and diffusers for reducing shadows.

(Source: Philippines)

Chy



Available in ceiling, floor and wall configurations

9405.40.91

**ĐÈN SỢI QUANG LOẠI DÙNG ĐEO TRÊN ĐẦU,
ĐƯỢC THIẾT KẾ DÙNG TRONG Y HỌC**

Loại đèn này chạy bằng điện, không chạy bằng pin hay ắc quy.

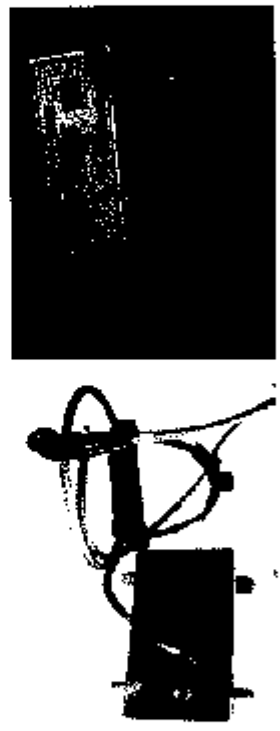
9405.40.91

**FIBRE-OPTIC HEADBAND LAMPS OF A KIND DESIGNED
FOR MEDICAL USE**

These lamps are mains powered, not battery operated.

ĐÈN SỢI QUANG, LOẠI ĐEO LÊN ĐẦU KHI PHẪU THUẬT

Fiber optic headband for surgeon



248

THÔNG SỐ KỸ THUẬT: ĐÈN PHA

Đèn sợi quang đeo trên đầu:

Hệ thống bao phủ đa lớp tiên tiến tập trung ánh sáng trắng, rõ gần như hoàn toàn loại bỏ được bóng râm. Thiết kế đặc biệt làm cho đèn pha có khả năng điều chỉnh từ chiều rộng sang chiều hẹp (trên - dưới, trái - phải). Đèn pha sợi quang đồng trục luôn đảm bảo đèn sáng biến thiên trong khoảng 5-80mm. Vỏ bọc thuận tiện và tập trung cho chất lượng chiếu sáng đồng bộ. Tuyệt đối không tỏa nhiệt từ đầu nguồn sáng. Dây đeo trên đầu bằng nhựa có thể điều chỉnh với khóa.

NGUỒN SÁNG

Nguồn sáng halogen (loại công kép)

Cường độ ánh sáng có thể thay đổi nhưng nhiệt độ màu sắc không thay đổi

Bóng đèn halogen đặc biệt có tuổi thọ cao với gương phản xạ

Ánh sáng halogen chói 24V-250W

Cường độ sáng: cao hơn 50.000 Lux

Cáp sợi quang học

Đường kính 5mm

Dài 7,5 feet (2,3 m)

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

CHƯƠNG 95

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

TECHNICAL SPECIFICATIONS

HEAD LIGHT

Fiber Optic Head Band:

State-of-art multiple coated systems concentrates and focuses the brightest white light shadow free. Unique design enables headlight adjustment from side to side and from upward positions. Coaxial Fiber optic Headlight is available with a variable 5-80mm light focusing sleeves for uniform quality illumination. Absolutely, no heat through distar. Adjustable plastic Head-Band with lock

LIGHT SOURCE

Halogen Light Source (Double Port):

Variable light intensity without color temperature change.

Special, Long-life Halogen bulb with Reflector.

Brilliant halogen illumination 24V-250W

Brightness: more than 50,000 Lux.

Fiber Optic Cable

5mm diameter

7.5 feet length(2.3meter)

(Source: Malaysia)

CHAPTER 95

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

20/1

CHƯƠNG 96

CHAPTER 96

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 97

CHAPTER 97

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

268